

Thiền Sư THÍCH THANH TỪ

GIÁO GIỚI MÙA AN CƯ



MỤC LỤC:

TUỆ GIÁC CỦA ĐỨC PHẬT.....	3
CỐT TỦY ĐẠO PHẬT.....	11
CHỦ ĐÍCH CỦA ĐẠO PHẬT.....	17
NHẮC NHỞ VỀ ĐƯỜNG LỐI TU.....	27
LỜI DẠY MÙA AN CƯ.....	34
NHẮC NHỞ TĂNG NI TRONG NGÀY TỰ TỬ.....	39
VU LAN MÙA BÁO HIẾU.....	43
CĂN TRẦN KHÔNG ĐÍNH NHAU.....	52
BỒI GIÁC HIỆP TRẦN.....	64
LÝ THUYẾT VÀ THỰC HÀNH.....	73

TUỆ GIÁC CỦA ĐỨC PHẬT

Hôm nay nhân ngày đại lễ Phật đản cũng là ngày vui của tăng ni và Phật tử, tôi sẽ nhắc lại những đặc điểm nổi bật trong đời sống của đức Phật. Mong rằng quý vị nghe hiểu và ứng dụng tu hành, xứng đáng người đệ tử đi theo con đường Phật đã đi, làm những việc Phật đã làm.

Nói về cuộc đời của đức Phật, nếu kể đầy đủ theo dòng lịch sử thì quá dài không thể nói hết. Ở đây tôi chỉ nêu những điểm quan trọng từ khi ngài phát tâm xuất gia đến lúc thành đạo và giáo hóa chúng sanh. Nương theo giáo lý chân thật ngài để lại, chúng ta học tập và thực hành theo để cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn.

Khi đức Phật còn là thái tử Tất-đạt-đa, một hôm ngài đi dạo bốn cửa thành, chứng kiến cảnh già bệnh chết của nhân sinh. Về đến hoàng cung, lòng ngài nặng trĩu niềm ưu tư, trần trở bất an. Suốt đêm ngài không ngủ được vì trần trọc suy nghĩ. Tại sao con người sanh ra, lớn lên có gia đình, con cái và cuối cùng phải chịu già bệnh chết! Lần lượt lớp người đi trước, lớp người đi sau đều như vậy. Sanh già bệnh chết là một quy luật đương nhiên, mọi người phải chấp nhận, không ai chối cãi được. Nhưng riêng Thái tử không chấp nhận điều đó. Ngài cho rằng con người có quyền thoát khỏi quy luật này, vì thế ngài quyết chí tìm lối đi để chinh phục sanh tử. Lẽ ưu tư đó khiến Thái tử không thể yên lòng tiếp tục sống trong hoàng cung. Mấy ngày liên tiếp Thái tử quên ăn bỏ ngủ, luôn luôn thao thức chí nguyện làm sao cứu mình và chúng sanh thoát khỏi luân hồi sanh tử. Cuối cùng ngài quyết định từ giã vương cung, vào chốn rừng sâu tìm thầy học đạo.

Con người có mặt trên thế gian, ai rồi cũng cảm nhận được thân phận của mình. Sanh ra, lớn lên rồi già chết. Ai cũng biết mình sẽ chết nhưng lại không thể an lòng khi cái chết đến. Hầu hết chúng ta đều chịu chết trong sự đau khổ, buồn tủi chứ không biết làm sao thoát khỏi cái chết. Nhìn thấy bà con quyến thuộc lần lượt ra đi, chúng ta xót xa thảm não. Nhưng chừng vài ba hôm lại vui vẻ chạy theo mọi ngũ dục của thế gian. Ít người chịu nhớ ngày mai mình sẽ chết, bởi vì họ cứ nghĩ mình sống lâu sống mãi. Do ham sống nên tới chừng sắp chết đau khổ không cùng. Nghe nói tới cái chết, người ta coi như một đại họa trong cuộc đời. Tuy nhiên, dù có tìm đủ mọi cách để trốn tránh cũng không sao tránh khỏi.

Bởi vậy khi nghe nói về thuật tu tiên luyện linh đơn, uống vào trường sanh bất tử, sống lâu cả trăm ngàn năm, ai cũng thích lắm, nhưng bây giờ kiếm một ông tiên không có. Thử hỏi mấy ông đi đâu hay là chết hết rồi. Như vậy không có cái thật gọi là sống dai. Khi đức Phật cảm nhận rõ sự đau khổ của con người

vì sanh tử, ngài nhất quyết phải làm sao chinh phục được sanh tử. Trong quá trình tìm đạo và học đạo, trước hết ngài gặp những vị tu tiên dạy về Tứ Thiên và Tứ Không sanh lên các cõi trời. Tất cả kết quả rốt ráo của các vị thầy chỉ dạy lại, ngài đều chứng đạt hết. Như Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên, Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ cho tới Phi tướng phi phi tướng xứ... những địa vị tu chứng này đối với ngài chưa phải cứu cánh, chưa đúng mục tiêu ngài nhắm vì còn trong sanh tử.

Cuối cùng ngài từ giã tất cả vào rừng tu khổ hạnh. Ròng rã suốt sáu năm mà vẫn chưa đạt ý nguyện. Ngài chuyển sang lối tu trung đạo, đến dưới cội Bồ-đề thiên định suốt bốn mươi chín ngày đêm. Đến đêm thứ bốn mươi chín khi sao mai vừa mọc, tâm ngài hoàn toàn thanh tịnh, liền chứng Tam minh Lục thông... Ngay đó ngài tuyên bố giải thoát sanh tử, thành Phật hiệu là Thích-ca-mâu-ni.

Tam minh là Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lậu tận minh. Vào canh một đêm đó, sau khi tận diệt các phiền não vi tế, ngài chứng Túc mạng minh, còn gọi là Sanh tử trí. Tức là trí tuệ rõ biết tất cả tiền kiếp của mình, manh mối sanh tử ra sao, sanh trong thời đại nào, gia đình thuộc dòng họ nào, giai cấp gì, từng làm con của ai, từng làm những gì, chết thế nào, tái sanh ra sao... Những chi tiết này được ghi chép lại một cách tường tận trong các bộ kinh Bản sanh và Bản sự.

Đến canh ba, sau khi tận diệt các vi tế vô minh, ngài chứng Thiên nhãn minh. Biết rõ tất cả sự biến chuyển của vạn vật qua các giai đoạn sanh, trụ, di, diệt và biết rõ nhân duyên nghiệp báo của tất cả chúng sanh. Sinh sống trong thời đại nào, gia đình ra sao, thuộc giai cấp gì, tạo nghiệp như thế nào, chết và tái sinh làm sao... Trong kinh kể lại rằng, với Thiên nhãn minh đức Phật có thể thấy vô số thế giới, còn gọi là vô số hành tinh trong bầu vũ trụ. Một hôm ngài cùng chư vị Tỳ-kheo đang ở trong rừng, ngài chỉ vào lá trên cây rồi dạy các thầy Tỳ-kheo. Lá cây trong rừng sai biệt không giống nhau. Có cái mới nảy mầm, có cái đã sum suê, có cái đang vàng úa và có cái đã rụng xuống. Các thế giới trong hư không này cũng giống như lá cây vậy. Có thế giới đang tụ lại sắp thành, có thế giới đã thành, có thế giới đang hoại và có thế giới đã hoại. Cách đây hơn hai ngàn năm trăm năm đức Phật đã thấy như vậy, ngày nay khoa học mới bắt đầu chứng minh được điều đó. Ngay trong một bát nước, đức Phật thấy tám muôn bốn ngàn vi trùng. Đó là sự thực chứng từ công phu tu hành, không phải điều phi lý, cũng không nhờ phương tiện khoa học. Kế nữa, ngài thấy rõ ràng manh mối sanh tử của tất cả chúng sanh, do tạo nghiệp thiện ác mà phải chịu luân hồi trong lục đạo. Trong kinh A-hàm kể, Phật thấy chúng sanh luân hồi trong lục đạo giống như đứng trên lầu cao nhìn xuống ngã tư đường, rõ ràng không nghi ngờ.

Đến canh năm, sau khi tìm ra phương pháp giúp chúng sanh chấm dứt phiền não và vô minh để thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, ngài chứng Lậu tận minh. Biết rõ ràng đâu là khổ, đâu là nguyên nhân của khổ, đâu là hạnh phúc, phương pháp nào đạt được hạnh phúc chân thật miên viễn. Dứt hết mầm sanh tử và nguyên nhân dẫn đi trong sanh tử, tức là không còn sanh lại trong ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Ngang đó ngài chinh phục được sanh tử. Tóm lại, khi đức Phật tu chứng Túc mạng minh và Thiên nhãn minh đã giải quyết được thắc mắc buổi đầu. Tại sao con người có mặt ở đây và sau khi chết sẽ đi về đâu. Đến lúc chứng được Lậu tận minh, ngài mới thực sự chinh phục được sanh tử, không còn bị sanh tử chi phối nữa.

Sau khi đạt đạo, đức Phật đem giáo lý giảng dạy cho chúng sanh. Hầu hết các vị đệ tử của Phật thời ấy đều chứng thánh quả A-la-hán, hoàn toàn giải thoát sanh tử, không còn trở lại trong ba cõi, tức là cũng chinh phục được sanh tử. Chỗ này nhiều vị còn hoang mang. Đức Phật sau khi chứng Thiên nhãn minh, ngài không chỉ thấy rõ manh mối sanh tử của chúng sanh trong kiếp người, mà còn thấy tường tận bao nhiêu hành tinh to lớn cho đến vô số vi trùng bé nhỏ. Khoa học tiến bộ ngày nay đã chứng minh được hai điều trên. Riêng về phần con người thì chưa chứng minh được. Thành thử nhiều người chưa tin lời Phật nói, chúng sanh có mặt trên thế gian này đã vô số kiếp luân hồi liên miên không ngừng. Nếu cho rằng vì khoa học chưa chứng minh được nên không tin, nói như vậy có vẻ không thông thái lắm. Đó là một cái nhìn nông nổi. Nếu nghĩ khoa học là chỗ y cứ chắc chắn, thử hỏi khoa học đã giải đáp triệt để những vấn đề của con người và thế giới chưa?

Người học Phật không nên sanh tâm ngờ vực với những điều Phật nói ra. Phải biết đó là chân lý chắc thật không suy suyển, không sai chạy. Mỗi người sanh ra trên cõi đời đều mang theo nghiệp tập của quá khứ. Thí dụ cùng là học sinh chung một lớp một trường, được thầy cô giáo dạy như nhau nhưng người này giỏi văn, người kia giỏi toán hoặc giỏi vẽ. Bởi vì đời trước họ từng học toán, bây giờ gặp toán thích thú nên kết quả giỏi toán. Đời trước họ vốn là nhà văn, bây giờ nghe nói tới văn có thể làm một cách dễ dàng. Mỗi người mang một tính chất riêng sẵn có, nếu biết khai thác đúng thì phát triển nhanh, bằng không thì phát triển chậm.

Trong giới tu sĩ có rất nhiều trường hợp, khi mới sanh ra đã muốn ăn chay, không chịu ăn mặn. Lớn lên họ đòi đi tu, nếu cha mẹ không cho có thể can đảm trốn khỏi nhà. Ai xúi giục lại muốn tu như vậy? Trong khi có những trường hợp cha mẹ mong ước con xuất gia mà con không chịu. Rõ ràng mỗi người có sẵn cái nghiệp quá khứ mà quên, tới chừng gặp cảnh tự nó nhớ rồi thúc đẩy mình hướng theo. Đó là sự liên hệ giữa đời trước và đời sau.

Sau khi thành đạo, đức Phật chứng Thiên nhãn mình thấy rõ đời quá khứ của mỗi chúng sanh. Sanh ra trong gia đình nào, tạo nghiệp lành hay dữ, hiện tại như thế nào, sau khi chết sẽ ra sao. Ai có mặt ở đây đều mang vết tích của quá khứ và những gì gây tạo trong đời hiện tại, sẽ được tiếp nối ở tương lai. Sự hiện diện của tất cả chúng ta ngày nay không phải chuyện ngẫu nhiên, cũng không do ai sắp đặt ngoài mình. Trong kinh kể một đoạn nhân duyên ngoại đạo tới hỏi Phật:

- Thưa Cù-đàm, tại sao trên nhân gian có người sống lâu có người chết yểu, có người nghèo khổ có người giàu sang, có người ngu si có người trí tuệ? Điều này do ai sắp đặt?

Phật trả lời:

- Không ai sắp đặt hết. Chỉ vì nghiệp mình đã tạo khiến bị chi phối như vậy.

Vị ngoại đạo hỏi tiếp:

- Do tạo nghiệp gì sanh ra bị chết yểu? Do tạo nghiệp gì lại được sống lâu?

Phật dạy:

- Vì ưa giết hại chúng sanh nên phải chịu quả báo bị chết yểu. Ngược lại, người không giết hại chúng sanh sẽ được sống lâu.

- Tại sao có người sanh ra trong cảnh giàu sang, có người sanh ra trong cảnh nghèo nàn?

- Vì đời trước biết bố thí, giúp đỡ người nghèo đói nên bây giờ được sanh trong gia đình giàu sang. Đời trước ích kỷ, nhỏ mọn nên bây giờ phải sanh trong gia đình nghèo nàn.

- Tại sao có người thông minh, có người dốt nát?

Do đời trước hiếu học, siêng năng cần mẫn tìm tòi hỏi han nên đời này thông minh trí tuệ, ngược lại là người dốt nát.

Đức Phật kết thúc rằng, con người là chủ tạo nghiệp cũng là nhân tố thừa kế nghiệp mình đã tạo. Thí dụ, lúc nhỏ tám chín tuổi chắc chắn không có ai biết ghiền thuốc, ghiền rượu hoặc ghiền trà. Sau này lớn lên tập hút chơi tự do mỗi ngày một điếu. Tập quen lâu dần thành ghiền, tới chừng thiếu thuốc ngồi ngáp ngáp dài, ngửi mùi thuốc từ xa là thèm không chịu nổi. Một khi đã huân tập thành nghiệp, nó có sức mạnh chi phối, lôi kéo mình tiếp tục tạo nghiệp nữa. Trước làm chủ tạo nghiệp, sau bị nghiệp dẫn đi. Trời Phật hay thần thánh đều không bắt ai phải ghiền cái này cái kia. Tự mình tập thành thói quen tạo nghiệp rồi bị nghiệp chi phối. Vì không biết điều này nên lúc khổ

người ta kêu trời kêu đất, than thân trách phận. Hiểu đạo rồi chúng ta mới thấy ngày xưa si mê bây giờ ráng chịu, cười và trả quả thôi, đâu có gì phải buồn giận.

Sau khi thành đạo, đức Phật biết rõ tại sao chúng sanh sanh trong địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, a-tu-la và trời. Cuối cùng Phật tuyên bố thân hiện tại của ngài là thân chót, không còn sanh trở lại trong tam giới. Nghĩa là ngài đã hoàn toàn chinh phục sanh tử, viên mãn bản nguyện một cách rất ráo. Sau đó ngài chỉ dạy lại phương pháp làm sao để giải thoát sanh tử cho chúng sanh. Giáo pháp này còn được lưu bố rộng khắp cho đến ngày nay.

Mỗi năm đến ngày Phật đản, chúng ta vui mừng hướng về đức Phật, thành kính đánh lễ ơn đức giáo hóa của ngài. Vì lòng từ bi thương xót chúng sanh còn đang trầm溺 trong trầm luân sanh tử, đức Phật dùng đủ phương tiện để giáo hóa. Tùy tâm tánh và căn cơ của từng chúng sanh mà Phật có phương pháp chỉ dạy phù hợp. Làm sao cho chúng sanh thấy rõ manh mối của luân hồi và manh mối của giải thoát. Trọng tâm ý nghĩa những lời Phật dạy tựu trung trong ba điểm chánh.

Điểm thứ nhất, Phật dạy chúng ta sống trong cõi đời này đúng ý nghĩa là phải có lòng từ bi và trí tuệ. Mọi người biết thương yêu, giúp đỡ, bảo vệ, bênh vực nhau. Chỉ cho nhau thấy đâu là chánh tà, thiện ác, hay dở. Làm sao hướng dẫn mọi người đều được sáng suốt, thấy lẽ phải, chân lý một cách rõ ràng tường tận, khả dĩ đời sống hiện tại và tương lai mới tươi sáng hơn. Nếu sống mà không biết gì hết, ai đẩy đâu tới đó, bất làm gì làm nấy là đang sống say chết mộng trong mê muội.

Điểm thứ hai, đức Phật dạy sanh tử không phải chỉ một đời này. Sau khi mạng chung còn tiếp tục luân hồi nhiều đời nữa. Muốn đời sau được vui vẻ tốt đẹp, Phật dạy chúng ta chọn lấy một lối đi cho mình. Muốn trở lại làm người tốt, phải quy y Tam bảo và giữ tròn năm giới cấm. Năm giới là không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu say sưa. Đó là nhân tố xứng đáng làm người tốt trong hiện tại và tương lai.

Tiến cao hơn một bước nữa, Phật dạy muốn sanh lên cõi trời phải giữ tròn mười điều lành, tức là tu pháp Thập thiện. Thân có ba: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm. Miệng có bốn: không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói thêu dệt, không nói lời hung ác. Ý có ba: bớt tham, bớt sân, bớt si. Giữ được mười điều lành chắc chắn sanh cõi trời không nghi. Đức Phật nêu ra các phương pháp cho chúng ta chọn lựa, ai muốn đi đâu tùy ý. Người nào tạo mười điều ác như sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu... cho tới tà kiến, nhất định rơi vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Đó là ba đường xấu. Chúng

sanh nào tạo nghiệp tốt, giữ được từ năm giới tới mười giới, sẽ sanh trong cõi người, a-tu-la và cõi trời, tức là ba đường lành.

Đức Phật thấy tường tận nhân quả nghiệp báo của mỗi chúng sanh nên dùng phương tiện chỉ cho chúng ta biết. Điều tất yếu trước nhất là hiện tại phải sống bằng từ bi và trí tuệ. Kế là chọn lựa cho mình lối đi để ngày mai đừng rơi vào đường ác, cảnh khổ. Nghĩa là phải tu từ ngũ giới đến thập thiện. Điểm cứu cánh rốt sau là chinh phục được sanh tử, bằng cách tu các pháp như Tứ đế, quán Vô ngã, quán Mười hai nhân duyên hoặc nhận được ông chủ bắt sanh bắt diệt theo Thiên tông.

Đối với những người đã biết tu, ơn đức của Phật nhiều vô kể. Trong kinh thường tán thán đức Phật là bậc Vô thượng y vương. Vô thượng là không có gì hơn, y là thầy thuốc, vương là vua. Nghĩa là ông vua thầy thuốc không ai bằng. Chỗ này quý vị đừng hiểu lầm Phật hốt thuốc cứu người sống thêm mười năm hay hai mươi năm nên được coi là bậc đại danh y. Không phải vậy. Phật chỉ dạy chúng ta phương thuốc chinh phục sanh tử. Nghĩa là không còn sanh không còn tử nữa, miên viễn không bao giờ luân hồi. Cho nên Phật xứng đáng được tôn xưng là ông vua thầy thuốc.

Giá trị đó không thể dùng năm tháng hay bất cứ cái gì có thể tính kể hết. Thang thuốc của Phật dùng để trị tâm bệnh điên đảo, ngu si mê muội của chúng sanh. Chừng nào dứt sạch tâm niệm đó, ngang đây hết sanh tử. Hết sanh tử thì chúng ta còn không? Chỗ này không khéo rất dễ lầm. Nếu nói còn là sai, nói hết càng sai hơn. Lúc đó chỉ một tánh giác thanh tịnh, tùy duyên ứng hiện không lường được. Nếu nói còn, người ta lại tưởng có hình tướng này kia. Nếu nói hết, người ta tưởng không ngờ. Cho nên hình tướng và không ngờ đều sai hết.

Chỗ này tuy không thể dùng ngôn ngữ diễn tả được nhưng không phải là không. Nói có không được, nói không cũng không thành. Nói còn không đúng, nói hết cũng sai. Trong kinh Phật dùng thí dụ này để nói lên ý nghĩa Niết-bàn có hay không. Một con rùa đi nghêu ngoao trên mặt đất thấy rõ ràng trời mây, cây cối, núi rừng, nhà cửa. Khi nó lặn xuống biển gặp chú cá, cá hỏi: “Anh đi chơi trên đó thấy gì nói tôi nghe?” Rùa vui vẻ kể, nào là trời mây, núi rừng đủ thứ. Cá ngạc nhiên hỏi: “Những thứ anh thấy trên đó có cái nào giống dưới biển không?” Rùa đều đáp không. Cá sừng sốt nghĩ rằng: “Nếu cái gì cũng không hết tức là không có!” Chỗ này phải chín chắn lắm mới có thể hiểu được ý Phật ngầm chỉ. Đức Phật đã hoàn toàn giác ngộ nên thấy rõ ràng cái mê muội của chúng sanh. Nếu mình nói có nói không cũng chỉ là cái thấy mê muội. Chỉ khi nào giác ngộ như Phật tỏ mới có thể biết được chỗ đó.

Trong kinh A-hàm Phật dùng thí dụ, người sáng mắt đem màu xanh vàng đỏ trắng đến trước người mù trăm trò khen màu này đẹp quá, màu kia đẹp quá. Anh chàng mù không thấy gì hết tức tôi nói: “Màu xanh màu vàng đẹp thế nào diễn tả tôi nghe coi!” Người sáng mắt không sao diễn tả được nên anh mù lập luận: “Nếu không diễn tả được tức là không có!” Anh sáng mắt nói rằng: “Tôi không thể diễn tả cho anh hiểu, chỉ còn cách dùng thuốc hay trị lành bệnh mắt thì anh sẽ thấy được màu sắc.” Cũng vậy, Phật nói chừng nào tu chứng đến Lưu tận minh, ngang đó không còn sanh tử. Chứ Phật không nói còn hay hết, cũng không nói có và nói không. Ngài chỉ nói ta có phương thuốc chỉ dạy chúng sanh, nếu chúng sanh tu đến đó sẽ tự biết.

Người thế gian nghe nói Niết-bàn không thể diễn tả bằng lời nên họ cho rằng không có Niết-bàn. Bởi vì người ta hiểu theo cái nông cạn đối đãi. Nghe nói không sanh không diệt tức không còn gì hết, có sanh có diệt mới có Niết-bàn. Đó là cái hiểu lầm lẫn không đúng với lẽ thật. Bởi vậy, nếu nghiêm kỹ mới thấy lời nói của đức Phật rất khó hiểu. Cũng như người đang ngủ mộng nghe người thức nói chuyện sẽ không thể hiểu nổi. Chừng nào thức rồi mới có thể nghe hiểu rõ ràng. Bởi vậy nhiều khi mộng những chuyện không thật mà chúng ta tưởng là thật. Giả sử mộng thấy ma quỷ hù nhát, mình hoảng la ơ ơ. Người thức nói không có ma đâu đừng sợ. Lúc đó dù có nghe văng vẳng lời người ta nói bên tai, mình vẫn không tin. Chỉ khi nào thức hẳn, chúng ta mới biết những điều mộng hồi nãy và cảm xúc của mình không thật. Cũng vậy, khi nào chúng ta tỉnh giác như đức Phật mới thấy sanh tử không quan trọng, không có gì đáng sợ và không còn bị khổ chi phối.

Trên thế gian, chết là nỗi sợ lớn nhất của con người. Nhiều người nói tôi không sợ chết, chỉ sợ đau. Nhưng kiếm lại không đau có chết được không? Như vậy sợ đau là sợ cái nhân, sợ chết là sợ cái quả. Tất cả chúng ta khổ vì sợ chết. Sợ đói, đói rồi cũng chết. Sợ đau, đau rồi cũng chết. Mọi cái sợ đều vì cái chết mà ra. Ngày nay học đạo chúng ta biết rõ ngay trong thân sống chết này có cái không sống chết. Nhận được cái đó tức là làm chủ sống chết. Cho nên sau khi đạt đạo, ngài Từ Minh nói rằng: “Sanh như đắp chăn đông, tử như cởi áo hạ.” Nghĩa là có mặt trên cõi đời như mùa đông đắp chăn ấm áp, chết như cởi bỏ chiếc áo trong mùa hè nóng bức. Sanh vui, tử cũng vui.

Tu là để chinh phục được sanh tử, đạt đến cái vui tuyệt đối. Con đường mà đức Phật đã chỉ dạy cận kề tường tận cho tất cả chúng ta. Người biết được điều đó, tu có kết quả nhất định mang ơn Phật, không bao giờ quên. Trong ngày Phật đản, tôi nhắc lại những điểm quan trọng này để quý vị cùng nhớ và cảm trọng ơn đức sâu dày của đức Phật. Mỗi năm chúng ta làm lễ tưởng niệm ngài, là khắc ghi công ơn trời biển khó có thể đền đáp cho xứng cho đủ. Mong tất cả

quý Phật tử nghe hiểu rồi ứng dụng tu, làm sao thoát khỏi cái khổ sanh tử, vĩnh viễn an vui.

CỐT TỦY ĐẠO PHẬT

Nhân mùa an cư, tôi có đôi lời nhắc nhở tăng ni tinh tấn tu hành để đạt kết quả tốt. Có như vậy mới mong tích lũy đầy đủ đức hạnh, xứng đáng thêm một tuổi hạ. Tuy trong số những người tu hành có người tiến chậm có người tiến nhanh, nhưng tôi tin rằng sự nỗ lực của tất cả quý vị đều sẽ đạt được kết quả. Cho nên tôi đem hết những kinh nghiệm một đời tu hành của mình chỉ dạy cho tất cả cùng tu.

Ngày nay đạo Phật có rất nhiều tông phái, tuy vẫn tu theo lời Phật dạy, nhưng mỗi tông thực hành theo một phương pháp riêng. Vì vậy người sơ cơ không nắm vững cốt tủy của đạo Phật, thường dễ sanh nghi ngờ, không biết tu theo đường lối nào. Một khi đã nắm vững cốt tủy của đạo Phật, chúng ta mới không còn e ngại và không gì có thể làm thối chuyển được. Đó là trọng tâm của việc tu hành, không phải đường lối riêng tư của một cá nhân nào. Cho nên chúng ta phải phân tích từng bước để nhận định cho tường tận những lời Phật dạy.

Khi còn tại thế, Phật dạy tu theo Phật giáo Nguyên thủy, thực hành quán Tứ niệm xứ: quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Hoặc tu theo Tứ pháp ấn - bốn chân lý: vô thường, khổ, không và vô ngã của tất cả các pháp - làm tiêu chuẩn để xác định kinh điển nào của Phật dạy. Từ việc quán vô thường, khổ, không, vô ngã mà trí tuệ tăng trưởng, trí tuệ tăng trưởng thì đạo lực cũng tăng trưởng. Khi ấy phiền não sẽ lắng sạch, tâm an định, hành giả trải qua những tầng thiền định như Tứ thiền, Tứ không, cuối cùng là Diệt thọ tưởng định.

Như vậy muốn đạt đến chỗ cứu cánh, người tu theo giáo lý Nguyên thủy phải tiến lên từ từ. Tứ niệm xứ hay Tứ pháp ấn là dùng trí tuệ nhận định đúng như thật về bản thân mình, về các pháp chung quanh, không còn sai lầm mờ mịt nữa. Nhờ vậy trí tuệ tăng trưởng, những niệm khởi và những vọng tưởng dần dần tiêu mòn, tâm được an định. Khi tâm an định đến chỗ tột cùng thì hành giả sẽ nhập Diệt tận định, tức là dứt sạch tất cả những niệm tưởng.

Như tầng bậc tu chứng cuối cùng trong Tứ không là Phi phi tưởng xứ. Phi tức là chẳng có, gọi Phi phi tưởng tức là không có tưởng mà không phải không có tưởng. Đến đây cái tưởng thô hoàn toàn sạch nhưng vẫn còn cái tưởng vi tế. Đến khi nào mọi cái tưởng lặng sạch hoàn toàn thì mới đạt đến Diệt tận định, hành giả sẽ chứng quả A-la-hán, cũng gọi là Niết-bàn vô sanh. Đến được Niết-bàn vô sanh thì tất cả niệm lự từ thô đến tế không còn một chút nào. Cho nên những vị tu theo hệ Nguyên thủy phải đạt được Diệt tận định mới chứng A-la-hán, giải thoát sanh tử, chứng nhập Niết-bàn vô sanh.

Nếu người dùng phương pháp niệm Phật thì phải đặt lòng tin lên trên hết. Tin tuyệt đối vào đức Phật Di-đà, tin tuyệt đối vào cõi Cực lạc. Nhờ có lòng tin nên mới chí thành niệm Phật, niệm đến nhất tâm bất loạn, không còn những nghĩ tưởng dấy động nữa tức là vô niệm. Khi ấy sẽ thấy đức Phật Di-đà hiện tiền đón rước về cõi Cực lạc. Cho nên nếu thiếu lòng tin thì sẽ không có kết quả.

Khi nhập Diệt tận định là không còn một niệm tưởng nào nên được Niết-bàn. Niệm Phật nhất tâm vô niệm thì được về Cực lạc. Như vậy Niết-bàn và Cực lạc tuy tên khác nhau nhưng đều từ nhân vô niệm mà thành tựu. Tuy cách thực hành của hệ phái Nguyên thủy và pháp môn niệm Phật có khác, nhưng cuối cùng đều được Niết-bàn.

Giáo lý Mật tông thường dạy hành giả trì chú. Trì chú muốn đạt được sự màu nhiệm, linh diệu thì phải đủ lòng tin. Tin rằng được sự ủng hộ của chư thiên, hộ pháp và tin sự màu nhiệm của câu chú. Một khi tụng chăm chỉ thì sẽ không còn chỗ nào bám vào để khởi suy nghĩ. Lâu ngày sẽ được Tam mật tức là thân mật, khẩu mật, và ý mật. Thân ngồi bất ổn, miệng tụng chú, ý duyên theo câu chú nên được nhất tâm, không còn niệm nào khác. Khi ấy sẽ thấy đức Phật Đại Nhật với vô lượng hào quang, đầy đủ trí tuệ sáng suốt đến tiếp độ.

Đó là cái hay, cái khéo trong giáo lý Phật dạy. Dù dạy quán chiếu đúng như thật để phát triển trí tuệ, hoặc chỉ dùng câu niệm Phật với lòng tin đầy đủ, hay dùng câu thần chú linh thiêng trì tụng miên mật, rốt cuộc cũng đi tới chỗ vô niệm, vô sanh. Mỗi pháp môn có sự linh nghiệm hay kết quả riêng, nhưng rốt cuộc cũng đi đến cùng một chỗ như nhau.

Song hiện tại có những người lại hiểu và ứng dụng pháp tu một cách lệch lạc. Ví như trì chú đến chỗ linh thiêng màu nhiệm, lại đem ra trị bệnh. Đốt hoặc tụng câu chú vào nước lã cho bệnh nhân uống. Người niệm Phật tính từng chuỗi, từng câu mà không cố gắng đi đến chỗ nhất tâm. Đến các pháp quán của thiền Nguyên thủy thực hành cũng không chuyên tâm. Đó là điểm yếu của người tu Phật ngày nay, tự làm cho con đường giải thoát của chính mình bị gián đoạn, không đến được chỗ cứu cánh là ra khỏi sanh tử như lời Phật dạy.

Vậy đường lối tu hành của Thiền tông thì sao? Giống và khác với những phương pháp trên như thế nào? Lục tổ chủ trương Thiền tông lấy vô niệm làm tông, lấy vô tướng làm thể, lấy vô trụ làm gốc. Đó là đi thẳng vào chỗ vô niệm, vô tướng và vô trụ.

Thế nào là vô niệm? Phải tu làm sao đến chỗ không còn một niệm nào dấy khởi. Không còn một niệm dấy khởi là yếu chỉ của Thiền tông. Cho nên nói “đĩ vô niệm vi tông” tức là lấy vô niệm làm tông. Vậy phải tu bằng cách nào để đạt đến chỗ vô niệm? Có hai cách:

Một là phản quan tự kỷ, tức nhìn lại chính mình, thấy rõ từng niệm khởi, biết rõ nó hư dối buông xả không theo. Song không thể trong một lúc có thể buông hết được, phải từ từ buông dần. Lâu ngày nó tự lặn, tự dứt, khi ấy tâm sẽ tự đạt đến chỗ vô niệm. Vô niệm cũng là vô sanh, là Niết-bàn nên Lục tổ chủ trương lấy vô niệm làm tông. Người tu thiền Nguyên thủy quán thân này vô thường, khổ, không, vô ngã, cũng là trí tuệ. Tu pháp môn nào cũng phải có trí tuệ mới nhận ra bản chất những niệm tưởng là hư dối, vọng chấp.

Trước đây do không có trí tuệ, niệm khởi chúng ta cho đó là mình rồi chạy theo nên tạo nghiệp. Đến đây Lục tổ chỉ rõ hơn thể vô niệm không tướng, nên lấy vô tướng làm thể. Bởi không hình tướng nên nó sáng suốt, trùm khắp. Trong bài kệ trình với Ngũ tổ, ngài nói “bản lai vô nhất vật”, tức là xưa nay cái đó không phải một vật, làm gì có hình tướng. Vì vậy lấy vô tướng làm thể.

Hai là không trụ nơi sáu trần, tức là lấy vô trụ làm gốc. Khi Lục tổ nghe giảng kinh Kim Cang, đến chỗ ngài Tu-bồ-đề hỏi Phật: *Người phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác làm sao để an trụ tâm?* Phật trả lời: *Tâm đối với sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đều không có chỗ trụ.* Trụ tức là dính, là kẹt. Không trụ nơi sáu trần tức là tâm không dính không kẹt, nên an trụ ở chỗ Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Ngay đó Lục tổ ngộ. Thật đơn giản, không có gì phức tạp cả.

Như vậy, đối với sáu trần không dính không kẹt mà hằng giác hằng tri đó là tâm Vô thượng Bồ-đề. Đường lối tu hành của Thiền tông là luôn dùng hai cách tu: khi ngồi yên lặng thì phản quan, khi đi đứng làm việc thì không dính với sáu trần. Đó là hai cách thực hành thiết yếu của người tu thiền. Cho nên các vị tổ sư hay dạy: nghe như điếc, thấy như mù. Nghe như điếc là dù nghe người thị phi mà không dính mắc. Thấy cảnh hay người đẹp xấu mà mình không khởi niệm thì tuy thấy cũng như mù. Trong kinh thường dạy, chúng ta thấy nghe ví như cái gương, hình ảnh đến thì hiện, hình ảnh qua thì mất, không dính gì với gương hết. Dù có đối duyên xúc cảnh mà tâm vẫn vô niệm. Đạt đến vô niệm là đã đến Niết-bàn rồi!

Đường lối tu thiền mà Lục tổ chủ xướng thật rõ ràng, cụ thể. Tuy chỗ tốt cùng so lại không khác với đường lối tu hành của các Tổ hay các môn phái khác, nhưng khác ở chỗ không chỉ đạt đến vô niệm vô sanh, mà còn nhận được tánh giác hiện tiền, gọi là Phật tánh. Đối với hành giả tu theo thiền Nguyên thủy chỉ đến chỗ hết niệm và được vô sanh thôi. Cho nên đó là yếu tố rất kỳ đặc của Thiền tông.

Kiểm lại những phương pháp tu từ thiền Nguyên thủy, Tịnh độ, Mật tông cho tới Thiền tông đều có điểm chung là muốn đạt đến chỗ cứu cánh thì phải vô niệm. Như vậy chủ trương vô niệm của Lục tổ là chỉ thẳng, nói thẳng cho

chúng ta biết trọng tâm tu hành cầu giác ngộ, không gì khác hơn là phải buông xả hết những niệm tưởng. Nghe đến buông xả niệm tưởng, có nhiều người khờ khạo cho rằng đến đó là không còn gì hết, nên Lục tổ mới chủ trương lấy vô tướng làm thể. Tuy không tướng mạo nhưng là thể chân thật bất sanh bất diệt của chính mình. Muốn đạt được như vậy thì trong bốn oai nghi đi đứng nằm ngồi đừng để tâm dính mắc với sáu trần, tức là giác ngộ viên mãn. Chúng ta cốt làm sao hiểu rõ và ứng dụng cho được đường lối tu hành này thì con đường giác ngộ không xa.

Mở đầu con đường vào Thiên tông là phải dùng trí tuệ để phản quan, cuối cùng đến chỗ sáu trần không dính mắc. Nhưng làm sao để sáu trần không dính mắc? Trong kinh Kim Cang Phật dạy, muốn không dính mắc với sáu trần thì chúng ta phải quán: *Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệc như điện...* Tức là phải thấy rõ bản chất của tất cả pháp hữu vi như là giấc mộng, như vật huyễn hóa, như điện chớp, như sương mù... không có gì là thật. Đã thấy tất cả các pháp không thật thì làm sao dính mắc được! Bây giờ ta vẫn cứ tự tại đi trong đám sương mù, không ngăn ngại, không sợ hãi vì biết nó hư giả.

Nhờ biết vọng tưởng hư dối, không phải tâm chân thật nên không bị nó lôi dẫn, từ đó dễ dàng buông xả. Muốn phản quan thì phải dùng trí tuệ chiếu soi nội tâm mình. Muốn buông xả sáu trần cũng phải dùng trí tuệ chiếu phá tất cả các pháp không thật để không dính mắc. Được như vậy chúng ta sẽ giác ngộ giải thoát không nghi ngờ. Nếu cố chấp muốn nắm giữ rồi tự kẹt trong phương tiện thì không bao giờ giải thoát được.

Như vậy trọng tâm Phật dạy không gì khác hơn là tu cho đến vô niệm mới được giải thoát. Muốn được vô niệm thì phải dùng trí tuệ quán chiếu. Giáo lý Nguyên thủy dạy quán Tứ niệm xứ, Thiên tông thì quán chiếu tất cả pháp không thật có, như huyễn hóa, vọng tưởng trong tâm cũng thế. Đó là cách tu thiết yếu của hành giả theo Thiên tông.

Nhiều vị thắc mắc tại sao chúng ta phải tu thiên, trong khi các vị trước chúng ta tu niệm Phật cũng tốt? Vì thời đại mỗi lúc mỗi khác. Trước kia con người dễ đặt lòng tin vào thế giới khác. Chỉ cần nói có cảnh Cực lạc, có đức Phật Di-đà cứu độ thì họ tin ngay. Nhưng người thời nay chịu ảnh hưởng khoa học rất sâu đậm, việc gì chưa xác thực thì chưa tin. Nên chúng ta phải dùng đường lối tu thiên để chỉ dạy. Phương pháp này sử dụng trí tuệ, nhờ phản quan tự kỷ và chiếu phá sáu trần mà hết mê được ngộ, mới có thể đạt đến cứu cánh Niết-bàn.

Phản quan là lối tu buông xả hết những niệm hư dối để trở về nguồn tâm chân thật hiện tiền mà chúng ta đã sẵn có. Chiếu phá sáu trần là biết rõ các

pháp không thật, do duyên hợp hư dối nên không dính mắc. Điều đó thật dễ hiểu nên đã được khoa học thừa nhận. Vì dễ hiểu nên tất nhiên mọi người thấy có thể tu được. Họ cũng tin rằng nếu thực hành theo đường lối Thiền tông thì tâm sẽ được an ổn trong hiện đời, không đợi đến kiếp sau. Bởi vậy đường lối tu hành của Thiền tông rất là thực tế.

Đứng về nội tâm hay cả ngoại cảnh chúng ta đều phải thực hành buông xả những thứ hư dối và tạm bợ để sống trở về cái chân thật của chính mình. Như vậy tâm chân thật của chính mình thực có hay không? Khi buông hết niệm khởi và vọng tưởng rồi chúng ta còn lại gì? Đó là mối nghi mà ta phải can đảm nhìn nhận để thấy, thì đường tu mới không thôi chuyễn.

Chúng ta phải thấy rằng cái suy nghĩ phải quấy hơn thua là cái biết sanh diệt liên tục không dừng. Nó vô thường tạm bợ không thật. Khi ngồi thiền không hôn trầm, tất cả những ý niệm lặng hết, quý vị còn biết không? Biết thật rõ ràng không có một niệm, đó là cái biết hiện tiền tinh sáng, là giác là tri. Cho nên nói cái đó luôn hiện hữu hằng tri hằng giác.

Vậy trong lúc niệm khởi lãng xảng cái hằng tri hằng giác ấy có hay không? Không những khi niệm lặng, mà trong lúc niệm đang khởi thì cái hằng tri hằng giác vẫn hiện tiền. Vì chúng ta chỉ nhớ niệm nên quên lãng cái tri giác chân thật của chính mình. Cho nên Diễn-nhã-đạt-đa khi nhìn vào gương nhận cái bóng trong gương là đầu mình, quên mất đầu thật vẫn hiện tiền dù gương đã úp lại.

Cũng vậy, khi chúng ta dấy niệm nghĩ suy rồi chạy theo nó, quên mất cái biết chân thật của mình, chứ không phải nó không có. Tất cả lời Phật dạy trong kinh đều nhằm chỉ cho chúng ta cách buông xả niệm. Khi niệm dứt sạch thì cái chân thật hiện đầy đủ, không phải từ đâu đến, không do ai ban cho. Kinh Pháp Hoa thường nói chúng ta có viên ngọc quý mà bỏ quên, nhà thiền gọi là cưỡi trâu đi tìm trâu.

Do không nhận cái chân thật nên bị trôi lăn theo vọng niệm, tạo nghiệp luân hồi. Biết rõ niệm khởi là bóng dáng hư ảo liền dừng lại không theo thì cái chân thật hiện đủ không thiếu. Người nhận được cái chân thật thì con đường sanh tử dừng lại. Như vậy chúng ta có đầy đủ cả hai phần giả dối và chân thật. Tu là buông xả cái hư dối để nhận lại cái chân thật. Đó là giác ngộ, là trở về chân như.

Hiểu như vậy rồi chúng ta mới thấy các vị tổ trong nhà thiền thường có những hành động hoặc lời nói kỳ đặc để hành giả bật hết suy nghĩ, tức là sống trở lại với chính mình. Những câu nói đó gọi là hoạt ngữ. Câu nói nào làm cho mình suy nghĩ, dấy niệm lãng xảng đó là tử ngữ.

Ví như có người hỏi: Thế nào là Phật? Đáp: Phật là giác ngộ. Lại hỏi: Giác ngộ là sao? Ta liền giải thích là tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn... đó là tử ngữ. Nếu hỏi: Thế nào là Phật? Đáp: Ba cân gai. Quý vị có suy nghĩ được không? Chỉ biết nghe *Ba cân gai* thôi. Đây là hoạt ngữ, là xảo thuật của chư tổ. Nếu hành giả thấy được chỗ đó rồi thì ngộ đạo. Hoặc hỏi: Thế nào là Phật? Có ngài không nói gì hết mà cho một gậy bặt suy nghĩ. Chỗ lặng thinh không suy nghĩ đó là Phật sống, không phải Phật chết. Thường thì chúng ta quen chạy theo Phật chết mà quên Phật sống. Nên chư tổ không muốn nói, chỉ đánh, nạt, hét... để hành giả nhận ra ông Phật sống của mình.

Ngài Đức Sơn sau khi ngộ rồi, chỉ thốt lên một câu: “Từ đây về sau con không bị đầu lưỡi các vị Hòa thượng lừa nữa!” Nếu người chưa xong việc sẽ nghĩ các ngài gạt mình mà không biết các ngài dùng diệu thuật giúp mình. Như khi Lâm Tế hỏi Hoàng Bá: Thế nào là đại ý Phật pháp? Hoàng Bá đánh một gậy. Bởi vì cốt tủy của đạo Phật nằm ở chỗ vô niệm. Nếu còn suy nghĩ đại ý Phật pháp là thế này thế kia, tức còn vọng niệm lăng xăng. Ngài Hoàng Bá đánh một gậy, ngài Lâm Tế liền bặt suy nghĩ, đó là đã đạt đến chỗ đại ý Phật pháp. Thật đặc biệt!

Đức Phật cùng chư tổ đã dùng đủ phương tiện để giáo hóa mà giờ này chúng ta vẫn còn mê lầm. Nếu biết được cái đó mình có sẵn, chỉ cần gỡ những thứ giả dối tạm bợ bên ngoài là nó hiện tiền, thì việc tu để giải thoát không phải là chuyện khó. Nếu cứ đeo đẳng cái giả dối tạm bợ mà muốn cầu giải thoát thì muôn kiếp ngàn đời cũng không giải thoát được.

Chúng ta phải thấy rõ cốt tủy của đạo Phật mới tin tưởng mình có thể tu được, đạt được giải thoát, không còn nghi ngờ. Dù tu ba vô số kiếp cũng không sợ. Nhưng tiếc một điều, người biết như thế thì rất ít mà người nghi ngờ lại nhiều. Do đó mà tu không tiến. Điểm chính yếu của đạo Phật vốn không hai, nhưng vì chúng ta quá si mê, cứ ngỡ là đang sống trong cái chân thật, nhưng lại bị ảo tưởng hư dối lừa gạt.

Tôi muốn tất cả quý vị phải can đảm nhìn thẳng, biết đúng như thật, tự cởi bỏ điên đảo vọng tưởng của chính mình để đi đến chỗ vô niệm, vô sanh và đạt Niết-bàn an lạc. Như vậy mới xứng đáng là người tu sĩ chân chánh. Không nên mắc kẹt trong những thứ tạm bợ giả dối, uổng đi một đời tu hành. Đó là sự trông đợi, mong mỏi của chúng tôi.

CHỦ ĐÍCH CỦA ĐẠO PHẬT

Người tu theo đạo Phật, dù xuất gia hay tại gia phải nắm rõ đường hướng mục tiêu, từ đó đi đúng pháp Phật dạy, đừng sai lệch khiến Phật pháp suy đồi, khách bàng quan chỉ trích. Cho nên chúng ta phải biết mục đích đạo Phật dạy mình điều gì, khả dĩ sự tu mới có giá trị.

Nội dung *chủ đích của đạo Phật* khá rộng và nhiều vấn đề, ở đây tôi chỉ nêu lên những nét đại cương thiết yếu là trí tuệ và từ bi. Trí tuệ là giác ngộ, từ bi là cứu độ chúng sanh. Bậc cổ đức xưa từng dạy: “Phước tuệ lưỡng toàn phương tác Phật”, tròn đủ hai thứ phước tuệ mới có thể làm Phật. Phước chỉ cho lòng từ bi cứu độ chúng sanh, tuệ chỉ cho trí tuệ giác ngộ giải thoát. Trong kinh thường nói phước tuệ giống như hai cánh của con chim, thiếu một cánh chim không thể bay được. Cho nên trí tuệ và từ bi là nhân tố tối quan trọng xây dựng nền tảng đạo Phật.

Sách xưa nói rất nhiều về hình ảnh ông Bụt. Cô Tấm trong chuyện Tấm Cám là người lương thiện, những lúc gặp hoạn nạn khóc sụt sùi, có Bụt hiện ra cứu giúp. Ca dao tục ngữ xưa có câu: “Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt” hoặc “Hiền như Bụt” v.v... Bụt là danh từ chỉ cho đức Phật.

Đạo Phật có mặt trên đất nước Việt Nam từ thế kỷ thứ III, do các vị sư Ấn Độ theo thuyền buôn sang Việt Nam sinh sống và hành đạo, do đó dân ta được học Phật trực tiếp từ quý ngài. Chữ Phật nguyên tiếng Phạn là Buddha, Bud là giác, dha là người. Phật nói đủ là Phật-đà, Trung Hoa dịch là Giác giả, tức người giác ngộ. Vì chữ Bud phát âm gần với chữ Bụt cho nên người dân miền Bắc xưa gọi Phật là Bụt.

Vào đời Lý Trần, văn hóa Việt Nam mới bắt đầu hình thành nên kinh sách chưa phổ biến nhiều. Các sứ thần được vua cử sang Trung Hoa thỉnh kinh, thành thử tạng kinh được truyền vào Việt Nam mang hình thức chữ Hán nên chữ Phật-đà phát xuất từ chữ Phật bên Trung Hoa. Đó là hai điểm quan trọng làm sáng tỏ ý nghĩa sự xuất hiện hai danh từ Bụt và Phật trên đất nước Việt Nam.

Đạo Phật là con đường chân chánh đưa chúng sanh tới chỗ giác ngộ viên mãn, giác ngộ rồi sau mới khởi từ bị giáo hóa chúng sanh. Trong sử kể, sau khi thành đạo, đức Phật đi khắp xứ Ấn Độ giáo hóa quần sanh. Từ đó đến nay trải qua gần hai mươi sáu thế kỷ, sự truyền bá của đạo Phật lan rộng khắp các quốc gia trên thế giới. Từ Ấn Độ truyền sang các nước lân cận, rồi tới Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam... Phật giáo đi tới đâu chịu ảnh hưởng phong tục tập quán của địa phương đó, nên có những đặc điểm khác nhau. Tuy nhiên

Phật giáo chủ trương “Tùy duyên bất biến”, dù bị hoàn cảnh chi phối nhưng bản chất giác ngộ và từ bi không bao giờ thay đổi.

Tất cả giáo lý nhà Phật đều đề cao sự giác ngộ, căn bản là Tam tuệ học: văn tuệ, tư tuệ và tu tuệ. Muốn có trí tuệ, trước phải học hiểu gọi là văn tuệ. Học hiểu rồi phải có nhận định phán đoán, gọi là tư tuệ. Tư là tư duy, xét nét một cách kỹ càng, chín chắn. Tư rồi chưa đủ mà phải ứng dụng tu tập gọi là tu tuệ. Giáo lý căn bản thứ hai là Tam vô lậu học: giới, định, tuệ. Giới là những phương tiện kìm chế sự loạn động, đưa tới tâm an định, xây dựng nền tảng đạo đức chân chánh cho người học Phật. Tâm an định thì trí tuệ sáng suốt. Đó là lý do đạo Phật đặt trí tuệ, giác ngộ lên trên hết.

Đạo Phật nói về lý vô thường, nhân duyên, nhân quả y cứ trên trí tuệ. Người học Phật nếu không khai phát trí tuệ sẽ không đủ điều kiện nối tiếp tuệ mạng Phật pháp. Nhà Phật thường nói “Truyền đăng tục diệm”, đăng là đèn, diệm là đuốc. Mỗi đèn nối đuốc là hình ảnh tượng trưng cho ánh sáng trí tuệ luôn tỏa sáng. Đó là ý nghĩa truyền bá Phật pháp cũng là chủ đích trong nhà Phật.

Đạo Phật lấy trí tuệ làm nền tảng, nếu trí tuệ lu mờ đạo Phật sẽ bị suy giảm. Hiện nay có rất nhiều hình thức đi sai với đạo Phật. Thứ nhất, coi ngày coi giờ; thứ hai, trong chùa thờ cúng tứ tung, nào là ông Tề ông Táo, chúa Tiên chúa Ngọc... Tất cả đều là tập tục của thế gian, không phải đạo Phật chân chánh.

Xuất xứ của việc coi ngày coi giờ dựa vào lịch Tàu chứ không phải lịch Phật. Lịch Tàu do mấy ông Tàu viết bằng chữ Hán, các ông đồ nho ngày xưa chuyên dùng nó để coi ngày giờ tuổi tác cho người dân, lâu dần thành ra thói quen. Từ thời Pháp thuộc trở về sau nhà nho hết được trọng dụng, nên mấy cuốn lịch Tàu chỉ có thầy tu học chữ Hán mới biết đọc. Lòng tin của dân chúng từ xưa đến nay luôn đi theo truyền thống gia tộc. Trước kia ông bà cha mẹ làm gì cũng coi bói, giờ không coi trong lòng lo sợ bất an.

Hiện nay không còn được mấy ông đồ biết chữ Hán, thành thử trông cậy vào lòng từ bi của quý thầy cô trong chùa. Cát nhà coi, xây mộ coi... hết chuyện này đến chuyện kia. Thầy đâu thể từ chối đành phải giở lịch coi giùm, lâu dần thành thói quen. Trong kinh Tứ Thập Nhị Chương và kinh Di Giáo, Phật không chấp nhận cho tăng ni làm những việc đó. Chỗ này chúng ta phải phân tích cho tường tận để hiểu rành mạch và tránh đừng đi vào con đường bất chánh.

Phật giáo là đạo của dân tộc, dân gian quen gọi những ngôi cổ tự nơi mình sinh sống là “chùa làng”, hoặc thi ca có câu “mái chùa che chở hồn dân tộc”... Chùa là nơi bảo vệ người dân được bình an, khỏi lo sợ kinh hãi trước các thế lực của quỷ thần hoặc tai họa bất trắc. Gặp việc gì khó khăn hay nguy hiểm, họ đều đem vô chùa nhờ cứu giúp, quý thầy cô từ bi nên không thể từ chối.

Điều này đạo Phật không chủ trương, vậy mà cho rằng đạo Phật mê tín, thật quá oan uổng. Ngày nào đó dân trí văn minh tiến bộ, người dân không coi ngày giờ thì thầy cô cũng không coi giùm nữa. Do nhu cầu hiện nay của dân chúng, tới thầy này mượn không được phải kiếm thầy khác. Nhiều khi thấy người ta đi xa tội nghiệp, buộc lòng quý thầy cô ráng giúp nên bị mang tiếng bày ra mê tín dị đoan. Đây là vấn đề thứ nhất.

Ngày xưa, ở những ngôi chùa quê thường có cây Bồ-đề hoặc cây đa, cây sao cổ thụ. Dưới gốc cây người ta thường để ông Tà ông Táo rồi thắp hương lễ lạy. Trong các ngôi chùa quê thường thờ thêm Tề Thiên đại thánh, Lê Sơn thánh mẫu... Những tập tục lạ lùng đó phát xuất từ đâu? Người nông dân nọ đi cày ruộng gặp cục đá trơn láng cho là ông Tà, thấy có duyên với mình lượm đem về nhà. Để ở nhà lâu ngày sợ phá con phá cháu, muốn bỏ mà sợ ông quở. Thôi thì gửi gốc đa trong chùa, mỗi tối nhờ thầy đốt cho cây hương. Thầy từ bị nên bảo bọc giùm, vì vậy tối nào cũng ra cắm hương ngoài gốc đa. Ngày nay Phật tử hành hương bắt chước, cắm nhang tùm lum kiểu đó.

Trước có gia đình ông cha là thầy pháp, trong nhà thờ ông Tề ông Tướng... Sau khi cha chết, người con không muốn tiếp tục nghề thầy pháp, muốn bỏ mà sợ mấy ông phá. Cuối cùng họ nghĩ cách gửi vô chùa, thầy thương xót nhận rồi làm cái bàn để lên, tối thắp nhang giùm. Lẽ ra thầy nhận xong đốt đi cho rồi nhưng không dám đốt, vì sợ mai một gia đình họ có chuyện gì chạy tới kiện, không biết nói sao. Đó là lý do tại sao chùa chứa đủ thứ, những gì người ta sợ không dám để ở nhà, đem vô chùa hết.

Gần chùa Phật Quang - Bang Chang nơi tôi tu ngày xưa cũng có cây đa cổ thụ, dưới gốc cây là miếu Bà Chúa Xứ. Sau thời gian đi học ở xa về, tôi thấy trong chùa đặt bàn thờ để tên Bà Chúa Xứ. Tôi ngạc nhiên hỏi thầy trụ trì tại sao lại như vậy, Thầy kể sau một trận bão lớn cây đa bị ngã sập luôn cái miếu, nhưng dân chúng không có tiền cất lại. Bà Chúa Xứ đập đồng lên nói với mấy người hàng xóm rằng, nếu không cất lại miếu phải năn nỉ thầy trụ trì cho gửi bà trong chùa. Người dân sợ bị trừng phạt này kia nên kéo nhau tới xin thầy trụ trì lập bàn thờ cho bà ở nhờ, hàng ngày thầy đốt nhang giùm. Rồi cuộc chỉ có chùa mới bao bọc được tất cả những nỗi sợ sệt, lo âu của người dân. Thành thử chùa trở thành nơi bảo vệ tinh thần cho đồng bào xóm làng. Tóm lại chuyện thờ tứ tung trong chùa nói lên tinh thần đùm bọc nhân dân địa phương chứ không phải điều xấu. Đúng theo tinh thần đạo Phật, trong chùa chỉ nên thờ Phật, Bồ-tát, A-la-hán là đủ. Chừng nào dân trí văn minh hơn, có thể đốt hết tượng ông Tề ông Táo, không khó khăn gì. Đó là vấn đề thứ hai.

Vấn đề thứ ba nói về nghi lễ cúng kính trong nhà chùa. Vào những dịp lễ lớn như cúng tế cô hồn, chúng ta thấy quý thầy đội mũ mang hia lên đàn coi bộ rất oai. Nghi thức này bắt nguồn từ đâu? Ngày xưa đức Phật không hề đội

mũ mang hia, tại sao bây giờ đệ tử ngài lại như vậy? Chỗ này chúng ta phải truy nguyên về quá khứ mới thấy được sự ảnh hưởng rất lớn của văn hóa địa phương đối với đạo Phật.

Các nghi lễ của người Ấn Độ rất đơn giản, nhất là cảnh đám ma trông thật tức cười. Thấy người chết được người ta bó sơ sài rồi để trên một chiếc võng. Xỏ cây đòn gánh hai đầu, người trước người sau gánh đi toong teng vậy thôi. Cực kỳ sơ sài chứ không rình rang như ở Việt Nam. Lý do nào khiến phong tục văn hóa Việt Nam trở nên cầu kỳ như hiện nay? Nền văn hóa Việt Nam chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Hoa. Văn hóa Trung Hoa lại chịu ảnh hưởng của Khổng giáo và Lão giáo. Tang lễ, hiếu đễ của Khổng giáo quá rườm rà kỹ lưỡng cho nên bày ra đủ thứ. Điều này ảnh hưởng đến văn hóa Phật giáo nước ta trên một vài lĩnh vực.

Nhiều Phật tử thấy đám bên mình làm đơn giản không rình rang như bên kia, họ sanh tâm buồn tủi sợ bị chê bai. Từ nhu cầu đó, mấy thầy bắt đầu chế ra nghi thức hơi cầu kỳ hơn. Lý đáng trong nhà Phật chỉ cầu siêu trong vòng bốn mươi chín ngày là đủ nhưng sau này tùy thuận theo Nho giáo có thêm lễ tiểu tường, đại tường. Trong các buổi lễ lớn, mấy thầy chế ra nghi thức dâng hương dâng hoa để người dân đỡ buồn. Đó là một số đặc điểm trong nghi lễ.

Thời xưa, vua chúa Trung Hoa cũng như Việt Nam kính trọng những bậc thầy đức hạnh nên phong quý ngài làm Quốc sư. Trong các buổi đại triều, quý ngài phải có mặt thường xuyên. Nếu bá quan người nào cũng mũ áo chỉnh tề, còn thầy đầu trần chân đất coi bộ không được. Cho nên triều đình chế ra mũ hiệp chưởng hình búp sen cho quý ngài đội, nhà vua phong tặng thêm tử y quần quanh mình. Mục đích mang hia, đội mũ, quần y đỏ vừa để coi vừa trang trọng như mấy quan viên vậy. Những tập tục này dần dần trở thành thói quen. Về sau mỗi khi có lễ lượt lớn, quý thầy phải đội mũ mang hia lên ngôi trên đàn cao đúng với nghi lễ cổ xưa. Đó là những hình thức đi cửa sau vào đạo Phật, chứ không phải chủ trương của Phật giáo.

Trước những vấn đề đó, đòi hỏi chư tăng ni phải có trách nhiệm giáo hóa người dân hiểu được giáo lý đạo Phật và từ bỏ hết những tập tục trái với chân lý. Thường thường mỗi lần cất chùa tôi không coi ngày giờ, miễn có điều kiện cứ làm chừng nào xong thì thôi. Đi đâu hoặc làm Phật sự gì, đúng lúc cần làm cứ làm, không coi ngày giờ gì hết. Gần đây tôi hay nói nửa đùa nửa thật, nếu cha hoặc mẹ chết ngày trùng, đó là vinh hạnh hay đau khổ cho chúng ta? Nhớ lúc cha mẹ còn sống, mỗi khi đi đâu mình luôn đòi theo. Bây giờ cha mẹ chết vào đúng ngày trùng sẽ về dẫn hết cả nhà cùng đi. Đó là vinh hạnh vì mọi người được đoàn tụ nơi khác. Vậy mà nói tới ngày trùng ai cũng hoảng không dám chôn, giả sử chôn rồi phải mượn thầy ếm. Thật là mâu thuẫn! Chúng ta thương cha mẹ không hết mà lúc cha mẹ chết lại ếm không cho về. Ở lại tới

bảy tám người mà đi chỉ có một, họ muốn về dẫn theo người khác cho có bạn đỡ cô đơn, sao không cho? Nếu không muốn cha mẹ về thì đừng cúng, bày ra cúng thử hỏi cúng cho ai? Thật vô lý! Ngày xưa thầy tôi Hòa thượng thượng Thiện hạ Hoa, Viện trưởng Viện Hóa Đạo - mất vào ngày 20 tháng chạp, Giáo hội quy định đến ngày 25 thiêu. Bất thần không biết vị thầy nào coi ngày coi giờ chạy vô báo tin: “Không được, 25 là ngày trùng. Nếu thiêu ngày đó, hoặc là anh em trong gia đình phải chết, hoặc là đệ tử phải chết!” Giáo hội hơi lo ngại nên mở một cuộc họp với người thân trong gia đình và đệ tử của ngài. Lúc đó tôi là trưởng tử, bên gia đình có sư bà Bảo An là chị của Hòa thượng và thầy trụ trì chùa Phật Quang - Bang Chang là anh của Hòa thượng. Khi giáo hội nêu ra vấn đề và hỏi ý kiến mọi người, tôi thưa sư bà Bảo An:

- Thưa Sư bà, Sư bà có sợ chết không?

Sư bà nói:

- Không. Tôi bảy chục tuổi rồi, muốn chết thế cho thầy Thiện Hoa mà chết không được. Có gì đâu mà sợ.

Tôi gật đầu nói:

- Được rồi, Sư bà không sợ chết, con rất mừng. Tôi chạy qua hỏi thầy Phật Quang:

- Thưa Thầy, Thầy có sợ chết không?

Thầy đáp:

- Không. Tôi ốm đau hoài sống làm gì, chết sớm chừng nào tốt chừng nấy.

Tôi mừng nói:

- Dạ được rồi.

Lúc ấy cả Sư bà, thầy Phật Quang và tôi đều không sợ chết, nên tôi mạnh dạn thưa thẳng với các vị tôn đức trong Giáo hội:

- Xin Giáo hội cứ cử hành nghi thức thiêu, vì gia đình và đệ tử chúng con không ai sợ chết hết.

Đến ngày 25, Hòa thượng được thiêu và không ai chết chóc gì cả. Qua đây mới thấy việc coi ngày giờ không thực tế chút nào.

Mỗi lần cất nhà người ta phải đi coi ngày, nhiều lúc nhằm ngày sát chủ sợ không dám cất. Tôi dám nói rằng, nhà nào cất bằng xi-măng sắt thép và đồ bê-tông đều sát chủ hết. Bởi vì bảy tám chục năm sau nó mới hư, trong khi người cất ở chừng hai ba chục năm đã chết mất rồi. Trừ mấy cái lều lụp xụp phải chịu mưa nắng hoặc giông bão thổi mạnh liền tan hoại ngay. Cho nên ngày nào cất

cũng được, đừng sợ sát chủ làm gì cho mất công. Bây giờ có tiền không chịu cất liền, đợi sang năm hết tiền muốn cất không được nữa.

Lịch Tàu căn cứ theo xứ sở Trung Quốc nên không có gì bảo đảm cho chúng ta. Ngay cả việc dự báo thời tiết cũng vậy, trong khi ba miền Bắc Trung Nam nhiệt độ khác nhau mà đem so sánh với bên Tàu thì làm sao giống được. Đó là điều sai lầm thứ nhất. Điều sai lầm thứ hai, giờ Trung Quốc sớm hơn giờ Việt Nam hai tiếng, vậy lấy đâu làm chuẩn để định giờ tốt giờ xấu. Nếu y cứ vào đây cho là khuôn mẫu thành ra lạc hậu, lỗi thời. Đó là hình thức mê tín, tin những điều không đúng sự thật. Căn cứ trên thực tế khoa học, những mê tín này sai một trăm phần trăm.

Người chưa đủ lòng tin với Phật pháp, không hiểu lý nhân duyên, nhân quả rất dễ rơi vào tình trạng mê tín này. Chúng ta học Phật phải truy nguyên tận nguồn gốc, đừng hời hợt thấy xưa bày sao nay làm y vậy. Phật dạy tu phải chánh tín tức là tin một cách chân chánh đúng lẽ thật. Trước hết, tin sâu lý nhân quả. Không bao giờ tạo nhân lành lại có kết quả xấu, không bao giờ tạo nhân ác lại có kết quả tốt. Nếu lựa ngày lành để làm những việc xấu mong không có kết quả xấu, chắc rằng mấy người ăn trộm ăn cướp sẽ lựa ngày tốt để xuất hành. Chuyện nhân quả rõ ràng không sai chạy, cho nên trước sau gì họ cũng bị ở tù. Tin nhân quả là chánh tín, tin vào ngày giờ là mê tín.

Tăng ni có trách nhiệm giải thích cho Phật tử hiểu việc coi bói là hình thức sai lầm, không đúng lẽ thật. Làm sao đời sống ngày càng văn minh hơn, đây là truyền bá chánh pháp đúng như chánh pháp. Đạo Phật là đạo trí tuệ và giác ngộ. Tăng ni có bốn phận hướng dẫn người dân đến với đạo Phật bằng chánh kiến, thấy đúng như thật về các pháp. Giảm trách cho họ hiểu về lý nhân quả nghiệp báo, đừng đi sâu trong mê tín dị đoan, xóa dần những hủ tục tà kiến trong dân gian. Được vậy là góp phần làm cho ngôi nhà Phật pháp ngày càng sáng tỏ, phù hợp với tinh thần văn minh, khoa học của nhân loại ngày nay. Đây là điều hết sức thiết yếu, đòi hỏi sự nỗ lực của chư tăng ni và Phật tử.

Giáo lý nhân duyên, vô thường, nhân quả của đạo Phật là những triết lý cao siêu chân thật, không ai chối cãi được. Hiện nay người dân trí thức luôn đặt niềm tin vào khoa học, họ cho rằng cái gì khoa học phát minh là có thật. Vậy đạo Phật có liên hệ thực tế với khoa học như thế nào? Như ngọn đèn điện phát sáng là do sự va chạm của hai lần điện âm và dương. Từ đó người ta giải thích được nguyên nhân tại sao sấm sét phát ra ánh sáng. Ngày xưa dân gian quan niệm do thiên lôi trừng phạt những đứa con bất hiếu, trên trời xuất hiện lần sét. Sau này khoa học chứng minh hiện tượng đó do điện âm dương trong hư không chạm nhau. Như vậy khoa học y cứ trên lý nhân quả.

Người xưa thấy ai nổi cơn rét run, cho rằng người ấy bị bà thủy quở. Ngày nay y khoa truy ra nguyên nhân do vi trùng sốt rét. Lúc ấy bác sĩ chỉ cần chích thuốc hoặc cho bệnh nhân uống thuốc, vi trùng sẽ chết và bệnh rét run sẽ hết. Cho nên các ngành khoa học đều thừa nhận lý nhân quả là hợp pháp. Nói tới khoa học là nói tới phân tích, từ nhân phân tới quả, từ quả truy tìm ngược lại nhân, từ đó mà có các phát minh sáng chế.

Nhân quả là chân lý căn bản trong cuộc sống hiện tại, là một lẽ thật trên thế gian, không sự vật nào thoát ngoài sự chi phối của nó. Ai chẳng biết cái cây lớn lên từ hạt giống chứ không phải trời sanh ra. Trong cuộc sống tương quan, nếu chúng ta đối xử tốt với mọi người sẽ được mọi người mến thương lại. Nếu chúng ta xử xấu với mọi người, mọi người sẽ chê ghét lại. Đó là lẽ đương nhiên, không ai có thể chối cãi được. Vậy mà nhiều người học Phật lại tin vào ngày lành tháng tốt, chết trùng yếm đối, không xét theo lý nhân quả.

Lẽ thật trong đạo Phật luôn rõ ràng và công bình, tạo nhân thế nào sẽ nhận lấy quả tương ứng không sai chạy. Tự bản thân mỗi người là chủ nhân tạo nghiệp và lãnh thọ quả báo nghiệp mình từng tạo. Cho nên hạnh phúc hay khổ đau không do đáng thiêng liêng nào áp đặt. Hiểu lý nhân quả rồi chúng ta sẽ có đủ lòng tin và can đảm đối diện trước mọi hoàn cảnh trong cuộc sống. Giáo lý nhà Phật do đáng giác ngộ chỉ dạy nên những gì Phật nói ra đều là chân lý. Chúng ta học Phật phải thấu triệt điều này, đừng để mê muội cố chấp, tự gây phiền não khổ đau cho mình và người, không xứng đáng là đệ tử của đức Phật.

Phật nói tất cả sự vật có hình tướng trên thế gian đều vô thường. Một khi hiểu được lý vô thường và biết ứng dụng vào cuộc sống, chúng ta sẽ bớt khổ rất nhiều. Người đang tươi trẻ đầy nhiệt huyết, một thời gian sau lật bật thấy mình già, lâu lâu đau một trận, tới ngày nào đó nghe tin mình sắp chết. Lý đáng khi già bệnh chết đến mình rất sợ, nhưng nhờ hiểu lý vô thường tâm bình an không lo lắng.

Ngài Tuệ Trung thượng sĩ thời Trần tuy là một cư sĩ Phật tử nhưng vẫn tu hành thâm chứng được lý đạo. Thời gian cuối đời ông nằm nghỉ tại Dưỡng Chân Trang. Thấy ông nhắm mắt sửa soạn tịch, cả gia đình òa lên khóc. Ông mở mắt kêu lấy nước súc miệng rửa mặt rồi ngồi tỉnh táo nói: “Sanh tử là lý thường nhiên, tại sao các ngươi làm động chân tánh của ta?” Quá hay! Chết sống là lẽ thường, không ai thoát được, cứ để người ra đi yên lòng, đừng rộn ràng quấy nhiễu chân tánh của họ. Người nào lúc ra đi vui vẻ chấp nhận cái chết đến, tâm bình ổn nhẹ nhàng nhất định sẽ được sanh cõi lành.

Cận tử nghiệp là thời điểm vô cùng quan trọng, nếu khi đó tâm sợ sệt, sân hận hoặc đau buồn sẽ bị đọa vào các đường ác. Cho nên Phật dạy, khi cha mẹ

hoặc người thân trong gia đình sắp chết, không cho con cái khóc nhiều vì sợ họ xót xa quỵn luyến. Tốt nhất là tụng kinh, niệm Phật giúp cho tâm hồn người sắp mất an ổn, thanh thoi ra đi. Điều thiết yếu này người Phật tử phải biết.

Khi không có quý thầy cô ở gần, phải mời bạn đạo tới hộ niệm giúp tâm trí người lâm chung được sáng suốt. Tối kỵ nhất là lúc cha mẹ gần tắt thở, con cái xúm nhau chia của cải, gây gỗ um sùm khiến cha mẹ nổi sân đọa vào trong đường ác. Đối với hai thứ thương yêu và sân hận, tuyệt đối phải dè dặt cẩn thận. Khi ấy thân người bệnh nhọc nhằn, đau đớn khổ sở nên không tự làm chủ được. Mọi người xung quanh phải nhất tâm niệm Phật, trì kinh để họ nương theo cho tỉnh táo sáng suốt ra đi được an lành. Đó là lúc quan trọng quyết định cho con đường tái sanh. Được vậy là Phật tử hiểu đạo.

Trải qua thời gian lâu xa, giá trị của đạo Phật vẫn luôn sáng tỏ và giữ được vị trí tôn quý trong lòng nhân loại. Sự thâm chứng của đức Phật đã để lại kho tàng giáo lý rất thực tiễn và khoa học. Thời đức Phật cách nay gần hai mươi sáu thế kỷ, lúc đó đâu ai biết ngoài thế giới chúng ta đang sống có muôn trùng thế giới khác. Sau khi giác ngộ thành Phật, ngài thấy hằng hà sa số thế giới nhiều như số cát sông Hằng, trong một bát nước lại có vô số vi trùng. Cho nên Phật dạy, mỗi khi uống nước phải tụng bài kệ:

Phật quán nhất bát thủy,

Bát vạn tứ thiên trùng.

Nhược bất trì thủ chú,

Như thực chúng sanh nhục.

Phật nhìn một bát nước,

Tám vạn tư vi trùng.

Nếu không trì chú này,

Như ăn thịt chúng sanh.

Nếu không có khoa học chứng minh điều này, chắc chúng ta không thể tin nổi. Đạo Phật là đạo giác ngộ, do giác ngộ chân lý của vạn pháp nên Bồ-tát Sĩ-đạt-ta thành tựu được quả vị Phật. Lúc còn là Thái tử, một hôm ngài đi dạo bốn cửa thành, chấn động khi chứng kiến cảnh sanh già bệnh chết của con người mà quyết tâm tìm cho ra con đường giải thoát cho mình và nhân loại. Sau khi vượt thành đi xuất gia, ngài tìm học với các vị tiên nhưng không thỏa mãn được chí nguyện. Cuối cùng ngài đến ngồi dưới cội Bồ-đề nhập định suốt bốn mươi chín ngày đêm, được giác ngộ. Ngài thấy rõ manh mối tại sao chúng sanh bị

luân hồi trong vòng sanh tử và phương pháp giải thoát một cách tường tận không nghi ngờ.

Đức Phật ngồi tu dưới cội Bồ-đề được giác ngộ thành Phật. Do tâm định tĩnh nên ngài sáng được trí tuệ vô sư, chứ không phải do học hiểu từ bên ngoài. Ngài thấy tường tận tột cùng chân lý, những điều thế gian chưa bao giờ biết tới. Trí tuệ đó sẵn có trong mỗi chúng sanh, bởi mê lầm che lấp nên bị bỏ quên. Đức Phật cũng là một con người như chúng ta, với tâm kiên quyết tu hành chiến thắng tất cả nội ma ngoại chướng, tâm ngài hoàn toàn an định. Bởi tâm an định nên trí tuệ phát sanh. Tiến trình này chính là tu tập ba môn học Giới Định Tuệ.

Giải thoát chỉ có được sau khi đã giác ngộ. Như người uống rượu say sưa, uạ mửa liên miên, dần dần sanh bệnh đau gan. Nghe bác sĩ giải thích bệnh do uống nhiều rượu, muốn trị lành bệnh phải bỏ rượu, anh ta nghe lời liền bỏ rượu, dần dần thoát được cơn ghiền và cuối cùng hết bệnh. Đó là minh chứng muốn giải thoát trước phải giác ngộ. Trường hợp thứ hai, một thanh niên khỏe mạnh không lo làm ăn, tối ngày đi trộm cắp. Sau này anh bị công an bắt bỏ tù, được những người có trách nhiệm giáo hóa: “Tại sao người mạnh khỏe đầy đủ tay chân như anh không chịu đi làm kiếm tiền, lại trộm cắp phải tù tội khổ sở như vậy?” Nghe xong anh tỉnh ngộ, hứa ngang đây không tái phạm nữa. Tóm lại muốn bỏ được tất cả nghiệp khổ, nghiệp xấu thì trước phải giác ngộ. Cũng vậy, tu mà không giác ngộ nguyên nhân đau khổ và nhân tố đưa đến giải thoát thì không thể giải thoát được. Giác ngộ rồi mới có thể gỡ hết những nhân duyên trói buộc lôi cuốn chúng ta trong trầm luân.

Từ bi trong đạo Phật là cứu khổ chúng sanh, người học Phật cần yếu phải hiểu chín chắn nghĩa từ bi, khả dĩ đi đúng đường hướng Phật chỉ dạy. Ngoài thế gian, người học trò đang trong độ tuổi cấp sách tới trường phải học hết tiểu học rồi tiến lên trung học và đại học. Miệt mài chăm đầu học cho giỏi để sau này làm lợi ích gia đình và quê hương xứ sở. Thật quá tốt!

Trong đạo cũng vậy, người tu sĩ Phật giáo luôn luôn phải trau dồi giới định tuệ ngộ hầu thành tựu đạo nghiệp cho mình, làm Phật sự lợi lạc quần sanh. Nhất là trong ba tháng an cư, tăng ni tụ hội về các tụ điểm an cư cùng sách tấn, hỗ trợ nhau tu học cho đạt kết quả tốt. Nương theo sự hướng dẫn chỉ dạy của các bậc thầy đi trước, tăng ni học hiểu và cố gắng ứng dụng hành trì. Thành quả có được chính là tư lương sau này trở về trú xứ của mình làm Phật sự.

Bốn phận của người xuất gia rất lớn, trước phải tu học cho đàng hoàng, thâm hiểu tường tận giáo lý, thực hành lời Phật dạy đúng với con đường chân chánh. Từ đó hướng dẫn, giảng dạy cho Phật tử biết đâu là thiện ác, chánh kiến tà kiến, trí tuệ si mê. Làm sao giúp họ tránh tạo những điều xấu dở, phát huy

trí tuệ, xa dần hủ tục mê tín dị đoan, siêng năng tu tạo thiện nghiệp ngõ hầu hết khổ được an vui. Trong lúc tăng ni tập trung an cư kiết hạ một chỗ thấy dường như không làm lợi gì cho ai nhưng không phải. Thực tế đây là thời điểm khá quan trọng để tăng ni vun bồi đạo hạnh và trí tuệ, làm tiền đề cho sự nghiệp hoằng pháp, trôi tròn bốn phận người xuất gia tự lợi lợi tha viên mãn.

Tóm lại, người xuất gia phải làm sao phát triển trí tuệ sáng suốt, ngày càng tiến gần chỗ giác ngộ viên mãn. Thứ đến phải thực hành lợi tha, giúp đỡ mọi người xung quanh đều được an lạc, vui tươi. Thực hành tốt hai điều then chốt giác ngộ và từ bi là hoàn thành bốn phận người xuất gia, đi đúng chủ đích của đạo Phật.

Hôm nay nhân mùa an cư, tôi chia sẻ những điểm thiết yếu trong đại cương Phật pháp. Mong quý thầy cô cố gắng thực hành tốt để lợi mình lợi người. Đừng để ba tháng trôi qua nhọc nhằn mà không thu lượm được kết quả gì. Quý Phật tử luôn trông đợi thầy cô tu hành đạt thành quả tốt để sau này giáo hóa lại họ. Đó cũng là sự mong mỏi của tôi.

NHẮC NHỞ VỀ ĐƯỜNG LỐI TU

TV. Linh Chiếu, cuối hạ năm Bính Tý 1996

Năm nay là năm Bính Tý 1996, còn mấy hôm nữa là giải hạ, Thầy có vài lời nhắc nhở ni chúng về đường lối tu hành. Do không có cơ hội dạy chung một lượt cho tất cả biết rõ đường lối tu của mình, Thầy e rằng có những đứa không đủ duyên, vào tu sau nên chưa được nghe, rồi không biết sự tu bắt đầu như thế nào và kết thúc ra sao, vậy nên Thầy dành buổi nói chuyện này để nói rõ lại cho cả chúng cùng được nghe.

Đường lối tu của chúng ta ở đây, có thể chia làm ba chặng hoặc hai chặng đường, tùy theo trình độ của mỗi người tu. Trước hết Thầy nói về ba chặng đường:

Chủ trương tu của thiên tông là “Phản quan tự kỷ”, tức là xoay chiếu về nội tâm của mình. Muốn xoay chiếu lại nội tâm của mình, không gì bằng phương tiện dùng hơi thở. Tại sao? Bởi vì chúng ta quen để sáu căn đuổi theo sáu trần, ngày tháng năm nào cũng đều đặn như vậy. Do không có phút giây soi trở lại mình, nên ở bên ngoài chúng ta biết rõ mà nơi tự thân thì lại không biết gì hết.

Người tu thiên phải biết cái thật nơi mình. Nhận ra được cái thật thì gọi là ngộ đạo, hay kiến tánh; còn đuổi theo bám vào cái hư dối để nuôi dưỡng nó, đó là tạo nghiệp luân hồi sanh tử. Vì vậy, muốn thoát ly sanh tử là phải quán chiếu trở lại chính mình. Soi xét coi cái gì là hư vọng thì đừng đuổi theo, đừng giữ gìn bảo vệ nó nữa. Cái gì là thật thì phải nhận rõ, không quên mất cũng không xao lãng. Đó là gốc của người tu thiên, cũng là gốc của đạo Phật.

Xưa nay chúng ta có thói quen phóng ra nên không có khả năng tự chiếu rọi lại mình, bây giờ muốn xoay lại thì bắt buộc phải mượn hơi thở. Ngồi đếm hơi thở tưởng chừng rất đơn giản, không có gì cao siêu kỳ đặc cả, nhưng vô cùng thiết yếu. Việc làm y như trẻ con, cứ hít vô cùng, thở ra sạch đếm một; hít vô cùng, thở ra sạch đếm hai. Đếm tới mười thì bỏ rồi đếm trở lại từ một đến mười, mãi như vậy. Nương hơi thở lâu dần thành thói quen, hơi thở vô ra tới đâu đều biết rõ ràng, đó là nhìn thấy bằng trí tuệ của mình. Nhờ nương hơi thở mà phản quan lại, giúp chúng ta thấy tường tận hơi thở và sự sống của mình liên quan mật thiết như thế nào.

Phật dạy, thân xác thịt này là do tứ đại, địa thủy hỏa phong, hòa hợp mà thành. Phong đại tức là gió, mà hơi thở là phần chủ yếu trong đó. Tại sao nói hơi thở là phần chủ yếu? Vì hơi thở chính là mạng sống của con người. Chúng ta có thể nhịn ăn một hai tuần, nhịn uống năm ba ngày mới chết, còn nhịn thở thì chết liền.

Sự sống và chết của chúng ta gá vào hơi thở, một hơi thở ra không hít vô lại, lập tức mạng sống không còn, nó thiết yếu như vậy mà chúng ta coi thường. Hơi thở ra vô liên tục không dừng nên nó thuộc về vô thường, hơi thở đã vô thường thì đương nhiên mạng sống cũng thuộc vô thường, làm sao thân này lâu dài được. Rõ ràng mạng người hết sức tạm bợ, vậy mà cả đời chúng ta cứ đuổi theo nó, lo cho nó, vì nó mà khổ sở, thử hỏi mình mê hay tỉnh? Quán hơi thở vô ra rồi đếm, tức là buộc tâm mình đừng chạy ra ngoài, nhờ thế dần dần tâm yên định.

Thấy được lẽ vô thường của thân này rồi thì bớt tham sân si. Tại sao? Bởi biết là giả dối vô thường, đó là giác, tức bớt si. Thân chỉ là tạm bợ thì đối với những nhu cầu của thân như ăn ngon, mặc đẹp... chúng ta đâu còn tham muốn cho nhiều để làm gì, nên bớt tham. Bớt tham thì bớt sân. Bởi trước kia mong muốn được cái này cái kia mà không được nên mới nổi sân, bây giờ không mong muốn nữa thì lấy gì mà nổi sân. Quán thân vô thường giảm được tham sân si, đó mới là hiệu nghiệm, là công đức của người tu.

Bước đầu Thầy dạy đếm hơi thở, tụi con thấy hết sức tầm thường, nhưng đó là con đường đưa tới tỉnh giác. Tu đếm hơi thở có hai điều trọng yếu: Một là dùng hơi thở chiếu rọi lại bên trong, kìm chế không cho sáu căn rong ruổi ra ngoài. Hai là nhờ soi rọi lại thấy rõ thân tạm bợ mà giác ngộ được lý vô thường, quay về cái sáng suốt nơi mình. Từ đó phá được một phần chấp về thân.

Quán số tức là bước thứ nhất. Qua bước thứ hai là tùy tức, tức là theo dõi hơi thở. Khi tụi con xoay rọi lại quen rồi, thầy bảo tụi con khỏi đếm số nữa mà theo dõi hơi thở. Ở chặng này chỉ để tâm vào hơi thở vô ra, hễ có niệm dấy lên đều biết nó là vọng tưởng liền buông. Nghĩa là khi nào niệm khởi thì buông, không thì cứ biết hơi thở vô ra là đủ rồi. Bởi vì thấy hơi thở vô ra biết rõ ràng, tức là bắt mình phải nhìn ngược trở vô. Nếu không nương hơi thở thì dễ buông trôi, ngồi đó mà phóng ra bên ngoài nghĩ tưởng việc này việc kia rồi quên mất mình.

Chúng sanh mê lầm bởi hai cái chấp: một là chấp thân thật, hai là chấp tâm thật. Bởi thấy thân thật nên cho nó là quý. Do chấp những nghĩ tưởng hư dối là tâm mình thật, nên lúc nào cũng cho cái thấy biết của mình là đúng, là chân lý. Do đó ai nghĩ khác là mình không chấp nhận, cho là họ trật họ sai, rồi chống đối thù nghịch lẫn nhau. Chỉ cần hai người ở chung là có bất đồng ý kiến, có cãi vã, buồn phiền... đủ thứ chuyện.

Ý kiến chỉ là một mớ vọng tưởng, có gì thật đâu mà đồng với bất đồng. Suy nghĩ vọng tưởng chỉ là trò ảo ảnh, đồng hay không đồng cũng là chuyện thường. Như bao nhiêu bong bóng nước nổi lên, dù to tới mức nào cũng vẫn là bong bóng, có gì đâu mà chấp, giống nhau hay không giống nhau đâu có gì

quan trọng. Vậy mà người thế gian suốt cả đời ôm ấp, đau khổ vì hai thứ chấp này. Từ thấy thân là thật, cho tâm vọng tưởng là thật mà gây ra không biết bao nhiêu là đau khổ. Không phải chỉ riêng chúng ta mà tất cả nhân loại đều chấp như thế.

Vọng tưởng là gì? Vọng là dối, tưởng là suy tưởng. Nếu đã biết vọng tưởng là hư dối không thật thì tụi con có còn chấp không? Tuy vọng tưởng chưa lặn bao nhiêu, nhưng thấy niệm khởi biết là không thật, không theo nó là tụi con tu được khá khá rồi. Nghĩa là tụi con đã bước qua cửa thứ hai, đó là tỉnh giác. Tuy chưa hết vọng tưởng, nhưng tụi con không còn mê lầm như trước nữa. Đó là bước đầu tiên mà người tu thiền phải thực hiện cho bằng được.

Đạo Phật là đạo giác ngộ, chúng ta vào đạo tu hành, không nhiều thì ít mình cũng phải có giác. Nếu áp dụng lối tu như Thầy nói nãy giờ, là tụi con có giác chưa? Thấy rõ mạng sống theo hơi thở không thật, tâm suy nghĩ hơn thua chỉ là vọng tưởng hư ảo cũng không thật, đó là cái thấy của sự tỉnh giác, tức là mình đang giác. Như vậy tụi con đang giác mà không biết, cứ tưởng mình tu sao còn ngu muội hoài, thật là đáng tiếc!

Thật tình mà nói, nếu tụi con thực hành sâu theo hơi thở thì sự giác ngộ không khó. Đời tu của tụi con nhẹ nhàng vì đã vơi bớt bao đau khổ, giảm bao nhiêu thứ nghiệp chướng. Chỉ cần biết vọng tưởng chứ chưa nói là lặn vọng tưởng, mà tụi con đã tiến một bước rất dài rồi, hướng là tu đến lúc lặn hết vọng tưởng. Lâu nay Thầy dạy tụi con mới vào tu phải đếm hơi thở, mà Thầy chưa giảng kỹ, nên tụi con cứ tưởng sao Thầy dạy chuyện tầm thường. Nghĩ rằng, đếm hơi thở có nghĩa lý gì? Vọng tưởng thì kệ nó, thấy vọng tưởng thôi chứ có gì quan trọng đâu? Nhưng tụi con không ngờ, đó chính là giá trị thực của đời tu chúng ta.

Người thế gian, suốt cuộc đời của họ phải chịu bao khổ sở điều đứng, bực bội phiền hà... cũng từ chấp thân tâm mà ra. Chúng ta bây giờ qua được hai cái thấy lầm này là một bước tỉnh giác rất xa chứ không phải tầm thường. Tất cả tụi con, có đứa nào không đi đường này không? Ai cũng đi, chỉ có là đi xong hay chưa xong mà thôi. Thầy nhắc lại, tất cả cần nhận định chín chắn việc làm của mình, đó là mình đang tập đi trên đường giác, chứ không phải còn mê lầm như cũ.

Sau khi biết vọng tưởng rồi phải làm gì? Trong ba nghiệp thân khẩu ý thì ý là gốc. Phật dạy chúng sanh luân hồi trong lục đạo là do nghiệp dẫn, mà động cơ của nghiệp chính là ý. Ý nghĩ thiện thì miệng nói thiện, thân làm thiện. Ý nghĩ ác thì miệng nói ác, thân làm ác. Như vậy, nghiệp lành hay nghiệp dữ đều từ ý làm ra, ý ý tức là vọng tưởng.

Muốn giải thoát sanh tử luân hồi thì phải dứt nghiệp, mà muốn dứt nghiệp thì ý phải lặng. Cho nên căn bản tu thiền chính là dừng ý. Khi thấy ý nghiệp dấy lên lắng xả liền buông. Buông mãi cho tới lúc ý thức lặng yên tức là manh môi tạo nghiệp được dừng, ngang đây thì đâu còn gì dẫn mình đi trong luân hồi sanh tử nữa, gọi đó là giải thoát.

Khi vọng tưởng hư dối lặng hết, chúng ta mới thấy cái thật của chính mình hiện ra. Tâm chân thật hiện tiền đó, trong nhà thiền gọi là bản lai diện mục. Như vậy nhờ không mê lầm cái giả nên mới nhận ra cái thật. Từ chỗ buông xả vọng tưởng, cho tới nhận ra bộ mặt chân thật của chính mình, đó là bước tiến thứ hai trên con đường đạo. Chặng thứ nhất dễ, có thể tụi con có đưa đã đi qua. Chặng thứ hai khó hơn nên chắc đi cũng hơi chậm. Thế nhưng có đi thì nhất định sẽ tới, chắc chắn không nghi ngờ.

Trên đường tu tụi con phải cố gắng. Một khi đã biết rõ công dụng cùng lợi ích thiết thực của sự tu hành thì phải hăng hái lên mà tu, chứ đừng lờ mờ bảo sao làm vậy. Hoặc có người cho là mình đã nhận ra cái chân thật là xong việc, rồi nói năng om sòm, muốn làm gì thì làm. Cứ tưởng mình tự tại thông thả nên mặc tình sống phóng túng, đến khi vọng tưởng sống dậy nó lôi dẫn quên mất lối về.

Người tu bước qua chặng thứ hai cũng chưa phải là xong, mà còn phải tiến lên chặng thứ ba nữa. Ngài Trần Tôn Túc nói: “Việc lớn chưa sáng như đưa ma mẹ, việc lớn đã sáng như đưa ma mẹ.” Tại sao? Bởi tuy việc lớn đã sáng, tức là nhận được cái chân thật rồi, nhưng do tập khí nhiều đời chưa hết nên còn phải dẹp sạch. Đây là thời gian khá dài chứ không phải ngắn. Tổ sư nói “đốn ngộ tuy đồng Phật, đa sanh tập khí thâm”. Đốn ngộ bản tâm đồng với chư Phật, nhưng tập khí nhiều đời sâu dày. Cho nên, dù nhận biết rõ rồi mà vẫn cần phải hết sức tinh tế dụng công, một khi tập khí phát ra là dẹp ngay, như vậy lâu ngày mới sạch hết. Còn tập khí là chưa xong việc, chừng nào tập khí sạch rồi, được rảnh rang buông thõng tay vào chợ thì chừng đó mới gọi là tự tại giải thoát.

Qua ba chặng đường Thầy vừa nói, tụi con thấy rõ đường hướng Thầy dạy đầu đuôi gốc ngọn rõ ràng. Bước vào như thế nào, đến chặng cuối cùng ra sao. Thấy tường tận như vậy thì sự tu mới có ý nghĩa, mới không lầm lẫn. Thầy nhắc kỹ cho tụi con nhớ, giai đoạn ngồi thiền là giai đoạn tốt nhất để phản quan. Phản quan hơi thở, rồi phản quan vọng tưởng, cuối cùng là nhận ra cái chân thật.

Trong khi buông xả vọng tưởng, đòi hỏi tụi con phải làm hai việc: Thứ nhất là phải thấy rõ từng niệm khởi, vì vậy cần phải tinh sáng. Nếu nhắm mắt ngủ mê thì không thể thấy được vọng tưởng. Lúc vọng tưởng lặng lặng thì cần phải tỉnh tỉnh, chứ không phải lặng rồi ngủ luôn. Cho nên tụi con phải luôn

luôn tỉnh giác một cách mạnh mẽ, yên tĩnh mà phải sáng suốt, sáng suốt nhưng vẫn yên tĩnh, đó là thuật khéo của người ngồi thiền. Thiền sư Huyền Giác dạy rõ: “Tĩnh tĩnh lặng lặng phải, tỉnh tỉnh tán loạn sai. Lặng lặng tỉnh tỉnh phải, lặng lặng hôn trầm sai.” Lặng tức là vọng tưởng mất, khi lặng phải tỉnh mới thấy mặt thật của chính mình, nếu lặng mà ngủ khò không tỉnh thì làm sao nhận ra cái chân thật.

Tĩnh thân thiền tông là định tuệ song tu, chứ không phải trước định rồi sau mới tuệ. Định tuệ đồng thời tức là trong khi tỉnh phải có lặng, trong khi lặng phải có tỉnh. Vì vậy khi buông xả vọng tưởng được thừa lặng, là lúc nào đó tụi con được tỉnh sáng. Chặng đường này rất dài, tụi con cần phải cố gắng kiên trì bước đi, đừng dễ duôi xem thường.

Thầy biết lâu nay phần nhiều thực hành không đúng trình tự của ba chặng đường này, bởi vậy nên tu hoài mà không kết quả. Ngang đây tụi con cần phải nhận thức kỹ càng, thấy rõ chặng đường mình đang đi là đúng hay sai, rồi điều chỉnh thực hành lại cho đúng đề tu. Đừng nghĩ rằng mình vô thiên viếng năm bảy năm rồi, mà sao không thấy giác ngộ chút nào hết? Tụi con kiểm nghiệm xem, chí ít cũng đã có chút chút giác rồi. Trước là giác thân vô thường, kế là giác tâm vọng tưởng là hư dối. Phải không? Như vậy tụi con đâu còn mê tối như người thế gian nữa.

Thầy đã nói qua ba chặng đường của người tu đạo, bây giờ Thầy nói về hai chặng. Hai chặng này cũng không ngoài ba chặng trước. Chặng thứ nhất là biết được cái thật, buông xả không theo những cái giả. Nếu người nào vào đạo mà có túc duyên sâu, khi học kinh, nghe giảng hoặc nghiên cứu, bỗng dưng sáng lên thấy rõ ông chủ nơi mình, không nghi ngờ. Khi nhận ra mình có ông chủ rồi từ đó biết rõ cái thật, nên đối với những thứ giả mình buông hết không theo nó nữa. Chặng thứ hai là khi tất cả những cái giả không còn khả năng khuấy nhiễu mình, tuy nhiên mọi tập khí nhiều đời vẫn chưa sạch hết, vì vậy phải luôn luôn dè dặt, tỉnh táo đừng để nó lôi kéo.

Người đã biết được cái này là thật thì tự nhiên rõ biết cái kia là hư giả. Hạng người như thế đi chỉ mất một chặng đầu là tới chặng thứ hai liền. Đến chặng thứ hai lại cố gắng buông xả những tập khí đời này đời kia cho sạch. Chừng nào tập khí sạch hết, không còn gì làm chướng ngại đường tu của mình thì chừng ấy tự do tự tại. Đó là hai chặng, chặng thứ nhất là tiệm tu rồi đốn ngộ, chặng thứ hai là đốn ngộ rồi tiệm tu. Chư tổ dạy hết sức rõ ràng, tiệm tu rồi đốn ngộ hoặc đốn ngộ rồi cũng phải tiệm tu, chứ chẳng có không tiệm tu.

Đường tu của chúng ta cụ thể rõ ràng, lúc nào cũng đặt giác ngộ làm gốc. Giác ngộ được hư dối, đó là từ cái giả đi tới cái thật. Điều cần yếu trong sự tu là biết được lối đi rõ ràng, chứ không phải chỉ nghe qua lời thầy dạy rồi tu theo

thôi. Nếu đi tu mà không biết thấu đáo ý nghĩa của việc mình làm, không có nhiệt tâm, chỉ là tu cho lấy có thì vào chùa một thời gian để bị buông xuôi, thả trôi theo các duyên rơi vào xao lãng. Cũng bởi nghe dạy sao thì làm vậy còn tự mình không nắm vững công phu, nên việc tu lơ mờ, ngồi thiền để bị ngủ gục.

Những người không biết việc tu thực tế như thế, nên họ đi tìm học hạnh này, tập hạnh kia để cho mình hết tham sân si. Nhưng không ngờ, muốn hết tham sân si thì tự mình phải giác, tức là nhận ra cái thật nơi mình. Khi nhận ra được cái thật, tụi con mới thấy giờ ngồi thiền là giờ vàng ngọc, vì đó là giờ được ngồi yên để phản quan lại chính mình. Chừng nào tìm ra được sự giác ngộ cụ thể nơi mình rồi, chừng đó không cố dẹp tham sân si mà tham sân si cũng tự lặn.

Hôm nay Thầy đã nói rõ cho tất cả tụi con biết, những chặng đường phải đi của một hành giả tu thiền. Ba chặng hoặc hai chặng là tùy theo căn cơ của mỗi người. Nắm vững ý nghĩa việc tu của mình rồi thì từ đây về sau tụi con phải luôn ghi nhớ. Ngồi thiền là phản quan, vì vậy giờ ngồi thiền là giờ lặng lẽ sáng suốt, chứ không phải là giờ ngồi ngủ hay giờ để nghĩ ngợi lung tung. Đừng ngồi đó mà gục lên gục xuống, cũng đừng phóng tâm ý ra ngoài chạy ngược chạy xuôi. Ở trong chúng tu, tụi con phải hiểu cho rành, biết cho rõ để bản thân mình tu tiến, rồi mai này dạy cho người sau tu cũng không làm lẫn.

Nhân đây Thầy nói thêm, vừa rồi trong chúng có người hỏi, hiện nay chúng ta tu thiền nhưng còn phải lao tác và học tập kinh điển, không có thời gian ngồi thiền nhiều thì làm sao để tu cho rốt ráo? Thầy nói rõ điểm này cho tụi con nắm vững.

Thầy từng dạy tụi con, không thể lấy việc ngồi thiền làm cứu cánh trong đời tu, mà ở bất cứ hoàn cảnh nào, dù động hay tịnh mình cũng có thể tu được. Không phải chỉ ở cảnh tịnh mới tu, còn trong cảnh động thì tu không được. Động của người tu là chỉ cho khi làm việc trong chúng hoặc làm các Phật sự khác, chứ không phải động như người thế gian.

Vấn đề này Thầy cũng thường nhắc, tụi con làm việc gì chỉ biết việc đó thôi, đừng để tâm duyên theo cảnh khác. Thí dụ các vị giáo thọ, giờ nào soạn bài dạy học thì dồn hết tâm tư trong việc soạn bài. Chỗ này tụi con đừng hiểu lầm, cho rằng dồn hết tâm tư trong đó là trụ. Tuy soạn bài là động, nhưng có làm chủ. Tại sao? Vì mình không để tâm ý phóng đi ra ngoài việc đang làm. Như người chẵn trâu, giữ trâu đi trên bờ nếu nó xoay đầu qua lúa mạ thì giật dây kéo lại. Chẵn trâu đâu phải khi trâu nằm yên một chỗ mới chẵn, mà chính khi trâu đi mình cũng phải chẵn như vậy.

Bệnh của con người là làm cái này mà nghĩ tới cái khác, làm ở đây chưa rồi mà nhớ chuyện kia chuyện nọ. Cứ như vậy cho nên việc làm không chu đáo, lại còn thêm loạn tướng. Làm cái gì tụi con chỉ để tâm trong phạm vi đó, không có cái thứ hai chen vô. Như vậy, dù ở hoàn cảnh nào hay làm bất cứ việc gì thì tụi con cũng luôn tỉnh sáng, vừa làm chủ tâm mình vừa chu đáo trong công việc. Tuy có xao động nhưng chỉ trong một giới hạn cố định, chứ không phải xao động mà thiếu tu. Như người tu quán vô thường hay quán khổ, trong lúc khởi quán cũng động, quán lâu dần tâm ý mới yên tịnh, động đó là động trong quán chiếu, chứ không phải loạn động theo cảnh.

Mỗi ngày chúng ta tập tỉnh sáng trong mọi hoạt động của mình, lâu ngày tâm ý sẽ thuần thực. Khi đã thuần thực rồi thì đặt đầu yên đó, không còn vọng tưởng lăng xăng lộn xộn nữa. Hiện tại khéo tu trong cảnh động, mai kia ra dạy người tu thiền cũng được lợi ích. Cư sĩ tu tại gia phải suy nghĩ làm việc này việc kia, đâu có thời giờ ngồi thiền như mình, chúng ta cần hướng dẫn cho họ tu một cách thiết thực. Phương pháp tu này không những hữu ích cho Phật tử, mà cũng hữu ích cho cả xã hội. Nhất là thời đại khoa học, phần nhiều làm việc sử dụng máy móc, nếu mọi người chuyên tâm trong việc làm của mình thì hiệu quả sẽ cao hơn, giúp cho xã hội tiến bộ nhanh hơn. Nếu không chuyên tâm, đang làm cái này mà nhớ chuyện khác thì dễ gây ra tai nạn hoặc hư hỏng. Không phải lo rằng: “Nên buông hết rồi tu hay vừa làm vừa tu?” Lúc ngồi thiền tu được mười phần thì giờ làm công tác bên ngoài mình tu cũng được năm phần. Dù làm việc chùa hay việc xã hội cũng đều khéo tu, có như vậy đời tu của chúng ta mới không rơi vào tiêu cực. Nếu nghĩ phải bỏ hết việc bên ngoài, vô thất đóng cửa ngồi yên mới là tu thì chừng nào mình tu được? Như ở đây có cả ngàn tăng ni tức là phải có cả ngàn cái thất để tu, vậy ai đủ sức ủng hộ cho chúng ta ngồi không chỉ ăn rồi tu. Cho nên tụi con cần phải thấu triệt đường lối tu, làm sao trong sự tu tập của mình được tăng tiến, mà đối với mọi sinh hoạt ở thế gian chúng ta cũng không gây chướng ngại, đó mới thực sự là tinh thần tích cực của đạo Phật.

Cuối mùa an cư năm nay Thầy có vài lời nhắc nhở ni chúng, mong rằng mỗi ngày tụi con đều có những bước tiến vượt bậc, không còn trầm trầm trệ trệ như những năm trước. Đó là sự mong đợi của Thầy, mấy đứa con phải gắng tinh giác tu hành, đừng để mình mê làm nữa.

LỜI DẠY MÙA AN CƯ

Tổ đình Thường Chiếu, Kỷ Mão 1999

Hôm nay sắp bước vào mùa an cư năm Kỷ Mão 1999, tất cả tăng ni đã câu hội về Thường Chiếu, xin tôi nhắc nhở những pháp yếu để tu hành. Bây giờ tôi sẽ nói về pháp yếu tu thiền, kẻ đó là khuyến khích quý vị trong mùa an cư, phải cố gắng tinh tấn. Đó là hai điểm chánh yếu trong buổi nói chuyện hôm nay.

Điểm thứ nhất, tôi nói rõ về pháp yếu mà hiện giờ tăng ni ở các thiền viện đang ứng dụng tu. Có người đặt câu hỏi, tôi dạy tu pháp “biết vọng không theo”, pháp này còn năng còn sở, nên chưa phải cứu cánh. Vọng là cái bị biết tức sở, cái hay biết vọng là năng. Hai pháp đối đãi rõ ràng, làm sao đi đến cứu cánh? Đó là nghi vấn nhiều người đặt ra.

Tất cả người tu, dù pháp môn nào bước đầu cũng có năng sở đối đãi, không bao giờ ngay bước đầu mà không có năng sở được. Chúng ta thấy vọng dấy lên biết nó là vọng hư dối, không chạy theo. Vọng này lặng thì vọng khác lại dấy lên, cứ liên miên ngày này tháng nọ, mình biết hoài mà không hết. Như vậy sự tu có kết quả gì? Đó là nghi vấn thứ hai.

Trong kinh Lăng-nghiêm, Phật dạy ngài A-nan và đại chúng, nếu cho tâm suy nghĩ là mình, cứ đuổi theo nó hoài, đến khi nó lặng thì hoảng hốt tưởng như mất mình. Chấp tâm suy nghĩ loạn tưởng là mình như thế rất làm lẫn. Phật đưa ra ví dụ, chàng Diễn-nhã-đạt-đa một buổi sáng soi gương, thấy đầu mặt rõ ràng đẹp đẽ cho là đầu mặt thật. Khi rời gương không thấy đầu mặt nữa, Diễn-nhã-đạt-đa liền ôm đầu chạy la: “Tôi mất đầu rồi! Tôi mất đầu rồi!” Nhìn vào gương thấy bóng của đầu mặt, lầm bóng cho nó là mình, đó là người điên.

Cũng vậy, nơi chúng ta, hàng ngày hàng giờ hàng phút tâm chân thật đều có mặt đầy đủ, vậy mà chúng ta cứ cho cái phân biệt, tưởng tượng là tâm mình. Khi tâm đó dừng lại thì hoảng hốt cho là mất mình rồi, có giống Diễn-nhã-đạt-đa không? Tâm suy nghĩ phân biệt là cái bóng, chợt dấy lên rồi mất chứ không thật, nhận bóng là mình thì rất mê. Khi mất cái bóng hư ảo liền hoảng hốt la lên “Mất mình rồi!”, nhưng thật tình người đang la đang chạy đó là mình, đâu phải người nào khác.

Khi chúng ta đã lầm tâm suy nghĩ phân biệt là mình thì không bao giờ biết được cái chân thật hiện hữu. Trên đường tu chúng ta phải nhận rõ cái gì là thật mình, cái gì không thật. Muốn biết cái thật là mình thì trước tiên phải biết cái không thật. Cũng như Diễn-nhã-đạt-đa, phải biết rõ bóng trong gương không thật thì mới biết cái đầu thật. Nếu cho bóng trong gương là đầu mặt thật thì không bao giờ biết được cái đầu thật. Chúng ta biết được vọng tưởng là cái nghĩ tưởng dối. Thiền sư Vô Nghiệp ở Trung Hoa, ai đến hỏi đạo bất cứ câu gì,

ngài chỉ trả lời “Chớ vọng tưởng!” Vọng tưởng hư dối không thật, cũng như bóng trong gương. Biết rõ nó chúng ta mới không làm nó là mình, không cho nó lôi mình đi. Không làm không theo bóng thì lúc đó cái chân thật hiện tiền.

Khi biết vọng tưởng, lúc đó chúng ta đang mê hay tỉnh? Nếu mê thì làm bóng là mình, bây giờ biết bóng là bóng thì hết mê. Diễn-nhã-đạt-đa biết cái đầu trong gương là bóng thì hết điên. Khi chúng ta biết vọng tưởng là vọng tưởng không thật thì lúc đó đang tỉnh. Tuy rằng vọng tưởng còn, cái này lặng cái khác khởi liên miên, nhưng biết nó là vọng tưởng thì chúng ta hết mê. Vọng tưởng có trăm ngàn thứ. Biết vọng tưởng là giác là tuệ, vọng tưởng lặng xuống là định, định tuệ đồng thời.

Tuy sức định này không dài lâu nhưng đó là công phu vừa định vừa tuệ. Định là chỉ, tuệ là quán, *định tuệ đồng thời* là đường lối tu của Lục Tổ. Dấy niệm khởi lên biết là vọng tưởng, đó là tuệ quán, vọng tưởng dừng là định, hai cái đồng thời không cách ly. Pháp tu này thật sự là còn đối đãi, vì có vọng để quán sát, có năng có sở. Nhưng giai đoạn đầu, pháp tu nào cũng còn năng sở. Như niệm Phật, niệm “Nam-mô A-di-đà Phật”, niệm là sở, khởi niệm là năng. Lâu dần đi tới nhất niệm, rồi nhất tâm, niệm tới vô niệm mới hết năng sở.

Người tu thoại đầu cũng vậy. Đặt câu thoại đầu rồi theo dõi câu thoại đầu. Câu thoại đầu là sở, theo dõi câu thoại đầu là năng. Khi câu thoại đầu thành khối, khối nghi tan vỡ, lúc đó mới hết năng sở. Không phải người tu ngẫu nhiên hết năng hết sở.

Khi tổ Huệ Khả thưa tổ Bồ-đề-đạt-ma: “Tâm con không an, xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm.” Ngài bảo: “Đem tâm ra ta an cho.” Tổ Huệ Khả tìm lại, coi tâm đó ở đâu. Tâm không an là sở, tìm tâm là năng. Ngài tìm không được nên nói: “Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được.” Tổ bảo: “Ta đã an tâm cho ngươi rồi.” Khi nào sở mất, năng không còn thì đó là an tâm.

Chúng ta bước qua lãnh vực của người tu theo mùi mục chần trâu. Giai đoạn đầu người chần là năng, trâu là sở. Giai đoạn tìm trâu bắt trâu ở bốn mục ban đầu thì năng sở giằng co nhau, không dễ dàng thấy trâu rồi leo lên cưỡi. Cũng vậy, người tu ban đầu biết vọng tưởng là sở, tâm biết vọng tưởng là năng, nhưng phải giằng co. Biết nó là vọng tưởng nhưng nó không dừng. Như chú mục đồng nắm bắt được trâu nhưng nó lung lảng chạy tứ tung, phải nhọc nhằn mệt mỏi, dày công chần dắt mới trị được. Muốn trị được con trâu phải có dây mũi, có roi. Xỏ được mũi nó rồi phải có roi đánh, ngựa không cho nó chạy nữa, lôi đầu nó trở lại. Con trâu hoang với thừng chần, ai mạnh hơn? Người chần yếu sẽ bị con trâu lôi chạy theo. Có nhiều người tu biết vọng tưởng nhưng vẫn phải chạy theo nó một chút rồi mới dừng được. Cái biết vọng tưởng còn yếu, thói quen của vọng tưởng thì mạnh, nó lôi dẫn một lúc mới dừng.

Từ thằng chẵn yếu đó khôn ngoan một chút xỏ mũi được con trâu. Cột được dây giàng vô lỗ mũi nó, tuy nó mạnh mẽ yếu nhưng mình đã có thể, nhắm mũi kéo, bị kéo mũi đau nên nó không giật chạy, thì đó là thể mạnh của mình. Có cái roi sẵn, khi nào nó lung lảng thì đánh nó. Chúng ta có thể mạnh ở chỗ, vọng tưởng là giả là hư dối, chúng ta là người chẵn, đang ở gần với chỗ chân thật. Biết nó là giả, là cuồng loạn hư dối nên chúng ta quở rầy, dần dần nó giảm. Giảm vọng tưởng, giảm cường độ lôi kéo thì từ từ mình làm chủ được.

Như vậy, tu phải năm năm mười năm, hai ba mươi năm mới làm chủ được, không phải mới một hai năm mà làm chủ được liền. Như thằng chẵn, đâu phải chỉ gặp trâu là làm chủ được nó, phải qua một thời gian mới leo được lên lưng, sau đó thành thói thói sáo. Chúng ta cứ bền chí, biết vọng tưởng đều không theo. Nếu nó mạnh phải quở trách, dùng phương tiện giới luật để kìm chế.

Thí dụ như thấy cái gì đẹp, bị nó lôi thì chúng ta dùng giới luật nhắc nhở, “người tu không được nhiễm sắc trần”. Vừa nhắc như vậy thì nó dừng. “Muốn xuống địa ngục hay sao mà còn chạy theo những cái tệ xấu đó?” Nhắc đi nhắc lại, dần dần nó hoảng sợ. Đó là sợi dây mũi. Như vậy, khéo điều phục nội tâm mình, từ từ sẽ được an ổn.

Giai đoạn đầu thật là công phu khổ nhọc, tới giai đoạn thứ tư thứ năm, tuy còn trâu còn chẵn nhưng mục đồng bắt đầu lên lưng thói sáo. Có khi thả nó ăn cỏ, thằng chẵn ngồi chơi hoặc ngủ dưới cội cây. Tuy còn năng sở nhưng vẫn được thành thói. Không phải khi làm chủ thì năng sở hết liền; tới khi không còn trâu không còn chẵn, năng sở mới dứt bật.

Luận Thiên Đôn Ngô, ngài Huyền Giác có nói, nếu người nào vọng hết rồi mà cứ chăm chăm nhìn vào chỗ vọng tưởng lạng thì cũng còn năng còn sở. Ngài thí dụ như cái tay cầm cây như ý hoặc cây viết, tay còn cầm cây viết thì tay là năng, cây viết là sở. Nhìn chỗ vọng tưởng lạng thì chỗ lạng là sở, nhìn là năng. Tuy không còn tướng mạo nhưng vẫn còn bóng dáng của năng sở trong đó. Cho nên tiến lên một bước nữa thì không còn nhìn chỗ lạng của vọng tưởng, nhưng còn nhớ giữ cái biết của mình.

Có nhiều người không thấy vọng tưởng, ngồi một hồi sợ rơi vào vô ký; nhớ cái biết, giữ cái biết thì là tự tại. Ngài ví dụ, tay không còn cầm cây viết nhưng nắm tay lại thì cái tay có tự tại chưa? Chưa. Vì tay còn nắm. Khi còn giữ cái biết nghĩa là còn nắm tay lại. Bây giờ buông cả giữ cái biết. Khi không nhìn chỗ vọng tưởng lạng, không giữ cái biết thì sao? Không còn cầm viết, không còn nắm tay lại thì lúc đó cái tay tự do, chứ không phải không có tay. Chỗ này hết sức thâm thúy. Người tu đến chỗ này mà không hiểu không nắm vững thì dễ lắm.

Chúng ta tu có những phút giây ngồi thiền vọng tưởng lặng, tâm an nhiên. An nhiên thì được rồi, nhưng sợ mất cái biết. Nhớ mình còn cái biết, nhớ mình đang biết là nắm tay lại. Lúc đó phải buông luôn cái nhớ, thả nhiên tự tại, mắt thấy tai nghe, tất cả đều biết, không cần giữ cái biết chỗ này. Như vậy mới là thành thoi tự tại. Cái biết đó mới là cái biết hợp với thể tánh chân thật của chính mình.

Niết-bàn có ba đức: Pháp thân, Bát-nhã, Giải thoát. Tịch diệt là Pháp thân. Lặng lẽ hết vọng tưởng là sống với Pháp thân. Nếu sống với Pháp thân lặng lẽ mà thiếu hằng tri hằng giác thì không được. Bát-nhã là lặng lẽ mà hằng tri hằng giác, đó là Pháp thân và Bát-nhã đầy đủ. Có hằng tri hằng giác nhưng cái gì đến lại dính lại nhiễm thì không được, cho nên phải có Giải thoát. Giải thoát là không dính không nhiễm.

Như vậy Pháp thân, Bát-nhã, Giải thoát là một thể, nhưng công dụng có khác. Như vậy mới gọi là chỗ chân thật tịch diệt, tri giác, không dính không nhiễm. Chúng ta tu cầu giải thoát là sáu căn đối sáu trần không dính không nhiễm. Không dính không nhiễm mà tâm vẫn lặng lẽ là Pháp thân và Giải thoát. Lặng lẽ không dính không nhiễm mà hằng tri hằng giác là đủ Bát-nhã.

Nơi chúng ta có đủ ba nhân: Pháp thân, Bát-nhã và Giải thoát. Đó là chỗ chân thật khi tu có được. Có đủ ba nhân này rồi sẽ được ba quả là: Đoạn đức, Trí đức và Ân đức. Đến được chỗ này là thành Phật.

Toàn chúng ở đây, mười mục chẵn trâu quý vị được mục thứ mấy rồi? Chắc lật bật mấy năm nay cũng còn thứ một thứ hai gì đó! Như vậy con đường của mình gần hay xa? Nói thẳng ra là còn xa lơ xa lắc. Mười mục mà chúng ta chỉ giỏi tới mục hai mục ba, còn giằng co nắm mũi, còn dùng roi chưa buông được... Chúng ta biết mình đến đâu để đừng lầm nhận, được ít mà tưởng nhiều. Mình tới đó thì biết là tới đó, phải nỗ lực cố gắng thì sự tu hành mới tới chỗ cứu cánh được. Mình chưa tới đâu mà hài lòng tự mãn thì không bao giờ tới cứu cánh. Tôi nhắc cho quý vị thấy. Chúng ta tu là đi trên đường giải thoát, là con đường diệu vợi. Đi một ngày mệt thì ghé trạm nghỉ, ngày thứ hai đi tiếp. Một ngày đó tôi ví dụ là một đời. Có đi là có tiến, đi chậm thì tiến chậm, đi mau tiến mau. Đi mãi cho tới cứu cánh mới thôi, đừng tính ngày tháng, đừng tính năm này năm nọ, cứ một đường đó mà chăm bẵm đi mãi thì có ngày sẽ đến. Đức Phật đâu không bảo chúng ta rằng, ta tu đã vô số kiếp. Nếu nói đơn giản là vô số kiếp, nói đủ là ba a-tăng-kỳ tức số kiếp không thể tính hết. Chúng ta có hơn Phật không?

Khi nói đốn ngộ chỉ là ngộ được lý đạo. Biết mình có Pháp thân, biết mình có Bát-nhã, biết mình có Giải thoát, nhưng gỡ bỏ những trần tục đang dính nhiễm này phải rất lâu. Đời của mình loanh quanh là qua một ngày, nhớ đi nhớ

lại một ngày ngồi chỉ có mấy tiếng đồng hồ, mà mấy tiếng đó cũng không xong, ngồi đó mà dần vất với nó, cũng chưa được thành thoi. Dù chưa tới đâu nhưng luôn luôn cố gắng nỗ lực, chưa đến đích cũng vẫn cứ đi, đi mãi rồi có ngày sẽ đến. Chỉ sợ lười không chịu đi thì không đến thoi.

Ba tháng an cư của tăng ni là ba tháng tu hành miên mật, chín chắn. Thời gian này, Phật tử đem hết tâm hướng về tăng ni. Trách nhiệm của chúng ta là phải nỗ lực, không tiến nhiều cũng tiến ít, không thể lơ là được. Tu chẳng những lợi ích cho mình mà còn gây dựng niềm tin cho Phật tử. Nếu nói an cư mà cũng như những ngày bình thường, tu hành lơ là cho qua ngày đoạn tháng, nhận đồ cúng dường của Phật tử, đó là việc xấu hổ đáng buồn.

Tất cả tăng ni ở Thiền viện hay các am thất chung quanh phải nhớ, chúng ta không tu thì thoi, tu thì phải thực hành cho đúng. Nói cái gì phải làm cho được cái đó. Nói ba tháng an cư thanh tịnh tu hành, thì chúng ta phải cố gắng thanh tịnh cố gắng tu hành. Đừng vì lấy lệ an cư nhận Phật tử cúng dường mà không chịu nỗ lực tu hành thì đó là điều không tốt, không xứng đáng.

Tôi nghĩ rằng quý vị đã từng an cư, thì từ đây về sau nên cố gắng miên mật hơn. Làm sao qua một mùa an cư chúng ta có những bước tiến rõ ràng, khác với khi chưa vào an cư. Được như vậy mới xứng đáng với lòng trông đợi của Phật tử, cũng xứng đáng tăng thêm một tuổi đạo, là một tuổi công đức. Mong tất cả tăng ni có mặt hôm nay đều phải nỗ lực tinh tấn, tiến được những bước đáng mừng, xứng đáng là người tu hạnh giải thoát, tự giác cho mình, giác tha cho người.

Đây là lời tôi nhắc nhở toàn thể tăng ni.

NHẮC NHỞ TẶNG NI TRONG NGÀY TỰ TỬ

Tổ đình Thường Chiếu, Kỷ Mão 1999

Hôm nay nhân ngày mãn hạ, tôi trở về thăm thiền viện Thường Chiếu, tất cả tăng ni quy tụ về đây mừng khánh tuế tôi. Do đó tôi sẽ nhắc lại vài điều thiết yếu để quý vị nhớ và tinh tấn tu hành.

Trước hết nói về ngày Tự tử. Chữ tự là mình, chữ tử là thỉnh cầu các bậc thầy hướng dẫn tu trong ba tháng, nếu thấy nghe nghi mình có lỗi xin quý ngài từ bi chỉ dạy. Mỗi người tự xét lại, nếu phạm lỗi đúng như vậy thì thành tâm sám hối. Cho nên tinh thần Tự tử hết sức cao đẹp. Người chỉ lỗi không đợi thầy mới chỉ, mà nghe ai nói hoặc nghi ngờ cũng cứ chỉ. Một vị tăng cũng như một vị ni, với tâm thành khẩn tha thiết cầu xin chỉ lỗi như thế, có thể làm tiêu tan hai điều xấu chứa chấp từ thuở nào.

Thứ nhất, chúng ta quen thói có lỗi muốn che giấu không cho người khác biết, đó là căn bệnh muôn đời. Trong nhà Phật thường thí dụ, người có lỗi che giấu chẳng khác nào che giấu mụn ghẻ mủ, không chịu mổ. Lâu ngày mụn nhọt làm hư thối thịt, thậm chí có thể đi tới chết. Như vậy che giấu là tai họa nuôi dưỡng mầm bệnh trở thành ung thư không ai cứu được. Cho nên ngày Tự tử chúng ta cầu mong người khác chỉ dạy để sửa đổi là đẹp được bệnh che giấu.

Thứ hai là bệnh ngạo mạn. Nghĩa là lúc nào cũng thấy mình hơn người, không bao giờ chịu dở, thấp kém, thua thiệt. Vì thế vừa nghe ai nói xấu, chỉ bày cái dở là nổi giận đùng đùng. Từ đó thiêu đốt, phá hoại hết tất cả công đức trên đường tu hành. Đây là hai căn bệnh trầm trọng. Người ôm ấp tâm ngạo mạn là bản ngã cao, tu tập không bao giờ đạt kết quả, vì không hợp với pháp vô ngã của Phật. Càng tu càng xa rời chánh pháp, càng đi ngược những gì đức Phật đã dạy. Đồng thời làm cho Phật pháp suy đồi, tăng ni phải ly tán.

Do đó Tự tử là ngày chúng tăng tự biết thỉnh cầu thầy hoặc huynh đệ đi trước chỉ bảo lỗi lầm của mình để sám hối. Chừa được những điều đó tâm sẽ trở nên tốt đẹp hơn. Đây cũng chính là ý nghĩa cúi thấp mình, không tự cao tự đại. Cho nên Tự tử là ngày quan trọng trong nhà Phật.

Đức Phật gọi Tự tử là ngày chư Phật hoan hỷ. Ngài hết sức hài lòng với tinh thần Tự tử vì đó là ngày chúng đệ tử biết y theo lời Phật dạy dẹp bỏ phiền não, phá trừ ngạo mạn. Vì thế ngài chọn lễ Tự tử đúng vào ngày Vu-lan, xá tội vong nhân hoặc giải đảo huyền, tức mở sợi dây treo ngược, dạy tôn giả Mục-kiền-liên làm lễ cúng dường chúng tăng, cầu nguyện mẹ được thoát khổ.

Tại sao Phật không chọn những ngày bình thường mà phải là ngày Tự tử? Bởi vì ngày thường ít nhiều chúng ta cũng có phiền não chưa giải trừ được.

Nếu ôm ấp gìn giữ những thứ đó thì tâm không thanh tịnh, cầu nguyện cho ai cũng không được kết quả tốt. Đợi ngày Tụ tứ toàn thể tặng ni với lòng thành kính yêu cầu chỉ lỗi và tâm thấp mình khiêm hạ, không còn bản ngã để nhận lỗi là gốc của tâm thanh tịnh. Được như vậy lời cầu nguyện mới có giá trị.

Tâm thanh tịnh hướng về chỗ nào thì chỗ đó sẽ được lợi lạc. Dù bà Thanh Đề ôm ấp phiền não tham lam, nhưng với tâm thanh tịnh của chúng tăng hướng về bà, khiến bà cũng được thanh tịnh. Tất cả nghiệp chướng trầm luân, đọa lạc trong loài ngạ quỷ ngay đó tiêu tan và bà được sanh lên cõi trời. Nhân Tụ tứ thanh tịnh của chúng tăng kết tụ thành quả lớn lao là lễ Vu-lan. Ngày mà tất cả tăng ni cũng như Phật tử hướng về cầu nguyện cho hết thảy vong linh. Với tinh thần thanh tịnh cầu nguyện thì tất cả vong linh đều được thanh tịnh, cho nên đó là ngày xá tội vong nhân.

Với ý nghĩa thâm trầm và giá trị cao thượng của ngày Tụ tứ, Phật dạy dồn hết công năng của chư tăng cứu độ vong linh, tất cả cửu huyền thất tổ được siêu thăng cõi Phật. Nhưng gần đây mỗi lần tặng ni làm lễ Tụ tứ, tôi cảm thấy chưa ổn trong lòng. Bởi vì theo lời yêu cầu tha thiết của tăng ni là Hòa thượng hay Thượng tọa nếu thấy con có lỗi, nghe con có lỗi, nghi con có lỗi, vì lòng từ bi thương xót chỉ cho, con xin thành tâm sám hối. Thế nhưng, quý ngài ngồi suốt một buổi không thấy chỉ lỗi nào, cái gì cũng tốt. Như vậy không đáp ứng được lời cầu thỉnh của tăng ni, chỉ mang tính cách hình thức máy móc mà thôi. Đó là điều tôi thấy không vui, cứ như vậy hoài e rằng ý nghĩa Tụ tứ của đạo Phật sẽ không còn giá trị và lợi lạc nữa.

Chính chỗ này khiến tôi phải suy nghĩ, muốn cho tăng ni tăng trưởng phước đức, tăng trưởng đạo tâm thì phải có cách. Nếu ngày Tụ tứ một hai trăm chư tăng hoặc chư ni, mỗi người trình lỗi thì chừng nào mới xong? Cho nên tôi chủ trương tăng ni phải làm lễ Thỉnh nguyện mỗi tháng một lần. Tinh thần lễ Thỉnh nguyện y cứ theo lễ Tụ tứ Phật dạy.

Thiền viện mỗi tháng hoặc nửa tháng một lần phải có lễ Thỉnh nguyện. Thỉnh là cầu thỉnh, nguyện là nguyện sửa đổi. Tức là cầu xin bậc thầy hoặc huynh đệ thấy mình có gì xấu dở, chỉ giùm để sám hối cho tiêu hết tội lỗi. Nếu ngày Tụ tứ Phật đại hoan hỷ thì ngày Thỉnh nguyện Phật cũng tiểu hoan hỷ. Bởi vì thấy đệ tử mỗi tháng đều cầu xin chỉ lỗi, tức là tránh được hai tội che giấu và ngạo mạn, trên đường tu nhất định có tiến. Chủ trì một buổi lễ Thỉnh nguyện, tôi cảm động vì thấy những vị như Trụ trì, Quản chúng cầu xin thầy và đại chúng nếu thấy lỗi chỉ cho. Theo luật thường thì Sa-di không được chỉ lỗi Tỳ-kheo. Nhưng ở đây vị Trụ trì yêu cầu chúng chỉ lỗi thì thật là thấp mình. Hạ thấp mình xuống để cho bản ngã không còn cao là một lối tu thực tế, không phải chuyện thường. Vì thấy tinh thần thỉnh nguyện hay và cao quý, nên tôi

ứng dụng cho tăng ni trong các thiền viện giống với ý nghĩa lễ Tự tứ hàng năm.

Như vậy một năm đức Phật hoan hỷ một ngày, còn chúng ta ở thiền viện tối thiểu cũng làm cho Phật tiêu hoan hỷ mười hai ngày. Ý nghĩa Tự tứ cao thượng, quý báu nên mới gọi là ngày Phật hoan hỷ. Vì thế nếu làm theo kiểu máy móc lấy lệ thì Phật không thể vui được. Điều này rất quan trọng.

Phật dạy chúng ta tu để tiêu diệt phiền não thì tâm thanh tịnh, trí sáng suốt. Trên đường tu nếu mình không tự thấy lỗi phải nhờ huynh đệ chỉ giùm. Đó là điều hết sức thiết yếu. Thực ra nhiều khi mình có lỗi còn không muốn nhớ. Ai nói trái ý, nổi giận la một hồi rồi giả bộ quên, thấy mình dường như rất tốt và thanh tịnh chứ không dám nhớ hồi nãy sân giận. Đối với người khác, cái dở của họ mình lại nhớ hoài.

Người thật tu là luôn luôn thấy lỗi của mình để chữa bỏ và sửa đổi. Nếu không tự thấy phải nhờ thầy bạn chỉ cho. Được thầy bạn chỉ mà buồn giận là chưa thật tu, chỉ cầm chừng cho có hình thức, tu lấy lệ để được Phật tử ủng hộ thôi. Người thật tu khi được thầy bạn chỉ lỗi phải hoan hỷ nhận, sám hối chữa bỏ thì mới tiến.

Huynh đệ nào can đảm chỉ tội xấu của người khác là người tốt. Những người được chỉ lỗi mà nổi giận, hờn ghét, kiếm chuyện cự lại, hoặc không dám cự lại vì sợ tội nên ôm ấp phiền não trong lòng là người không biết tu. Đã không biết tu mà ở trong đạo thì không có lợi gì cho mình cũng như cho người. Tăng ni nên nhớ mình chưa phải là thánh, đương nhiên vẫn còn sai lầm thiếu sót. Được thầy bạn chỉ cho biết, chúng ta phải hoan hỷ cung kính nhận lỗi và sửa mới là người chân tu.

Phật dạy thân tứ đại năm uẩn này là vô ngã, nếu chúng ta cho là thật thì mê muội chưa sáng suốt. Ngã không phải chân thật mà mê lầm nhận cho nó thật, là gốc của luân hồi sanh tử. Cho nên Phật dạy phải thấy năm uẩn là vô ngã không thật, từ đó mới có thể gột sạch phiền não. Nếu thấy nó thật thì phiền não không bao giờ hết, tu không bao giờ được giác ngộ. Mỗi đêm chúng ta tụng kinh Bát-nhã có câu: “Khi Bồ-tát Quán Tự Tại hành sâu Bát-nhã ba-la-mật-đa, ngài soi thấy năm uẩn đều không liên qua hết thảy khổ ách.” Năm uẩn đều không tức là vô ngã. Bởi vì nó không có chủ thể, không có cái ta thật nên gọi là vô ngã. Thấy rõ ràng như vậy thì mọi khổ ách đều qua hết.

Tụng đi tụng lại Bát-nhã nhiều lần để chúng ta nhớ mà tu. Nhiều người cạo tóc, mặc áo nhuộm, ở chùa ăn chay mà cái ngã chưa tiêu bao nhiêu. Nếu nhỏ ít ra cũng bằng sân chùa Thường Chiếu, còn lớn hơn thì bằng núi Thị Vải. Cứ ôm ấp cái ngã như vậy chừng nào giải thoát sanh tử, chừng nào sạch hết khổ đau? Tất cả tăng ni tha thiết tu hành để được giải thoát sanh tử thì những

điều tối quan trọng đó phải thấy, chứ không có quyền bỏ lãng qua một bên, nuôi dưỡng mê lầm, tự mình chuốc khổ và làm khổ lụy cho nhiều người.

Thực ra trong giới tu hành, một trăm người chưa chắc được chục người hạ thấp bản ngã. Bởi vậy chúng ta phải can đảm nhận hiểu đạo lý chân chánh của Phật rồi ứng dụng tu mỗi ngày. Không nên chỉ đọc câu kinh bài kệ cho êm tai mà phải thâm nhập, thấm nhuần lời Phật dạy để chừa bỏ cái ngã của mình. Bản ngã do mê lầm chấp ngã uẩn làm ta là đáng chê trách. Phải thấy rõ nó là tướng duyên hợp không thật để không tự cao ngã mạn. Tất cả tâm ấy sạch hết thì trên đường tu mới hoàn toàn thanh tịnh. Từ tâm thanh tịnh đi đến giải thoát sanh tử. Đó là lẽ thật không nghi ngờ.

Tăng ni hiểu được ý nghĩa Phật hoan hỷ trong ngày Tự tứ, ứng dụng tu cho đúng thì giá trị sự tu ngày càng cao, đức hạnh ngày càng tăng trưởng. Như vậy mới xứng đáng là đệ tử của Phật, mỗi năm qua một mùa an cư tăng thêm một tuổi công đức. Nếu không như vậy chỉ là người làm lấy lệ, làm trò hề. Đã không có lẽ thật dù làm mười lần, hai mươi lần, năm mươi lần cũng không có ý nghĩa và kết quả chút nào.

Mong rằng tăng ni ghi nhớ, thấm nhuần ý nghĩa hoan hỷ của đức Phật rồi ứng dụng tu. Nhờ tu mới thoát khỏi mê lầm được giải thoát sanh tử. Đó là chỗ tôi trông mong chờ đợi nơi quý vị.

VU LAN MÙA BÁO HIẾU

Mỗi năm vào ngày rằm tháng bảy, quý Phật tử gần xa tụ hội về chùa dự lễ Vu-lan. Sau buổi tụng kinh, chúng tôi thường có một thời pháp nói về ý nghĩa của ngày này. Vu-lan còn có các tên gọi khác là Tụ tử, Phật hoan hỷ nhật, Cứu độ vong nhân và Mùa Báo hiếu. Năm nay tôi chú trọng nhiều hơn về chữ Hiếu, cho nên đề tài buổi giảng này mang tên *Vu-lan mùa Báo hiếu*.

Đạo Phật lấy đạo đức làm trọng, đức lấy lòng hiếu thảo làm gốc. Mùa Báo hiếu gọi lại trong tâm tư mỗi người con Phật công ơn sanh thành dưỡng dục của cha mẹ. Lễ ra hiếu thảo chỉ dành cho người thế tục, còn người xuất gia phải lo việc cao siêu hơn là độ chúng sanh thoát khỏi trầm luân sanh tử. Thế nhưng, ngài Mục-kiền-liên tuy đã chứng quả A-la-hán vẫn nhớ đến người mẹ ngày xưa chưa biết đạo đức, muốn cứu mẹ thoát khỏi cảnh thống khổ. Bởi vậy ngài được nhân gian xưng tán là Đại hiếu Mục-kiền-liên, một gương hạnh tu hành đầy đủ công đức và thâm đạt đạo lý siêu thoát.

Vu-lan là ngày tưởng nhớ đức Mục-kiền-liên vâng lời Phật dạy làm lễ cứu độ vong linh mẹ thoát kiếp nạ quỷ khổ đau. Chúng ta là con Phật cũng noi gương ấy, cố gắng siêng năng tu tập, hướng nguyện công đức về cho song thân đã quá cố hay còn hiện đời được nhiều lợi lạc. Trong nhà Phật đặt nặng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ. Đây cũng là ý nghĩa vô cùng cao quý của mùa báo hiếu. Tình thương của con đối với cha mẹ hoặc cha mẹ đối với con không phải bốn phận bắt buộc. Đó là thứ tình cảm thiêng liêng gắn bó từ thuở nào, không thể dùng lời diễn tả hoặc dùng hình ảnh tâm thường phô diễn được. Trong kinh Phật dạy, giả sử có người vai trái công cha vai phải công mẹ trải qua một thời gian rất dài, dù cha mẹ đại tiểu tiện trên lưng cũng chưa đủ đền đáp công ơn trời biển. Tại sao? Hình hài chúng ta có được từ máu huyết, tế bào của cha mẹ. Nó là của cha mẹ tạo nên, dùng nó để đền đáp lại công ơn cha mẹ chẳng biết bao nhiêu mới đủ.

Cha mẹ sanh ra chúng ta, thân này là của phụ mẫu, cho nên cha mẹ có quyền sử dụng. Huống nữa cha mẹ còn phải nuôi dưỡng, lo lắng cho ta từ thuở nằm nôi đến ngày lớn khôn. Bao nhiêu công lao cực khổ nhọc nhằn cha mẹ đều dồn hết cho con. Song thân vừa lo làm lụng để có cơm áo gạo tiền, vừa lo đối xử với xã hội để gia đình được bình an hạnh phúc, vậy mà không bao giờ cha mẹ than phiền hay trách móc. Đi đâu làm gì đều trông ngóng về con, thấy con mạnh khỏe là mừng, thấy con chạy chơi là vui. Nếu về nhà thấy con nằm bệnh hoặc buồn, cha mẹ xót xa đau nhói trong lòng. Ôn đức đó thật thâm sâu, khó có thể báo đền!

Nhiều lúc vì quá thương con mà cha mẹ quên đi sự hôi hám, nhọc nhằn. Dù con có đại tiểu tiện trên mình cũng không thấy nhờm gớm, chấp nhận hết mọi khó khổ để con được bình an mạnh khỏe. Cha mẹ giữ gìn con bằng cách nào thì phận làm con cũng phải đối lại với cha mẹ sao cho xứng hợp. Nghĩ đến sự hy sinh tốt cùng của cha mẹ mà không dám lơ đãng. Dù người xuất gia hay tại gia phải luôn khắc cốt ghi tâm điều này.

Tình thương cha mẹ dành cho con đâu phải vì bản phận, nó xuất phát từ đáy lòng chân thật, vượt lên trên tất cả. Một Phật tử kể, hồi nhỏ cha cô mất sớm chỉ còn mẹ. Mẹ lúc nào cũng cung chiều, thương yêu chăm sóc cô. Cô thích ăn cơm nạc, không ưa ăn cơm cháy, mẹ thấy vậy nói “mẹ thích ăn cơm cháy”. Vì nhường cho con mà nói khác đi, chứ sự thật đâu phải mẹ ưa cơm cháy. Tấm lòng cha mẹ đối với con thật vô bờ bến, sự hy sinh này không sao tính kể được.

Bởi lẽ đó, lòng kính thương cha mẹ của con không thể bắt buộc theo bản phận, luân lý, mà nhuần thấm trong tim gan máu thịt. Từng tế bào, từng giọt máu của chúng ta đều từ cha mẹ mà ra, nên tình thương đó là huyết thống chứ không phải bình thường. Đẳng sau sự trưởng thành của con có biết bao hy sinh khổ nhọc, quên ăn bỏ ngủ của cha mẹ. Nhiều khi con bệnh, cha mẹ phải chạy bán nhà bán ruộng, quên cả thân mình vì lo cho con. Thật không ngôn từ nào có thể phô diễn hết. Người làm con phải khắc ghi và đền đáp sao cho xứng đáng với hai chữ hiếu thảo.

Ngài Mục-kiền-liên sau khi đắc đạo, dùng thiên nhãn thấy mẹ sinh trong kiếp quý đói nên đem cơm đến dâng cho mẹ. Vì nghiệp nhân của bà quá nặng nên cơm vừa để vào miệng liền biến thành than đỏ. Trước cảnh ngộ đó ngài rất đau lòng, trở về tinh xá bạch Phật cầu chỉ dạy. Người đã đắc đạo còn thương mẹ thiết tha như thế, huống nữa chúng ta đang sống chung với song thân lại dám bỏ bê sao?

Đức Phật dạy ngài Mục-kiền-liên, đến ngày rằm tháng bảy cũng là ngày Tự tứ của chư vị thánh chúng nên thiết lễ cúng dường trai tăng. Nhờ sức chú nguyện và lực gia trì của chư vị thánh chúng giúp mẹ ngài chuyển đổi tâm ác, thoát kiếp ngạ quỷ. Vâng lời Phật dạy, ngài Mục-kiền-liên đã dùng hết khả năng và tâm thành hiếu thảo của mình thiết lễ cúng dường. Kết quả mẹ ngài được sanh lên cõi trời, nên ngày này được gọi là ngày xá tội vong nhân. Phật tử học hạnh hiếu thảo phải bắt chước gương hạnh ngài Mục-kiền-liên, ngõ hầu đền đáp phần nào công ơn cha mẹ. Nếu song thân đã quá cố được sanh về cõi lành, còn hiện đời được nhiều phúc lạc, tăng trưởng tuổi thọ và thiện căn.

Ngày nay với lòng kính tin Tam bảo và lòng hiếu thảo đối với cha mẹ, năm nào đến mùa Vu-lan Phật tử cũng sắm đủ phẩm vật cúng dường. Nhờ sức gia

trì của Tam bảo và sức chú nguyện của tăng ni mong cứu thoát tội khổ cho cha mẹ. Sự thực ngày xưa ngài Mục-kiền-liên làm lễ có các bậc thánh tăng chứng dự gia hộ. Ngày nay người thọ lãnh chỉ là phàm tăng, như vậy sự hiệu nghiệm và kết quả e rằng không được viên mãn như sở cầu của quý vị. Lễ ra chúng tôi không nên khuyến khích Phật tử đến chùa cúng lễ vào ngày rằm tháng bảy mà tại sao chúng tôi vẫn làm? Việc cầu mong tuy chưa hẳn được như ý nguyện, nhưng một ngày một giờ người con biết hồi tâm nhớ đến cha mẹ là đang sống với tâm chân thành, lương thiện và hiếu thảo.

Trong kinh Phật dạy, không tội lỗi nào lớn bằng tội bất hiếu, không phước đức nào lớn hơn phước hiếu thảo. Dù chỉ một giờ chúng ta tưởng nhớ cha mẹ là một giờ có phước đức. Hàng năm chúng tôi đều nhắc tới nhắc lui ơn đức của cha mẹ trong ngày lễ Vu-lan để gọi lại lòng hiếu thảo cho quý Phật tử. Trong cuộc đời này, cha mẹ là người có công lớn nhất đối với chúng ta. Nếu chúng ta bội bạc thì không còn ai để mình đối xử tốt hơn được. Người có đạo đức phải bắt đầu từ lòng hiếu thảo đối với cha mẹ. Biết báo đáp công người đã hy sinh cho mình, từ đó mới có tâm từ thương xót mọi người xung quanh, dần dần lan rộng ra tới cộng đồng, xã hội.

Đạo đức phát nguồn từ lòng hiếu thảo, người không hiếu thảo khó có đạo đức. Phật tử tuy cúng dường chư tăng ni còn phàm tục, chưa đáp ứng đủ tâm nguyện như sở cầu, nhưng với lòng hiếu thảo phát tâm làm việc lành, thiện nghiệp của quý vị đã tăng trưởng. Điều đáng quý nhất là đối với cha mẹ hiện đời, quý vị biết thương nhớ và đem hết tâm chân thành cung kính báo đáp. Nếu cha mẹ đã quá cố, cũng đem lòng thành làm những việc thiện lành hồi hướng cho họ được siêu thoát. Đó là ý nghĩa thiết thực của mùa báo hiếu.

Trong sử kể lại rằng, thái tử Tất-đạt-đa vượt thành xuất gia vì muốn cứu cha mẹ và chúng sanh, chứ không phải lánh tránh bốn phạm đối với vua cha. Cho nên sau khi đắc đạo, ngài trở về thăm hoàng cung, khuyên Tịnh Phạn vương quy y Tam bảo thọ trì Ngũ giới. Đến lúc vua cha lâm bệnh nặng, ngài khuyên tấn cha hướng tâm về con đường Phật đạo. Đức Phật thuyết lý vô thường của vạn pháp cùng bốn đức thường lạc ngã tịnh của Niết-bàn, Tịnh Phạn vương cởi mở tâm thức, thân tâm an lạc, chứng quả A-la-hán trước khi mạng chung.

Đối với thân mẫu là hoàng hậu Ma-da, sau khi sanh thái tử Tất-đạt-đa được bảy ngày, bà thác sanh về cung trời Đao-lợi. Vào mùa an cư thứ bảy, đức Phật lên cung trời Đao-lợi thuyết Vi Diệu Pháp và kinh Địa Tạng Bồ-tát Bản Nguyên cho mẹ và thiên chúng nghe trong suốt ba tháng. Ngài đã làm tròn bốn phạm của người con, độ được cha mẹ hiện đời và quá cố. Đệ tử của Phật là ngài Mục-kiền-liên chứng A-la-hán cũng cứu được mẹ. Ngày nay tăng ni đi tu đâu phải vì trốn tránh bốn phạm đối với cha mẹ. Nhiều khi nghĩ cha mẹ ai cũng phải già

chết, lúc còn sống chúng ta lo săn sóc nhưng chỉ giới hạn phần nào. Đến khi cha mẹ sắp qua đời, phải lo làm sao mới là điều thiết yếu.

Người xuất gia luôn mong mỗi đời này cha mẹ an ổn, những đời sau được tự tại thanh nhàn. Cho nên ai cũng ráng tu để độ mình độ cha mẹ và tất cả chúng sanh. Vì thế đi tu là lý tưởng siêu thoát vượt ngoài thường tình. Lòng hiếu thảo của người xuất gia phát xuất từ đạo đức chân thành, lòng dũng cảm và sự hy sinh cao đẹp. Trong kinh sách từ xưa đến nay có rất nhiều chuyện nói về gương hiếu hạnh của chư vị Phật, Bồ-tát, thánh tăng cũng như các bậc tôn đức trong tông lâm để chúng ta noi theo.

Tôi có đến chùa Hồng Phúc tức chùa Hòe Nhai ở Hà Nội thăm Sư cụ trụ trì. Trước đó tôi đã được nghe câu chuyện về gương hiếu hạnh của thiền sư Tông Diễn (1640- 1711), vị tổ truyền thừa dòng thiền Tào Động, dân gian miền Bắc quen gọi là Hòa thượng Cáy, miền Nam gọi là Hòa thượng Cua. Gặp Sư cụ, tôi thỉnh ngài kể lại hành trạng của thiền sư Tông Diễn và được ngài chấp thuận.

Chuyện kể rằng, thiền sư Tông Diễn mồ côi cha từ thuở nhỏ, sống với mẹ trong căn nhà lá đơn sơ, cách chợ chừng ba cây số. Mẹ ngài tần tảo bắt cá mò cua, buôn gánh bán bưng để nuôi con, ngài ở nhà lo cơm nước. Năm đó ngài khoảng mười hai tuổi, một hôm trước khi gánh hàng ra chợ bán, bà dặn: “Sáng nay mẹ bắt được mấy con cáy đang đưng trong giỏ treo nơi góc bếp. Con ở nhà giã cáy nấu canh, trưa mẹ về hai mẹ con cùng ăn.” Ngài vâng lời, khoảng giữa buổi ra vườn hái rau đay rồi vào bếp lấy giỏ cua xuống. Lúc đó chúng ra chậu định làm thịt, thấy bọt sùi lên rất nhiều, ngài nghĩ cua đang khóc. Thương quá không nỡ giết nên ngài đem cua trút hết xuống ao cạnh nhà.

Tới trưa mẹ từ chợ về vừa mệt vừa đói, giỏ mâm cơm ra không thấy canh, bà hỏi:

- Sao mẹ dặn nấu canh cáy mà con không nấu?

Ngài ngập ngừng thưa:

- Thưa mẹ, hồi sáng định làm thịt cáy nấu canh, nhưng thấy chúng nó khóc quá, con tội nghiệp thả hết rồi!

Đang trong cơn mệt, bà bực tức lấy đòn gánh đánh con. Ngài sợ quá chạy một mạch không quay lại. Mẹ gục mặt xuống bàn, vừa tức tối vừa đau lòng. Tới chừng tỉnh lại gọi con thì không thấy đâu hết, vội nháo nhác đi tìm nhưng không thể được nữa.

Bấy giờ ngài lưu lạc đến một ngôi chùa và được cư mang cho tu học. Sau này lớn lên ngài theo đại sư Thông Giác, ngày ngày sở học càng uyên thâm, công đức tu hành càng tăng tiến. Trải qua hơn bốn mươi năm, ngài đã trở thành

Hòa thượng trụ trì một ngôi chùa, tâm luôn nhớ đến mẹ, muốn cầu báo hiếu. Nhiều lần trở về quê tìm thăm mẹ nhưng chẳng thấy tin tức. Cho tới một hôm ngài gặp một cụ bà đầu tóc bạc phơ, sống hiu quạnh nơi quán nước ven đường. Ngài hỏi chuyện:

- Cụ lớn tuổi mà còn bán trà, sao không ở nhà con cháu nuôi?

Bà than:

- Thừa thật với Thầy, con chẳng còn ai cả. Trước đây con có đứa con trai, vì chút hiểu lầm nó sợ hãi bỏ con đi luôn. Bây giờ không biết ở đâu?

Nghe bà cụ kể lại chuyện cũ, biết chắc đây chính là mẹ mình nhưng ngài không nói ra, nhẹ nhàng ôn tồn hỏi:

- Bà cụ muốn theo tôi về chùa không?

Bà mừng rỡ thưa:

- Được thế thì còn gì bằng. Nhưng con già yếu rồi, không làm được gì, lại phải tốn hao cơm gạo của chùa, e sợ phải tội.

Ngài an ủi:

- Không sao, bà cụ đừng lo. Người khỏe có việc của người khỏe, người già có việc cho người già. Quý thầy sẽ sắp công việc phù hợp với sức khỏe của cụ, không làm được gì, niệm Phật thôi cũng tốt mà.

Nghe thế bà cụ bằng lòng. Ngài nói tiếp:

- Để tôi về bàn lại với chúng tăng trong chùa, nếu quý thầy bằng lòng, tôi sẽ tới rước cụ.

Về tới chùa, ngài họp tăng chúng hỏi ý kiến, mọi người đều hoan hỷ chấp thuận. Sau đó ngài cho cất một am tranh cạnh chùa rồi rước bà cụ về ở. Mỗi sáng, ngài ra trước đám cỏ khoanh một vòng, chỉ vào đó bảo: “Bữa nay cụ làm cỏ trong vòng này, vừa làm cỏ vừa niệm Phật nghe.” Ngày này qua ngày khác, cả bà lẫn chư tăng đều không biết quan hệ giữa bà với Hòa thượng trụ trì. Ít năm sau bà cụ già yếu dần, hồi xưa vẽ vòng lớn bây giờ Hòa thượng vẽ vòng nhỏ. Lâu dần bà cụ đau yếu không thể làm công quả.

Một hôm bà bệnh nặng, ngài và chúng tăng tận tình chăm sóc. Biết bà không thể qua khỏi nhưng vì có Phật sự phải đi vắng nên ngài dặn tăng chúng: “Nếu bà cụ có mệnh hệ gì, quý vị để bà trong áo quan đừng dậy nắp, đợi tôi về hãy dậy sau.” Quả đúng như dự đoán, vài hôm sau bà cụ mất, chúng tăng trong chùa làm lễ tẩn liệm rồi đặt bà vào áo quan mà không dậy nắp. Ngày đêm mọi người thay phiên nhau tụng kinh niệm Phật.

Hai hôm sau, thiền sư Tông Diễn về tới, ngài chậm rãi bước quanh quan tài ba vòng, mọi người ai nấy đều ngạc nhiên trước cử chỉ hành động thành kính đó. Bỗng nhiên ngài cất tiếng nói:

- Đức Phật từng dạy: “Một người tu hành ngộ đạo, cha mẹ sanh thiên.” Nếu lời ấy không sai thì xin cho quan tài bay lên hư không để chứng minh.

Nói xong, ngài cầm tích trượng gõ ba cái, quan tài từ từ bay lên hư không, áp sát mái tranh rồi hạ xuống. Lúc đó mọi người mới biết bà cụ chính là mẹ của ngài. Ai nấy đều kính ngưỡng bậc chân tu đắc đạo với tâm hiếu hạnh vẹn toàn. Từ đó dân gian gọi ngài với cái tên thân thuộc gần gũi là Hòa thượng Cáy (Cua).

Câu chuyện là bài học quý báu cho tất cả chúng ta. Tuy rằng ngài đi tu nhưng đâu phải quên hẳn cha mẹ. Chỉ vì lúc đầu quá sợ hãi nên mới phải chạy trốn. Vô chùa cấm đầu lo tu, do lòng thành kính tu hành mà sau này độ được mẹ. Trong kinh thường nói, một người con tu hành đắc đạo cha mẹ sanh cõi trời. Nhắc lại sự tích này, tôi muốn củng cố thêm niềm tin vào sự tu hành cho tất cả quý vị. Hồi xưa đức Phật đi tu không quên cha mẹ, kể đến ngài Mục-kiền-liên đệ tử lớn gần với đức Phật cũng thế. Sau này cách chúng ta mấy trăm năm lại có thiền sư tu hành đắc đạo cũng không quên công ơn cha mẹ. Đó là những dẫn chứng cụ thể để chúng ta nương theo học tập và thực hành.

Ngược lại những tấm gương hiếu hạnh đáng quý kính, còn rất nhiều trường hợp bạc bẽo với cha mẹ, đây là điều chúng ta cần phải tránh. Thời Phật còn tại thế, ở nước Ma-kiệt-đà có thái tử A-xà-thế là con vua Tần-bà-sa-la (Bình-sa vương) và mẹ là hoàng hậu Vi-đề-hy. Vua cha và hoàng hậu đều mộ đạo và là đệ tử thân tín của đức Phật, chỉ riêng thái tử A-xà-thế chưa quy y Tam bảo, lại bị Đề-bà-đạt-đa xúi giục âm mưu ám hại đức Phật, giết vua cha để đoạt ngôi.

Hôm nọ vào lúc đêm khuya, Thái tử giấu thanh gươm trong mình lên vào phòng cha định ám sát nhưng bị phát hiện. Vua cha xét hỏi, Thái tử nói rằng vì muốn làm vua nên được Đề-bà-đạt-đa sắp đặt mưu kế. Với tấm lòng từ bi của một người con Phật, vua Tần-bà-sa-la tha tội cho con và trao ngai vàng. Với ý đồ xấu, Đề-bà-đạt-đa kể cho A-xà-thế biết khi Thái tử ra đời được tiên đoán là kẻ sẽ giết cha. Điều này làm cho A-xà-thế càng thêm bực tức. Tuy đã nắm được ngai vàng nhưng Thái tử không yên tâm. Vì thế ông ra lệnh hạ ngục và bỏ đói vua cha cho đến chết, chỉ một mình Hoàng hậu được phép vào thăm. Mỗi lần vào thăm, bà Vi-đề-hy đều giấu thức ăn trong người, cho vua ăn. Giấu trong túi áo bị phát hiện, bà giấu trong búi tóc v.v... cách nào cũng bại lộ. Cuối cùng bà tắm rửa sạch sẽ rồi bôi lên mình một lớp thức ăn được làm bằng đường, sữa và mật ong. Lần này vua A-xà-thế biết nên cấm luôn không cho mẹ vào thăm cha. Tuy nhiên, với sự thực tập thiền quán học được nơi đức Phật, vua Tần-bà-

sa-la vẫn duy trì sự sống một cách an ổn. Thấy cha chưa chết, vua A-xà-thế sai thợ cạo vào ngục, lấy dao bén gọt gót chân cha, xát dầu và muối rồi hơ lên lửa nóng cho đến chết mới thôi.

Song song với thời gian ấy, vợ A-xà-thế hạ sanh một đứa con trai. Quá sung sướng, ông thương con đáo đẽ, xem như ngọc như vàng, quý báu vô cùng. Chừng đó A-xà-thế mới nghĩ không biết hồi xưa cha có thương mình như vậy không, liền chạy vào lãnh cung tìm Thái hậu hỏi:

- Thưa mẹ, khi xưa lúc con ra đời, cha có thương con không?

Thái hậu Vi-đề-hy đáp:

- Sao con hỏi lạ vậy? Cha làm sao mà không thương con.

- Bằng chứng nào mà mẹ nói cha thương con?

Thái hậu kể lại năm bảy chuyện, trong đó có một điều khiến A-xà-thế sững sốt. Bà nói:

- Một hôm con bị mụn nhọt ở đầu ngón tay, nó hành đau đớn khiến con khóc nức nở. Cha đã lấy miệng hút mủ trong mụn nhọt ra, rồi nuốt luôn chứ không nhổ, vì sợ lấy tay ra con sẽ đau.

Nghe xong vua sững người, không ngờ cha thương mình như vậy mà mình lại hại cha. Ôm lòng hối hận, A-xà-thế hoảng hốt vừa chạy về khám đường vừa la lớn:

- Thả cha ta ra, thả cha ta ra!

Tới nơi mở cửa ngục, vua cha đã chết. A-xà-thế đau đớn thống thiết vì không còn cách nào cứu được cha. Lúc đó ông mới biết mình đã phạm tội bất hiếu, nhất định phải đọa địa ngục. Ông tìm tới Phật than thở:

- Con là kẻ giết cha, chỉ có cái chết mới đền được tội của con.

Đức Phật nói:

- Dù chết vẫn bị đọa địa ngục, vì tội này thuộc trọng tội đại nghịch, phải nên phục thiện làm các việc lành mới mong chuyển nghiệp.

A-xà-thế nghe thế liền phát tâm quy y Tam bảo, thọ trì năm giới. Từ đó ông ăn chay, sám hối và khuyên tất cả quần thần quy y Tam bảo, dạy dân chúng làm mười điều lành v.v... Đó là bài học lớn có giá trị đối với tất cả chúng ta. Muốn bù đắp tội lỗi, chính mình phải chuyển nghiệp xấu và tu dưỡng nghiệp lành. Nếu hối hận mà tự tử là càng thêm tội, vẫn phải đọa địa ngục. Gương hạnh chuyển hóa của vua A-xà-thế thật đáng trân quý.

Những năm tôi ở thiền viện Chơn Không, gần đó có một vị đáng người vạm vỡ tuổi gần sáu mươi nhưng bị mù. Nhà ông có đứa con trai và một đám

cháu nội. Tuy ông mù nhưng ngày nào con trai cũng bắt ra giếng gánh hai chục đôi nước về nhà mới cho ăn cơm, bữa nào không gánh thì không được ăn. Nghe những điều đó tôi thấy thật bất nhẫn. Nhiều khi thiếu gạo, ông lên núi xin mỳ, thấy hoàn cảnh thương tâm nên tôi cũng cho. Tôi không biết lý do tại sao, chỉ nghe người ta kể ông bị xử sự tàn nhẫn như thế. Sau này một người hàng xóm lên thiên viện chơi kể lại tường tận, tôi mới biết rõ nguyên nhân. Họ nói khi xưa lúc ông còn tráng kiện sống với người mẹ già bị mù. Mỗi lần bà mẹ nói điều gì trái ý, ông cầm roi quất mẹ, cho nên bây giờ bị con trai và cháu nội đối xử tệ bạc. Đây thực là những chuyện nhân quả trước mắt không đâu xa.

Khi chúng ta làm một điều ác tội lỗi, không thể tránh khỏi quả khổ. Hiếu thì được phước rất lớn nhưng bất hiếu lại mang tội không nhỏ. Muốn trở thành người con đạo đức, chúng ta phải đặt hiếu thảo lên trên. Ai chẳng biết mình có mặt trên cõi đời này gốc từ cha mẹ. Lo lắng săn sóc, thương yêu cha mẹ là việc đương nhiên, không đợi ai ép buộc. Hiếu thảo không phát xuất từ luân lý bắt buộc, cũng không vì trong kinh dạy chúng ta mới làm. Tình thương sâu đậm giữa cha mẹ và con đã ăn sâu trong lòng mỗi người và sẵn có từ thuở nào. Chúng ta không có quyền quên giá trị thiêng liêng cao đẹp đó và phải thể hiện bằng cách rắng tu hành để báo đền ơn đức cha mẹ.

Ý nghĩa chữ hiếu trong đạo Phật rất rộng và thâm trầm, làm sao giúp cha mẹ ngay trong đời này và đời sau đều được an lành mới xứng đáng. Nếu cha mẹ đời làm những việc sai lầm thiếu đạo đức, người con phải tìm cách khuyên can. Thậm chí không được giận cũng không nên nói lời nặng nề mà phải khôn ngoan khéo léo, tránh đừng để cha mẹ bị tổn phước. Đó là ý nghĩa hiếu thảo cao đẹp.

Tình thân hiếu thảo trong nhà Phật vừa thương cho đời này, vừa nghĩ cho đời sau. Dù dâng cha mẹ món ngon vật lạ đến bao nhiêu cũng chỉ trong chốc lát. Thân vô thường trước sau đều phải chết, khi chết rồi nghiệp ác đã tạo trong đời này chừng đó ai cứu? Lòng hiếu thảo không chỉ hạn cuộc ngắn ngủi tạm bợ trong thân vô thường mà còn mang ý nghĩa sâu xa ở tương lai. Hướng cha mẹ về con đường Phật đạo, tu tạo thiện nghiệp và phước đức để đời đời an lành thành thoi mới thật là báo hiếu.

Tình thương cha mẹ không do bên ngoài áp đặt mà sẵn trong tim gan xương tủy của mỗi người con. Không cần đợi luân lý đạo đức dạy phải thương cha mẹ chúng ta mới thương. Không cần đợi người xưa nhắc nhở hiếu thảo, chúng ta mới hiếu thảo. Bản phận làm con thì phải giữ gìn và luôn trân quý giá trị thiêng liêng này. Cha mẹ còn hiện đời là phước lớn, con cái phải đem lòng chân thành hiếu kính thờ phụng. Biết hướng đến điều thiện và sự tu tập để gây dựng phước đức ngày càng tăng trưởng, xứng đáng tư cách người Phật tử tu theo đạo Phật. Đối với cha mẹ đã quá vãng, người con phải một lòng thành

kính hướng về Tam bảo phát tâm tu hành, làm nhiều việc phước thiện hồi hướng công đức về cho cha mẹ. Đó chính là tâm hiếu thảo của những người con Phật.

Hôm nay nhân ngày lễ Vu-lan báo hiếu, tôi mong tất cả quý Phật tử hướng tâm về cha mẹ, khắc cốt ghi tâm ơn đức cao vời của song thân. Tự mình trôi tròn bổn phận đối với cha mẹ, đồng thời tạo dựng cho con cái biết trân quý giá trị đạo đức cao đẹp này. Làm sao những điều tốt lành ăn sâu trong tâm trí chúng, khiến con cháu sông đạo đức đầy đủ trí tuệ và tình thương. Đây cũng chính là bổn phận của người Phật tử. Mong quý vị cố gắng tu tập, xứng đáng là người con hiếu theo gương hạnh của ngài Mục-kiền-liên.

CĂN TRẦN KHÔNG DÍNH NHAU

Hôm nay là ngày tết Trung thu của nhi đồng, chúng ta cũng tùy tục tổ chức lễ Ăn tết Trung thu. Tất cả tăng ni ở đây, tuổi đời đa số hàng trung niên, vậy coi như mình ăn Trung thu hùn với đám trẻ. Tuy ăn theo nhưng chúng ta không vui chơi như mấy đứa con nít, mà tập sống hồn nhiên đúng với ý nghĩa thậm thâm trong nhà Phật.

Nhân ngày này, tăng ni chúng ta có dịp xoay nhìn lại mình. Dù tuổi lớn nhưng tâm hồn vẫn trong trắng ngây thơ như đám trẻ. Ngây thơ không phải là dại dột mà chính là không tâm mưu mô, tính toán, hơn thua. Vì vậy, chúng ta dự ngày tết của nhi đồng để gọi nhớ và sống lại với tâm hồn trong trắng của chính mình. Tuy đã sáu bảy mươi tuổi, đầu bạc da nhăn nhưng chúng ta vẫn còn ngây thơ và trong sáng. Đó là điều đặc biệt trong đạo.

Trung thu năm này khác với những năm về trước. Hồi đó tôi hay đặt câu hỏi hóc búa, nếu ai đủ khả năng trả lời đúng sẽ xứng đáng được nhận miếng bánh đầu tiên và vinh dự khai mạc buổi lễ Trung thu. Năm nay cũng vậy nhưng tôi sẽ hỏi một câu dễ hơn. Người nào lúc bình thường siêng đọc kinh sách có thể nhớ và trả lời được.

Nói đến Trung thu là nhắc đến ánh trăng. Năm nay trời đẹp trăng sáng cho nên tôi đặt câu hỏi liên quan tới trăng. Câu hỏi này không phải tự ý tôi đưa ra mà có trong kinh Phật. Người nào giải nghĩa xuôi câu đó chúng tôi có khả năng nhớ giỏi hoặc chịu khó nghiên tâm.

Một hôm thầy Tỳ-kheo hỏi Phật: Bạch Thế Tôn, người làm ác như thế nào? Phật nói: Người làm ác như mặt trăng. Vị Tỳ-kheo hỏi tiếp: Người làm thiện như thế nào? Phật đáp: Người làm thiện như mặt trăng.

Tại sao? Câu này quá dễ, ai có thể cắt nghĩa được?

Hòa thượng Trụ trì Thường Chiếu thưa:

- Bạch Thầy! Người làm thiện như trăng đầu tháng tới rằm, còn người làm ác như trăng mười sáu tới ba mươi.

Hòa thượng Trúc Lâm bảo:

- Ủ. Chú được quyền vinh dự khai mạc miếng bánh đầu tiên. Tất cả quý vị còn lại cũng bắt đầu ăn bánh đi. Vừa ăn bánh vừa nghe tôi nói chuyện. Vui về.

Như trên tôi đã nói, chúng ta ăn tết Trung thu có hai ý nghĩa. Một là thưởng thức mùi vị của tết Trung thu, tức là ăn hùn với nhi đồng. Hai là thưởng thức ý vị Trung thu trong nhà đạo. Trung thu là ngày trăng tròn sáng, đây cũng là

ngày vui nhất của tất cả nhi đồng. Nhân ngày này, chúng ta làm lễ ăn Trung thu, thành thử ý nghĩa buổi lễ gắn liền với hình ảnh trăng tròn.

Trở lại câu hỏi trên, khi vị Tỳ-kheo hỏi Phật người làm thiện như thế nào, người làm ác như thế nào, Phật nói người đó như mặt trăng. Tại sao? Bởi vì người làm thiện giống mặt trăng từ mùng hai mùng ba lần lần sáng tròn tới rằm. Tức là mỗi ngày ánh sáng mỗi tăng, đến đúng ngày rằm thì sáng quắc và tròn trịa. Cũng vậy, người ở đời nếu biết làm lành và tu tập thiện pháp thì trí tuệ, đạo đức ngày càng tăng trưởng cho đến lúc viên mãn. Ngược lại, những người làm ác giống như mặt trăng từ ngày mười sáu đến ba mươi. Ngày mười sáu, mặt trăng hơi chớm khuyết. Ngày mười bảy mười tám dần dần tới đêm ba mươi, mặt trăng không còn. Cũng vậy, được sinh làm người là có phước, giống như mặt trăng ngày mười sáu. Nếu họ không biết tu phước, chuyên làm những điều tội ác thì ánh sáng dần dần trở thành tối. Liên tục làm ác như vậy, một ngày nào đó không còn chút ánh sáng, chỉ toàn bóng tối mờ mịt. Bởi vậy người làm ác càng nhiều, nghiệp sẽ dẫn vào chỗ tăm tối là địa ngục u minh như đêm ba mươi.

Qua hình ảnh mặt trăng, đức Phật đã chỉ rõ hai hạng người, một biết hướng về thiện và hai chỉ lo hướng về ác. Bên đây từ một vầng trăng lưỡi liềm ánh sáng nhỏ, dần dần tới trăng tròn, ánh sáng viên mãn. Bên kia từ một mặt trăng vừa chớm khuyết, dần dần teo lại cho tới không còn một tia sáng. Hai con đường thiện ác quá rõ ràng. Một bên càng sáng, một bên càng tối. Dùng hình ảnh mặt trăng để nhắc tất cả tăng ni và Phật tử nhớ tu. Tu là tìm đến giác ngộ chứ không phải tìm đến vô minh. Muốn tìm tới giác ngộ, mỗi ngày chúng ta phải cố gắng làm được nhiều điều thiện phước đức, đồng thời nuôi dưỡng trí tuệ tăng trưởng. Chừng nào đến được chỗ viên mãn mới xứng đáng không uổng phí đời tu của mình. Đó là ý nghĩa liên hệ tới mặt trăng.

Tôi nhớ năm rồi chúng ta ăn Trung thu trùng vào ngày khánh thành hậu đường. Đêm đó mưa tầm tã nhưng buổi lễ vẫn tương đối ấm cúng. Khi ấy tôi tuyên bố một năm sau sẽ nghỉ để làm người vô sự, mọi việc giao lại cho các vị lãnh đạo bên tăng cũng như bên ni. Hôm nay tròn đúng một năm như lời hứa, tôi mong rằng dù Phật sự có được xuôi buồm thuận gió hoặc gặp phải bão táp phong ba gì, quý vị vẫn vững tay lái không để bị lay chuyển, không để bị trôi giạt. Đây là điều hết sức hệ trọng, cũng là mong mỏi của tôi đối với quý vị.

Khi lãnh trách nhiệm gánh vác Phật sự, quý vị phải chuẩn bị tinh thần cởi mở, cảm thông với những người xung quanh, nhất là đàn em của mình. Sau mỗi thời kinh đều có phần Tam tự quy. Trong đó có câu: “Tự quy y Tăng, nguyện cho chúng sanh, quản lý đại chúng, tất cả không ngại.” Nghĩa là nguyện cho tất cả mọi người khi quản lý đại chúng không gặp chướng ngại. Đây là một

vấn đề nan giải. Giả sử việc làm đó dễ dàng, mọi việc đều như ý, kêu đâu người ta làm đó thì chắc Phật tổ không dạy chúng ta nguyện như vậy.

Quản lý đại chúng sự thực không đơn giản chút nào. Tuy rằng mọi người cùng một chí nguyện xuất gia như nhau nhưng tâm tư không đồng. Người thế này, người thế nọ, thành thử người chịu trách nhiệm quản lý đại chúng phải có tinh thần vừa cởi mở vừa cảm thông. Làm sao toàn chúng sống bên cạnh mình luôn cảm thấy được đối xử bình đẳng trong cuộc sống an lành êm ấm. Đừng để họ phải rơi vào tình trạng đau khổ, bức bối, ray rứt. Quý vị phải khéo như vậy khả dĩ mới điều khiển được số chúng đông đảo mà không bị trở ngại.

Các công tác tôi giao lại cho những người có trách nhiệm, dù chính hay phụ đều phải cảm thông cho nhau rồi chung vai gánh vác. Một mình tôi đảm đang hết những sự được mất nên hư của thiền viện, dù có giỏi cũng không bằng giao mỗi thiền viện cho năm bảy người chung lo. Tôi hy vọng quý vị đồng tâm hiệp lực chung sức chung lòng đóng góp để các thiền viện được mở mang tốt đẹp hơn. Đó là nhắc lại chuyện cũ và định hướng cho việc mới.

Bây giờ tôi sẽ bắt đầu nói về ý nghĩa Trung thu thông qua những lời Phật dạy trong kinh điển.

Tạp A-hàm có bài kinh số 216 nói về biển: *Nói biển lớn, đó là lời của người ngu nói, chứ không phải lời của bậc thánh. Bậc thánh nói mắt là biển lớn của con người và sắc kia là sóng cả. Nếu người nào chịu nổi sắc ba đào, người ấy sẽ vượt qua bờ bên kia biển cả của mắt, với các sóng cả, các dòng xoáy, sâu trùng độc hại và nữ quỷ la-sát. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý là biển cả của con người; thanh, hương, vị, xúc, pháp là sóng cả. Nếu ai kham chịu nổi pháp ba đào này, người ấy sẽ vượt qua bờ bên kia biển cả của mắt, với các sóng cả, các dòng xoáy, sâu trùng độc hại và nữ quỷ la-sát.*

Bậc thánh nói mắt là biển lớn của con người và sắc kia là sóng cả. Nghĩa là khi mắt phân biệt sắc sanh ra ái nhiễm đắm trước ưa thích, thân miệng ý tạo nghiệp chìm mãi trong biển khổ sanh tử. Tất cả thế gian, a-tu-la cho đến trời thần vì tham ưa chìm đắm nên đều ở trong ấy. Đó mới thực là biển lớn, còn biển thế gian chưa phải lớn.

Tất cả chúng ta đều tưởng núi to biển cả là hơn hết mà không ngờ trầm luân sanh tử còn to hơn núi, lớn hơn biển. Bởi vì nó có thể tràn ngập khắp cả thế gian cho đến các cõi trời. Sống trên cõi trời Dục giới và Sắc giới, hết phước cũng bị đọa trở lại, tức là vẫn nằm trong sanh tử. Sở dĩ nó làm ngập chìm tất cả là do sáu căn tiếp xúc với sáu trần phát sanh ái nhiễm và đắm trước. Cũng vậy, như chúng ta thường thức bánh Trung thu ngon là bởi lưỡi dính với vị sanh ra ái trước. Cho nên gần tới mùa Trung thu mà không có bánh thì đòi, tức

là ái nhiễm chứ gì. Đây là nguyên nhân dẫn chúng sanh đi trong luân hồi sanh tử.

Tóm lại, căn trần còn dính nhiễm là còn chìm trong bể khổ sanh tử, không biết chừng nào ra khỏi. Bởi vậy đức Phật mới nói đó là biển lớn. Chúng ta chỉ sợ biển Thái Bình sóng to chìm thuyền mà không biết biển sanh tử còn đáng sợ hơn. Sáu căn đắm nhiễm với sáu trần là những lượt sóng nhận chìm chúng ta trong biển khổ sanh tử. Học tới đây để chúng ta giật mình tỉnh giác. Đừng chỉ thấy những cái nhỏ trước mắt mà quên cái lớn lao bên trong.

Kế đó Phật dạy thêm, bậc thánh nói mắt là biển lớn, sắc là sóng biển; tai là biển lớn, thanh trần là sóng biển; mũi là biển lớn, hương trần là sóng biển... Tóm lại, sáu căn là biển lớn, sáu trần là sóng biển. Người nào kham nhẫn nổi các đợt sóng ba đào của sáu trần sẽ vượt qua được biển lớn sanh tử. Khỏi chết chìm trong sanh tử tức là giải thoát. Cho nên mấu chốt để đi đến giải thoát sanh tử rất đơn giản, ngay nơi sáu căn này. Chúng ta tu là tập kham nhẫn đối với sáu trần, tập làm con thuyền vượt thoát khỏi nạn chết chìm trong biển sanh tử. Đến đây Phật toát yếu lại ý nghĩa trên bằng bài kệ:

*Biển cả sóng cuồn cuộn,
Ác trùng, la-sát sợ,
Khó qua mà qua được,
Hằng xa lìa hết thấy.
Đoạn dứt tất cả khổ,
Không sanh lại đời khác,
Hằng sống với Niết-bàn,
Không còn buông lung nữa.*

Sáu căn là biển, sáu trần là sóng. Nếu có biển mà không sóng thì không bị chết chìm. Cũng vậy, nếu chúng ta qua không khỏi sáu trần thì nhất định phải chết chìm trong biển khổ sanh tử. Nói tóm lại, muốn qua được bể cả sanh tử chúng ta phải làm chủ được mình, đừng để sáu trần lôi kéo. Qua được biển lớn tức là đến được Niết-bàn an lạc giải thoát.

Trong bài kinh số 247 đức Phật nói về ma. Ngài dạy: *Nếu Tỳ-kheo đối với mắt thấy thú vị ưa thích thì không được tự tại, vì bị trói buộc bởi bàn tay của ma. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng lại như vậy.* Lời Phật dạy đơn giản vô cùng. Nếu chúng ta để sáu trần dẫn mình đi chẳng khác nào kẻ tù bị người lính ngục dẫn vô khám. Họ đi đâu mình phải theo tò tò tới đó, không dám cãi. Cho nên ma và sóng biển đều từ căn trần này mà ra.

Đến bài kinh số 244, đức Phật dạy: *Này các Tỳ-kheo, có sáu câu móc của ma. Những gì là sáu? Mắt đấm trước sắc là câu móc của ma. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý đấm trước thanh, hương, vị, xúc, pháp là câu móc của ma.* Như người câu cá dùng móc câu dính mỗi như cá. Con cá vừa đớp miếng mồi, cổ liền bị móc vào lưỡi câu, giãy giụa cách mấy cũng không thoát ra được. Cũng vậy, khi chúng ta để sáu căn dính mắc sáu trần, chẳng khác nào dính phải câu móc của ma, đau khổ trong trầm luân sanh tử. Chừng nào thoát được sáu câu móc này mới an lành tự tại.

Qua mấy bài kinh trên chúng ta thấy, trọng tâm của giải thoát sanh tử và trầm luân sanh tử từ nơi sáu căn và sáu trần. Vì vậy khi tu chúng ta phải luôn luôn tỉnh giác. Nếu đợi đến lúc tụng kinh ngồi thiền mới tu, còn khi ra ngoài tiếp xúc với sắc thanh để tâm buông lung, nhất định bị móc câu lôi đi. Vì vậy quý vị phải luôn nhớ tu, khả dĩ mới thoát được bàn tay của ma và vượt khỏi biển cả sanh tử. Đó là điều thiết yếu đức Phật nhắc đi nhắc lại rất nhiều lần.

Trong kinh Lăng-nghiêm kể: Khi ngài A-nan hỏi đức Phật về đầu mối của luân hồi sanh tử và đầu mối của giải thoát sanh tử, chư Phật trong mười phương đồng thanh đáp rằng: Căn bản sanh tử và căn bản giải thoát từ nơi sáu căn và sáu trần. Trong khi tu, chúng ta phải nắm thật vững trọng tâm này. Nếu không hiểu chỗ đó, nghe ai nói tu thế này linh nghiệm, tu thế kia kết quả mau, thành ra dễ bị lay chuyển và đi lạc đường mà không hay. Lại một bài kinh khác trong Tạp A-hàm kể, tôn giả Câu-hy-la hỏi tôn giả Xá-lợi-phất: *Con mắt buộc sắc hay sắc buộc con mắt?* Nghĩa là khi con mắt thấy hình sắc liền bị cột dính, vậy con mắt buộc sắc hay sắc buộc con mắt? Cũng vậy, *tai mũi lưỡi thân ý buộc thanh hương vị xúc pháp hay ngược lại?* Ngài Xá-lợi-phất đáp: *Chẳng phải con mắt buộc sắc, chẳng phải sắc buộc con mắt. Chẳng phải lỗ tai buộc tiếng, chẳng phải tiếng buộc lỗ tai v.v... Trong khoảng giữa ấy nếu có dục tham là cái trói buộc.* Như vậy, không phải sáu căn buộc sáu trần, cũng chẳng phải sáu trần buộc sáu căn. Nếu khi sáu căn tiếp xúc sáu trần sanh dục nhiễm yêu thích tham muốn là sợi dây trói buộc.

Đến đây ngài đưa ra một thí dụ cụ thể, ví như có hai con trâu một đen một trắng cùng mang chung cái ách kéo cày. Con trâu trắng buộc con trâu đen hay con trâu đen buộc con trâu trắng? Do cái ách buộc hai con trâu chứ không con nào buộc con nào hết. Trâu đen trâu trắng đều không có lỗi, lỗi ở cái ách.

Cũng vậy, tham dục là cái trói buộc chúng ta chứ không phải căn trần. Từ tham muốn khởi nhiễm trước trói buộc và lỗi dẫn mình đi trong sanh tử. Rõ ràng tâm ham muốn ưa thích là nguyên nhân dẫn đến luân hồi sanh tử. Thấy hoa đẹp cứ thấy, đừng vừa thấy hoa đẹp liền nghĩ hoa này đẹp quá, thích thú muốn sở hữu là bị trói buộc rồi.

Qua đây chúng ta thấy được ý nghĩa của sự tu. Sáu căn sáu trần không có lỗi, lỗi tại khởi phân biệt yêu và ghét. Yêu trói buộc, ghét cũng trói buộc, vì vậy vừa khởi yêu ghét liền có tham sân dẫn đi trong sanh tử. Tóm lại trọng tâm của sự tu ngay nơi sáu căn tiếp xúc với sáu trần. Không dấy niệm phân biệt sanh tâm tham sân là tu. Thí dụ, ai đó đem bình hoa thật đẹp chung lên bàn thì mình thích; nếu đem hoa héo chung, mình liền nổi sân lên. Như vậy vừa thấy đẹp là nhiễm, vừa thấy xấu là sân. Thành ra niệm phân biệt đẹp **xấu** luôn luôn đi liền với tham sân. Cái ăn cũng vậy. Mới nếm món gì thấy vừa ý liền khen: “Ai nấu mà khéo quá!” Mới nếm món gì không vừa ý liền chê: “Nấu dở quá, ăn gì nổi!” Tất cả niệm tham sân từ sự phân biệt mà ra. Chúng ta tu phải thấy rõ đâu là mấu chốt để gỡ thì sự tu mới đạt kết quả tốt.

Một bài kinh khác trong Tạp A-hàm đức Phật dạy, khi tu phải khéo thấy được lẽ thật, chứ không phải dụng công cho nhiều. Một người ngoại đạo tới hỏi các thầy Tỳ-kheo:

- Các ngài tu được giải thoát chưa?

Những vị chứng A-la-hán đáp:

- Chúng tôi đã giải thoát.

- Do được Sơ thiên nên ngài giải thoát phải không?

- Không.

- Do được Nhị thiên nên ngài giải thoát phải không?

- Không.

- Do được Tam thiên nên ngài giải thoát phải không?

- Không.

- Do được Tứ thiên nên ngài giải thoát phải không?

- Không.

- Do đạt được Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ cho tới Phi tưởng phi phi tưởng xứ nên ngài giải thoát phải không?

- Không.

- Do được Diệt tận định nên ngài giải thoát phải không?

- Không.

- Tại sao các ngài nói mâu thuẫn, trước sau không giống nhau vậy?

- Do trụ ở chánh pháp nên tôi được giải thoát. Đến đây ngoại đạo tức giận bỏ đi, rồi tới thưa hỏi đức Phật:

- Tại sao đệ tử của Ngài nói trước sau mâu thuẫn. Nếu không chứng qua các tầng thiền định, làm sao giải thoát được?

Phật nói:

- Phải, các đệ tử của ta nói đúng. Vì trụ trong chánh pháp nên họ được giải thoát.

Trụ trong chánh pháp là ngay đây, sáu căn tiếp xúc sáu trần không nhiễm không dính là giải thoát. Đạo Phật không chủ trương phải chứng Sơ thiền, Nhị thiền... mới được giải thoát. Trọng tâm sự tu nằm ở chỗ khi đi đứng nằm ngồi, sáu căn đừng kẹt sáu trần là giải thoát. Không còn tâm phân biệt đắm nhiễm tức là không còn đầu mối dẫn đi trong sanh tử.

Nếu chúng ta chỉ lo dụng công để dìm tắt cả tâm thức tới chỗ như cây chết khô, cho đó là đạt định vẫn chưa phải giải thoát. Có trí tuệ thấy đúng như thật, không nhiễm không dính sáu trần là qua khỏi biển sanh tử, thoát khỏi bàn tay của ma, gỡ được cái ách trâu kéo cày, đó là chỗ giải thoát thiết thực nhất. Hằng quán xét như vậy tức là trụ chánh pháp, giải thoát. Cho nên không cần phải đợi tiến tới địa vị thiền này thiền kia mới giải thoát.

Trong kinh Phật dạy, Tứ thiền gọi là phàm phu thiền, Tứ không là định của ngoại đạo. Cả hai pháp này đều chưa đến được chỗ rốt ráo sau cùng. Chỉ có trí tuệ nhìn đúng như thật mới có thể giải thoát thực sự. Nhưng tiếc thay trong giới tu sĩ ngày nay khi nói tới tu chỉ biết tụng kinh, niệm Phật, trì chú mà không thấy được trọng tâm tu ở chỗ căn trần không dính nhau. Bởi vậy hình thức tuy rất đẹp nhưng trong tâm không được thanh thoát nhẹ nhàng.

Vì vậy chúng ta phải tu trong từng tâm niệm. Sáu căn vừa tiếp xúc sáu trần, luôn luôn tỉnh giác. Tu như vậy mới thực tu. Nếu đợi đến giờ gõ mõ tụng kinh, tọa thiền mới tu thì một ngày chỉ được chừng ba bốn tiếng đồng hồ thôi. Còn lại những giờ kia bị câu móc của ma dẫn. Do đó khi tu chúng ta phải làm sao biết được căn cội của sự tu mới mong giải thoát được.

Các ví dụ trong kinh A-hàm thuộc hệ Nguyên thủy và kinh Lăng-nghiêm thuộc hệ Đại thừa đều nói rõ ràng về yếu chỉ tu hành. Bây giờ tôi dẫn qua kinh Kim Cang liên quan đến chỗ ngộ đạo của Lục tổ Huệ Năng. Chủ đích toàn bộ bài kinh nằm gọn trong câu hỏi của ngài Tu-bồ-đề: Muốn đạt được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, làm sao hàng phục được tâm, làm sao an trụ được tâm? Đức Phật dạy: “Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm. Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.” Khi Ngũ tổ Hoằng Nhẫn giảng tới chỗ này, Lục tổ liền ngộ đạo và thốt lên rằng:

Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh,

Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt,

*Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ,
Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động,
Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp.*

Ngài thấy rõ khi sáu căn không dính sáu trần, còn cái thanh tịnh trùm khắp chứ không phải hết hẳn. Như vậy trọng tâm kinh Kim Cang Phật dạy an trụ tâm để đạt Vô thượng chánh đẳng chánh giác không khác với kinh A-hàm. Đối với sắc trần, nhãn căn không trụ tức là không dính mắc. Căn trần không dính nhau là phát tâm Bồ-đề cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Thành thử Vô thượng chánh đẳng chánh giác nằm sẵn ngay đó, khỏi cần tìm kiếm đâu xa. Sáu căn đừng dính mắc với sáu trần là thể Bồ-đề rồi. Từ thủy chí chung, giáo lý Phật dạy không khác. Trước kinh A-hàm, sau kinh Kim Cang vẫn một mực không thay đổi.

Chúng ta tu phải thấy được cái gốc đó. Nhiều người không hiểu dẫn đến tình trạng tu mà mong cái này ước cái kia. Nghe ai nói ngồi thấy hào quang hoặc bay lên hư không thì mừng rỡ và mơ ước cũng được như thế. Những chuyện kỳ đặc đó chưa phải trọng tâm giải thoát. Giải thoát là không bị dẫn trong sanh tử luân hồi. Sanh tử là vô thường, giải thoát là không bị vô thường, sống trong vĩnh cửu thường hằng.

Nơi mỗi con người chúng ta sẵn có cái vĩnh cửu thường hằng. Chỉ vì mình quên, chạy theo cái vô thường để nó quay cuồng trong sanh tử muôn đời muôn kiếp không ra khỏi. Lục tổ ngộ ngay nơi mình có cái vĩnh cửu sẵn từ thuở nào, cho nên ngài thốt lên không ngờ nó là như vậy. Như thế, ý chỉ Phật dạy giữa các kinh điển và dòng thiền Tào Khê một mạch thủy chung không khác. Chúng ta tu phải nắm vững được chỗ này. Tới đây tôi dẫn thêm một vị thiền sư nữa, đó là thiền sư Huệ Hải. Có người hỏi: Làm sao để giải thoát? Ngài đáp: Căn trần không dính nhau là giải thoát.

Căn trần vốn không dính nhau, chỉ vì tham sân si cột trói khiến căn trần không được tự do, thành thử không giải thoát. Cũng như hai con trâu trắng đen không bị ách cột vào cổ thì tự do tự tại. Thật hết sức đơn giản và chí lý. Cho nên không cần tìm về Tây phương mới giải thoát. Ngay đây chúng ta có thể giải quyết được liền, bằng cách đừng để căn trần dính nhau là giải thoát.

Từ giáo lý Nguyên thủy đến kinh điển Đại thừa tới các thiền sư, yếu chỉ Phật pháp không khác. Rõ ràng như vậy. Nắm ngay gốc đó mà tu, đừng bày biện thêm cách này cách kia rối rắm. Đó là người trung thành với lời Phật dạy.

Bây giờ trở lại pháp tu của chúng ta. Chỗ này nhiều người hay hỏi về đường lối tu do tôi hướng dẫn hoặc đường lối tu của thiền viện Chơn Không hay thiền viện Thường Chiếu như thế nào? Nếu quý vị không nắm vững, e rằng

khi được hỏi sẽ ngỡ ngàng, kẻ trả lời bên đông người trả lời bên tây, không thống nhất nhau. Hôm nay tôi nhắc lại thật rõ cho tất cả cùng nghe và nhớ kỹ để mai kia lỡ ai hỏi, chúng ta cũng có một lập trường và hướng đi chung. Đừng nói xiên quàng để thiên hạ cười hoặc đâm ra nghi hoặc.

Đường lối tu thiền tôi đã nói rõ trong cuốn Yếu Chỉ Thiền Tông, đây tôi chỉ nhắc lại trọng tâm.

Lâu nay tôi từng nói tôi trung thành với hướng đi của Lục tổ. Hướng đi đó có hai điểm tôi hết sức tâm đắc. Thứ nhất, ngài ngộ thiền khi nghe kinh Kim Cang, thấy được tự tánh mình vốn tự thanh tịnh. Như vậy kinh và thiền không hai, Tổ và Phật không khác. Bởi vì con đường Tổ đi theo đúng hướng Phật đã dạy.

Chúng ta tu theo đạo Phật, là đệ tử của Phật thì phải hiểu và ứng dụng đúng lời ngài dạy mới xứng đáng. Đi theo hướng Phật dạy từ đó nhận ra được đạo lý thâm sâu. Điều này Lục tổ đã thực hiện được. Ngài ngộ từ kinh Phật chứ không phải nghe đánh hét mà ngộ. Cho nên chúng ta có thể dễ dàng học theo cách tu của ngài.

Trong các kinh Nguyên thủy như A-hàm đến các kinh Đại thừa như Kim Cang, Lăng-nghiêm. Phật đều chỉ rõ sáu căn đừng dính mắc sáu trần là gốc của sự tu. Lục tổ ngộ và thấy như vậy cho nên ngài cũng dạy chúng ta tu đừng để sáu căn dính mắc sáu trần. Ngài Vĩnh Gia Huyền Giác nói: đi cũng thiền, ngồi cũng thiền, nói nín động tịnh gì cũng thiền. Khi đi đứng nằm ngồi là cơ hội để sáu căn tiếp xúc với sáu trần. Chúng ta phải có trí tuệ đừng để chúng dính mắc với nhau, đó là tu. Tu tức là thiền. Không phải đợi ngồi mới thiền, chính trong mọi hành động đều là thiền.

Khi đi không cho năm căn dính năm trần. Khi ngồi không cho pháp trần và ý thức dính nhau. Bởi lúc đi khó thấy pháp trần, chỉ thấy và dễ va chạm với sắc thanh hương vị xúc. Còn lúc ngồi pháp trần dấy lên, ý thức duyên theo nó dính mắc. Thành thử ngồi đó để đẹp pháp trần, không cho pháp trần và ý thức dính nhau. Pháp trần không tướng, ý thức duyên pháp trần cũng không tướng. Muốn phá pháp trần, vừa dấy niệm nghĩ liền biết hư dối không theo thì nó chìm mất. Lâu nay chúng ta thường cho cái suy nghĩ là tâm mình thật. Vừa nghĩ nhớ chuyện gì liền nuôi dưỡng rồi chạy theo nó. Bây giờ biết ý nghĩ không thật, pháp trần không thật, vừa dấy lên biết không thật, không theo là gỡ được cái ách của con trâu rồi.

Nói một cách giản đơn hơn, khi ngồi thiền hoặc khi đi chúng ta đều có trí thấy biết. Lúc đó sáu căn chưa bị cột bởi sáu trần, tức là chưa có dục tham khởi lên. Khi căn và trần tiếp xúc nhau, vừa dấy niệm liền biết không chạy theo thì không bị dục tham cột. Trường hợp ngồi thiền căn trần không tiếp xúc, chỉ có

ý thức và pháp trần chúng ta cũng buông hết luôn. Nhưng khi ra ngoài, năm căn tiếp xúc năm trần, muốn không cho chúng dính nhau thì lúc mắt vừa thấy sắc, tai vừa nghe tiếng, mũi vừa ngửi mùi... dấy niệm thích quá hay ghét quá liền bỏ, đừng chạy theo. Như vậy là gỡ cột trói của năm căn và năm trần rồi.

Đi đứng nằm ngồi đều chặn giữ được như thế là tu thiền. Đây là chỗ chư Phật chư tổ thường sống. Tóm lại gốc của sự tu là khi sáu căn tiếp xúc sáu trần, phát khởi vọng niệm phân biệt đừng theo. Do vọng niệm dấy khởi mới có phân biệt, do phân biệt mới sanh ra tham dục hoặc sân nhuế. Vọng vừa dấy không theo, tự nó tan thì không còn gì để cột, tự nhiên được giải thoát.

Ý nghĩa chặn trâu trong nhà thiền có giá trị hết sức đặc biệt. Chặn trâu dụ cho chặn cái niệm chạy theo trần phân biệt rồi dính mắc. Nếu chặn kỹ, con trâu vừa quay đầu mình liền giật lại bắt đi đường ngay lối thẳng.

Gốc của sự tu đúng như lời Phật dạy trong kinh. Cái ách cột hai con trâu là tham dục, sân nhuế. Tham dục sân nhuế do dấy niệm phân biệt. Nếu không theo dấy niệm phân biệt thì không bị cột trói.

Lúc ngồi thiền gỡ, trong mọi hành động sinh hoạt hàng ngày cũng gỡ. Hằng gỡ như vậy là chặn, nói cách khác là tu thiền. Tu thiền là hành theo lời Phật dạy, trụ trong chánh pháp. Không cần đợi chứng Sơ thiền hay Nhị thiền mới giải thoát. Hằng trụ trong chánh pháp là giải thoát rồi. Đây là ý nghĩa thâm sâu trong nhà đạo.

Tóm lại, trọng tâm đường lối tu của chúng ta đừng để sáu căn chạy theo sáu trần khởi phân biệt. Vừa dấy niệm phân biệt liền thắng lại không theo. Được như vậy là chúng ta hằng tu, nắm dây giảm, cầm dây cương tự tại điều khiển con ngựa ngông và con trâu hoang. Đó là chủ trương lâu nay tôi hướng dẫn quý vị tu. Kinh điển Phật dạy và những lời chư tổ chỉ dạy, gần nhất là Lục tổ Huệ Năng, không có gì sai biệt.

Khi tu có người đặt câu hỏi, chặn giữ tâm mệt quá, nhiều lúc đau đầu hoặc tâm lăng lăng liên tục chặn không nổi phải làm sao? Đâu có gì lạ, chỉ cần ứng dụng lời Phật dạy trong kinh thôi. Kinh Bát-nhã nói: “Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.” Thân này do năm uẩn sắc thọ tưởng hành thức kết hợp tạo thành. Năm uẩn gồm thể xác và tinh thần tức là thân và tâm. Phật nói năm uẩn không thật, không tự tánh, không chủ thể, danh từ chuyên môn gọi là vô ngã. Thân duyên hợp, không có chủ thể nên không thật. Sáu trần bên ngoài cũng duyên hợp không thật. Thân không thật, trần không thật nên không có gì đáng để chúng ta chạy theo.

Vì không chịu ứng dụng lời Phật dạy vào cuộc sống hàng ngày, cho nên chúng ta mới thấy thân thật và trần cảnh thật. Giả sử buổi chiều nghe ai nói một câu tức quá, nghĩ bụng mình tu rồi thôi ráng nhịn. Tuy ráng nhịn nhưng

nó óc ách trong bụng. Đến tối xách bồ đoàn tọa cụ lên ngòai thiền, ngòai đó chứ đâu có thiền gì. Người ta nói nặng, mình phải nói lại câu nặng hơn. Đem câu này câu kia ra so sánh, một hồi nghĩ ra quá nhiều câu nặng hơn câu của người ta. Rốt cuộc ngòai cãi nhau chứ đâu có ngòai thiền.

Bởi thấy thanh trần thật nên đánh giá câu nói đó nặng làm nhục mình, chịu không nổi. Nếu nhớ thanh trần là một trong sáu trần duyên hợp không thật thì thôi, để nó qua như gió thổi, tội gì chứa trong bụng cho khổ. Được vậy thì con trâu của mình dễ dạy biết mấy, ngoan ngoãn nằm đó không chạy đi đâu. Tu không được là do thấy căn trần thật nên tâm không yên. Vì vậy, muốn ý thức không xao xuyến và trói buộc nhiều, bước đầu tiên phải thấy căn trần hư dối.

Cửa thiền gọi là cửa Không tức là Không môn. Muốn bước vào cửa này phải có cái nhìn thấu triệt. Trong kinh A-hàm dạy, quán pháp vô ngã. Ngã là chủ thể, các pháp duyên hợp nên không có gì là chủ thể. Con người duyên hợp không chủ thể, sự vật cũng duyên hợp không chủ thể. Người và vật đều vô ngã nên không thật có. Không chủ thể tức là hư dối. Vậy có gì đâu để bám giữ? Muốn tâm yên phải có trí tuệ Bát-nhã hằng thấy thân cảnh này không thật, tức là thắng được con trâu hoang của mình. Ngược lại, nếu chần giữ tâm mà thấy cái nào cũng thật thì không tài nào chần nổi.

Nếu ai đó có khả năng như Lục tổ, nghe một câu kinh biết mình có tự tánh thanh tịnh trùm khắp. Nói cách khác là thấy ông chủ hay ngộ pháp thân. Thấy được, ngộ được là nhận ra cái vĩnh cửu thường hằng bất sanh bất diệt. Nhận và sống được với cái bất sanh bất diệt rồi, mọi thứ sanh diệt chỉ là trò chơi giả dối, không có gì quan trọng. Cho nên Lục tổ tu rất khỏe, một lần thấy tốt chỗ chân thật, dù ở với phường thợ săn vẫn tu được như thường. Trường hợp này chỉ có những người nghiệp chướng nhẹ, nghe một câu kinh hoặc lời Tổ dạy liền nhận ra tâm thể chân thật, không chút ngờ vực. Còn chúng ta bây giờ sống trong giã-lam thanh tịnh, trường chay khổ hạnh, canh giữ khổ sở vì chưa sống được với tâm thật của mình.

Đường lối tu của thiền viện Chơn Không, Thường Chiếu hay tất cả viện theo sự hướng dẫn của tôi đều lấy trọng tâm chần giữ tâm của mình, không cho vọng niệm chạy theo trần cảnh. Nói cách khác là gỡ cái ách của hai con trâu, không cho dính nhau. Đó là gốc của sự tu. Ban ngày sinh hoạt trong mọi tư thế, ban đêm ngòai thiền đều lo gỡ sáu căn không cho dính với sáu trần

Muốn thành công được chỗ này, chúng ta phải thấy rõ bằng con mắt trí tuệ. Thân này cảnh này là tướng duyên hợp không thật, các pháp đều như huyễn. Trọng tâm trong các kinh điển Tiểu thừa cho tới Đại thừa đều không hai. Thấy rõ căn bản gốc tu rồi từ đó mới không làm trái với lời chư Phật chư tổ dạy.

Trên đây là những phần tôi hướng dẫn tất cả quý vị về đường lối tu. Qua đó chúng ta thấy học kinh không trở ngại, bởi vì kinh nào Phật cũng dạy cốt yếu của sự tu. Giáo lý căn bản trong kinh A-hàm gọi là Tứ pháp ấn hay Tam pháp ấn. Tứ pháp ấn là vô thường, khổ, không, vô ngã. Tam pháp ấn là chư hạnh vô thường, chư pháp vô ngã và Niết-bàn tịch tịnh. Trọng tâm trong Tứ pháp ấn hay Tam pháp ấn đều chỉ cho chúng ta thấy thân cảnh này vô thường, không chủ thể. Thấy được như vậy thì tâm mình nhẹ nhàng, bớt giống ruồi và dễ dàng gỡ được dính mắc. Nếu không thấy đúng như thật, sự tu rất cay đắng. Bởi vì luôn thấy thân thật cảnh thật nên không thắng nổi nó.

Hôm nay nhân ngày tết Trung thu của nhi đồng, chúng ta tùy tục thưởng thức chút ít hương vị bánh Trung thu mà quý Phật tử đã thương gửi tặng. Đồng thời nhân cơ hội này tôi đem lời Phật tử dạy nhắc cho tất cả tăng ni và Phật tử hiểu rõ đường lối tu tôi đang hướng dẫn. Mong rằng quý vị ghi nhớ để ứng dụng, đồng thời chỉ dạy lại cho những người sau biết đi cho đúng.

Buổi nói chuyện đêm Trung thu tới đây là mãn. Tôi mong tất cả quý vị nghe hiểu rồi ứng dụng. Làm sao trên đường tu ý chí của mình quật cường trước sau như một. Đừng có nay thế này mai thế kia, nghe khen vui nghe chê thối chí. Như vậy là tự làm bại hoại con đường tu của mình và đi sai đường tôi đã vạch sẵn. Chúc tất cả cùng cố gắng để đạt được kết quả tốt đẹp.

BỒI GIÁC HIỆP TRẦN

Khoá BDTT tại Phật Tích Tông Lâm 29-05-2000

Thế theo lời yêu cầu của Ban Trị sự giáo hội nơi đây, muốn chúng tôi góp một phần trong khóa Bồi dưỡng trụ trì. Vì vậy chúng tôi hoan hỷ hứa nhận, hôm nay về đây nói chuyện với tất cả tăng ni.

Tôi nghĩ rằng tăng ni hoặc đã là Trụ trì hoặc chưa là Trụ trì, nhưng quý vị đã có thiện tâm thiện chí quyết tu hành đến nơi đến chốn, quyết đem khả năng mình làm lợi ích cho chúng sanh, cho nên đứng ra gánh vác những ngôi già-lam, để rồi mở mang Phật pháp. Tôi thấy đó là những người có trách nhiệm nặng nề ở hiện tại và tương lai. Hôm nay tôi không nói về tư cách Trụ trì, cũng không nói phương pháp làm sao để thành Trụ trì, mà chỉ nói thẳng về đường lối tu cho quý vị thấy hiểu.

Trụ trì là đem chánh pháp của Phật truyền bá cho mọi người thông hiểu để tu hành, nếu không nắm vững chánh pháp thì làm sao truyền bá? Vì thế Trụ trì là người thâm nhập, hiểu thấu được chánh pháp của Phật, tự mình ứng dụng tu học và đem giáo hóa cho bốn đạo tu hành. Vì vậy tôi chỉ dạy chánh pháp để quý vị nhận hiểu rõ, tu tập và giáo hóa các Phật tử ở tại bốn tự.

Bài nói chuyện của tôi hôm nay với đề tài *Bồi giác hiệp trần* hoặc *bồi trần hiệp giác*. Từ này xuất phát từ kinh điển Đại thừa.

Thế nào là *bồi giác hiệp trần* hoặc *bồi trần hiệp giác*? Bồi là xoay lưng. Người xoay lưng với tánh giác mà hiệp với trần cảnh gọi là *bồi giác hiệp trần* là phạm phu. Ngược lại *bồi trần hiệp giác*, xoay lưng với trần cảnh, trở về với tánh giác là người xuất gia tu hành.

Kinh Pháp Hoa có thí dụ chàng cùng tử, bỏ cha mẹ bỏ gia đình đi lang thang nơi đất khách quê người. Càng đi lang thang càng khổ nhọc nghèo đói. Đi cho tới lúc chồn chân mỏi gối, cùng tử mới thức tỉnh. Càng đi xa càng khổ, chi bằng trở về tìm lại cha mẹ sẽ hết khổ, cùng tử bắt đầu quay lại trở về tìm cha. Khi về tới quê hương gặp cha là ông trưởng giả giàu có, cùng tử không dám nhận. Nhưng ông cha đã nhận ra con mình, từ từ ông dùng phương tiện dẫn dắt. Cuối cùng cùng tử mới dám gần cha, được cha trao cho sự nghiệp. Ngày xưa bỏ cha mẹ ra đi trở thành người nghèo cùng khổ, bây giờ trở về được cha trao cho sự nghiệp, thành một người giàu có sung sướng.

Như vậy, hình ảnh bỏ cha ra đi gọi là *bồi giác hiệp trần*. Trở về tìm cha nhận lại cha gọi là *bồi trần hiệp giác*. Tất cả chúng ta đã từng bỏ cha ra đi làm cùng tử lang thang, cho tới khi mỏi mệt thấm được những khổ đau của cuộc

đời, chúng ta mới hồi tâm hướng về để tìm cha. Hướng về tìm cha, đó gọi là *bối trần hiệp giác*, là hình ảnh của người tu.

Cùng tử bỏ cha ra đi tự mình khổ sở. Khi biết xoay về tìm cha gặp được cha thì mọi khổ đau ngang đây dứt. Trong cuộc sống chúng ta thấm được nỗi đau khổ của kiếp người lang thang trầm luân trong lục đạo. Khi thức tỉnh, quay lại tìm Phật tánh của mình, để rời giấc ngộ, được giải thoát sanh tử, hết mọi khổ đau. Đó là tinh thần tu của chúng ta hiện giờ.

Bài nói về Tứ Sơn của vua Trần Thái Tông, hai câu cuối là:

Vĩnh vi lãng dăng phong trần khách

Nhật viễn gia hương vạn lý trình.

Lang thang làm khách phong trần

Gia hương ngày một muôn phần cách xa.

Lang thang làm khách phong trần là cùng tử trong kinh Pháp Hoa. Cũng là hình ảnh chúng ta đang lặn hụp trong biển sanh tử luân hồi, khi thức tỉnh trở về, đó là tìm lại quê hương. Nếu còn một ngày mê chạy theo trần cảnh là một ngày đi xa, một ngày trầm luân sanh tử. Nếu biết trở về sớm một ngày thì đỡ khổ một ngày.

Cho nên câu sau *Nhật viễn gia hương vạn lý trình*, mỗi ngày xa rời quê nhà của mình cả muôn dặm. Trên con đường sanh tử chúng ta biết xoay đầu tìm lại tâm tánh chân thật của mình, đó là *bối trần hiệp giác*. Nếu chúng ta cứ thả lỏng sáu căn đuổi bắt sáu trần, bị nó lôi kéo mãi trong luân hồi, không có ngày thức tỉnh, không có ngày biết trở về, đó là *bối giác hiệp trần*.

Bối trần hiệp giác là người tỉnh, *bối giác hiệp trần* là người mê. Vì vậy tất cả chúng ta phải sớm thức tỉnh trở về, dùng con đường lang thang trong nẻo luân hồi, trở về với tánh giác của mình. Đó là người biết tu, người biết cầu giác ngộ.

Trong nhà Phật cũng có nói “hồi đầu thị nạn”, xoay đầu lại là bờ. Nếu cứ nhìn tới chạy tới mãi, đó là con đường mê, biết quay đầu nhìn trở ngược lại là bến giác. Bờ mê hay bến giác cũng chỉ là một cái quay đầu. Tất cả chúng ta ai cũng có thể trở về bến giác rõ ràng, chỉ chịu khó xoay đầu. Bởi vì chúng ta quen phóng cái biết của mình theo sáu trần. Buông lung sáu căn đuổi bắt sáu trần là đang chạy theo đường mê, giờ đây chúng ta xoay đầu lại để hướng về tánh giác của mình. Trong kinh nói tu nhiều đời nhiều kiếp mới được giác ngộ, nhưng cũng trong kinh nói, chỉ một phen xoay đầu thì từ con đường mê trở về với bến giác liền, không xa không khó tìm.

Xét kỹ việc tu dường như là con đường xa diệu vợi, nhưng thật tình ở bên cạnh chúng ta, chỉ là mê và tỉnh thôi. Mê thì cứ như vậy mà phóng tâm chạy mãi ra ngoài, tỉnh là biết xoay về gốc nguồn, trở về với bốn giác.

Trong kinh cũng có câu “phản quan tự kỷ” hoặc “hồi quang phản chiếu”. Phản là quay lại, Quan là xem xét, xoay lại xem xét chính mình gọi là *phản quan tự kỷ*. Chúng ta đừng nghĩ tu là làm việc gì ở bên ngoài, mà đang đi trên đường giác ngộ. Đi trên đường giác ngộ là xem xét lại chính bản thân mình, biết *phản quan tự kỷ* là biết trở về với mình, cũng là trở về với ông trưởng giả, cha của mình.

Hồi quang phản chiếu cũng vậy. Lâu nay mắt chúng ta phóng ra chạy theo ngoại cảnh, tai chúng ta duyên theo tất cả âm thanh, buông lung sáu căn theo sáu trần. Bây giờ chúng ta biết xoay lại để thấy nghe trở về với nội tâm, với bản tánh của mình, gọi là *hồi quang phản chiếu*.

Người tu là người biết xoay lại, biết soi sáng bản thân mình, không chạy ra ngoài. Đó là ý nghĩa rất rõ ràng cụ thể. Người khéo tu là người thấy rõ biết rõ mình đúng sự thật, đúng chân lý. Ngài Trần Nhân Tông khi còn làm thái tử được vua cha cho đến học với Tuệ Trung thượng sĩ. Khi học xong sắp trở về ngài hỏi Tuệ Trung thượng sĩ, thế nào là ý chỉ của thiền? Tuệ Trung thượng sĩ nói một câu “Phản quan tự kỷ bản phận sự bất tùng tha đắc”. Phận sự của chính mình là quay lại xem xét mình, không phải từ bên ngoài mà được. Lâu nay chúng ta có bệnh, tu thì đi tìm Phật bên ngoài mà quên ông Phật của chính mình, cứ ra ngoài tìm Phật, tìm hoài không thấy. Người biết tu phải xoay lại quán chiếu nơi mình, bỏ hết những phiền não vọng tưởng để tánh giác hiện lộ hiện tiền, đó là biết trở về tìm Phật. Những cái bên ngoài không phải là gốc, nên ngài nói *bất tùng tha đắc*, không do bên ngoài mà được.

Như vậy, trọng tâm của người tu là phải trở lại chiếu soi nơi mình, không phải phóng chạy ra tìm cầu giác ngộ. Từ câu *bối trần hiệp giác* cho đến câu *phản quan tự kỷ, hồi quang phản chiếu, hồi đầu thị ngạn* đều nói rõ cùng một vấn đề. Ý nghĩa này rõ ràng trong giáo lý nhà Phật. Trong giáo lý Nguyên thủy Phật dạy ứng dụng ba mươi bảy Phẩm trợ đạo để tu, trong đó Tứ niệm xứ là gốc của tu thiền. Quán Tứ niệm xứ là quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã.

Quán thân bất tịnh là soi lại thân mình không trong sạch. Nhìn lại thấy tường tận nó, đó là thấy đúng lẽ thật, còn thấy thân mình sang quý đẹp đẽ chỉ là tưởng tượng. Một cái bô dù bên ngoài vẽ hình đẹp đẽ vẫn là đồ vật chứa những thứ dơ bẩn. Con người chúng ta cũng vậy. Mới nhìn lớp da mỏng bên ngoài thì thấy đẹp, nhìn thẳng vào bản chất bên trong toàn là nhớp nhúa, đẹp xấu cũng là nhớp nhúa. Đó là quán thân bất tịnh.

Quán thọ thị khổ, là quán những cảm giác nhận chịu đều là khổ. Lưỡi nếm món ngon món dở hoặc không ngon không dở. Tai nghe tiếng hay tiếng dở hoặc không hay không dở. Thân xúc chạm nóng mát hay bình thường... Tóm lại, sáu căn xúc chạm sáu trần, vừa ý gọi là vui, trái ý gọi là khổ, còn bình thường là không khổ không vui. Xét kỹ, những cảm giác nhận chịu khổ vui, không khổ không vui là cái tạm bợ vô thường. Như lưỡi xúc chạm được thức ăn ngon, vừa ý thì cái đó chỉ ở ngoài lưỡi. Chưa đầy một phút nuốt vô cổ thì cảm giác ngon dở không còn, nó chỉ là cảm giác tạm bợ không thật. Tất cả xúc chạm trên thân đều như vậy. Vì thế, Phật dạy quán thọ là khổ. Tại sao? Nếu chạy theo những cảm thọ thì thân tâm không bao giờ thỏa mãn, chỉ chuốc lấy khổ đau.

Quán tâm vô thường, tâm chỉ cho tâm sở của chúng ta luôn luôn đổi thay. Tâm sở tham sân si hay tâm sở thiện, tâm sở ác... Tâm sở đó là dòng chuyển biến thay đổi không dừng. Quán xét nó vô thường không thật để đừng bị chi phối mà luôn tỉnh thức.

Quán pháp vô ngã, pháp là tất cả tâm pháp và sắc pháp, là vật duyên hợp không chủ. Bởi không chủ nên không có ngã.

Tóm lại, quán Tứ niệm xứ là xoay trở lại nơi con người mình để quán chiếu sẽ thấy rõ đúng như thật, không còn mê lầm bị lôi dẫn theo ngoại cảnh. Pháp Tứ niệm xứ là một lối phản quan không khác.

Khi xưa, có một lần đức Phật đi vào rừng. Ngài đang ngồi thì có một con rùa lớn bò ngang qua, lúc đó có một con rái cá chạy đến định bắt rùa ăn. Nó cạp đầu con rùa thì đầu rút vô mai. Nó cạp đến chân thì rùa cũng rút chân vô mai. Nó cạp đến mấy chân kia thì chúng đều rút vô mai hết. Cạp cái đuôi thì đuôi cũng rút vô mai. Cạp một lúc cứng ngắc cạp không được, nó chán nản bỏ đi. Ngài thấy vậy bèn nói kệ:

Sáu căn nhiếp như rùa

Ý giữ tợ thành trì

Trí tuệ dẹp ma chướng

Sẽ thắng hết hiểm nguy.

Sáu căn của mình thu nhiếp giống như sáu bộ phận con rùa rút vào mai, giữ sáu căn không chạy theo cảnh như thành trì kiên cố. Trí tuệ sẽ dẹp được ma chướng, khi đó sẽ thắng hết những hiểm nguy. Rút sáu căn trở về không dính sáu trần, chúng ta tự bảo vệ chính mình. Đó là một lối tu.

Trong các kinh A-hàm, Phật cũng bảo chúng ta phải gìn giữ sáu căn trở về soi chiếu lại chính mình, không nên hướng ra ngoại cảnh. Ngài dạy các Tỳ-kheo:

Xưa kia có một đàn khỉ đi ăn, trong đó có khỉ con chưa biết nguy hiểm. Mấy con khỉ lớn đi trước, gặp cái gì ngon ăn hết, khỉ con không được ăn những thứ ngon nên nghĩ tách đàn đi một mình. Vừa tách đàn đi nó gặp miếng mồi ngon, tới gần đưa miệng vô cạp. Không ngờ đó chính là cái bẫy nhựa, vừa cạp là miệng dính nhựa gỡ không ra, lấy tay quào gỡ, vừa để tay vô dính nhựa luôn. Còn một tay kia nó đưa vô nắm lôi cũng bị dính nhựa. Hai chân sau ráng chồi để lộ ra, rồi cũng dính nhựa. Còn lại cái đuôi nó cố gắng quẹo lại để móc giắt cái cây ra và bị dính luôn. Sáu bộ phận của nó dính nhựa rồi, lúc đó ông thợ săn chỉ việc ra lượm bỏ vô giỏ xách về.

Phật nói người tu cũng vậy, tu mà không biết sống với tập thể, muốn ra đi một mình, sống một mình cho được tự do, nếu buông lung sáu căn để dính với sáu trần thì chẳng khác nào con khỉ kia. Con khỉ sáu bộ phận dính với miếng nhựa bị thợ săn bắt đem về, người tu sáu căn dính với sáu trần thì bị ma vương bắt, không thoát ra được. Chúng ta gìn giữ sáu căn đừng để bị sáu trần lôi dẫn thì được tự tại.

Trong kinh Lăng-nghiêm, ngài A-nan hỏi Phật: Cái gì là cội gốc của luân hồi sanh tử, cái gì là cội gốc của Bồ-đề Niết-bàn? Mười phương chư Phật đồng thanh đáp: “Này A-nan, sáu căn của ông là cội gốc luân hồi sanh tử, sáu căn của ông cũng là cội gốc Bồ-đề Niết-bàn.” Như vậy, chúng ta tu chỉ ở sáu căn. Sáu căn mê theo sáu trần là cội gốc sanh tử, sáu căn giác ngộ là Niết-bàn. Người thả trôi sáu căn dính mắc sáu trần rồi phải luân hồi sanh tử đời này kiếp nọ không cùng. Người biết tu xoay sáu căn trở lại nơi mình để biết rõ cái gì là thật cái gì là hư. Đó là trở về Bồ-đề Niết-bàn, là giác ngộ thấy đúng như thật con người mình.

Tất cả tăng ni chúng ta ai cũng thuộc lòng bài kinh Bát-nhã: *Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách*. Ngài Quán Tự Tại khi thực hành trí tuệ Bát-nhã soi thấy thân năm uẩn này đều không có chủ thể. Không có chủ thể thì mọi hiểm nguy đều hết, cho nên qua hết tất cả khổ ách. Chúng ta thuộc kinh Bát-nhã lâu rồi nhưng không qua được hết khổ ách. Chúng ta chỉ đọc trên chữ nghĩa nhưng không soi sáng để thấy năm uẩn “không” như thế nào, “có” như thế nào cho tường tận rõ ràng thì khi nào mới hết khổ ách?

Bát-nhã có ba: Văn tự Bát-nhã, Chiếu kiến Bát-nhã, Thật tướng Bát-nhã. Chúng ta đọc tụng Bát-nhã mà không chiếu kiến thì chỉ mới là bước đầu văn tự Bát-nhã, chưa tới bước thứ hai là chiếu kiến. Không có bước thứ hai thì không có bước thứ ba, không thấy thật tướng Bát-nhã. Muốn thấy thật tướng Bát-nhã thì từ văn tự chúng ta phải bước sang lĩnh vực chiếu kiến, từ chiếu kiến mới lên được chỗ thật tướng.

Ngài Thái Hư ở Trung Hoa dùng thí dụ rất rõ. Một người muốn qua sông, lên thuyền ngồi, nhưng cứ ngồi hoài không chịu chèo thì không qua sông được. Chiếc thuyền ví dụ cho Văn tự Bát-nhã, bơi chèo là ví dụ cho quán chiếu Bát-nhã, nhờ bơi chèo đến được bờ bên kia, gọi là Thật tướng Bát-nhã. Chúng ta hiện đang thực hiện Văn tự Bát-nhã, muốn qua sông nhưng cứ ngồi mãi trên thuyền không chịu bơi chèo thì chừng nào mới qua được?

Chúng ta học Bát-nhã mà cứ nghi, tại sao chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách, còn mình tu lâu quá mà không qua được khổ ách? Đó là vì chúng ta chỉ tu bằng văn tự, chưa tu bằng chiếu kiến. Chiếu kiến thấy năm uẩn đều không thì khổ ách nào còn?

Lẽ thật của Phật dạy mà mình không thực hành, hoặc chỉ thực hành một chặng thì không có kết quả. Nếu dùng trí tuệ quán thấy tận gốc tận nguồn năm uẩn thì phiền não đâu còn. Từ kinh Lăng-nghiêm cho tới Bát-nhã đều dạy chúng ta soi thấy tường tận thấu đáo thân năm uẩn không thật. Muốn soi như vậy phải phản quan hoặc hồi quang, mới được kết quả như lời Phật dạy. Tôi nói ý nghĩa trong nhà thiền. Kinh Nguyên thủy, kinh Đại thừa cho tới Thiền tông hướng đi không hai. Nói về thiền, trong hội thiền sư Quy Sơn có hơn một ngàn tăng chúng tu hành. Một hôm có thiền khách từ chân núi lên, gặp lúc tổ Quy Sơn đang giảng dạy. Vị thiền khách đánh lễ, Tổ hỏi:

- Ông tên gì?

Thiền khách thưa:

- Con tên Quy Chơn.

Tổ hỏi:

- Quy Chơn ở chỗ nào ?

Thiền khách không trả lời được, xá lui trở xuống núi. Xuống tới chân núi gặp một ông thầy đang chăn bò. Ông thầy đó chính là Ngưỡng Sơn, Ngưỡng Sơn thấy thiền khách này lên không bao lâu lại trở xuống, lấy làm lạ liền hỏi:

- Sao Thầy xuống nhanh quá vậy?

Thiền khách nói:

- Tôi thấy không hợp duyên nên trở xuống.

Ngài Ngưỡng Sơn hỏi:

- Hòa thượng hỏi gì, Thầy đáp làm sao mà gọi là không hợp duyên?

Thiền khách thuật lại cho ngài Ngưỡng Sơn nghe. Ngài nói:

- Bây giờ Thầy trở lên thưa: “Bạch Hòa thượng, con nói được.” Hòa thượng hỏi “Quy Chơn ở chỗ nào?” Thầy cứ chỉ trong mắt, trong tai, trong mũi, trong lưỡi...

Thiền khách nghe xong đắc ý trở lên lại:

- Bạch Hòa thượng, con trả lời được.

Hòa thượng hỏi:

- Ở chỗ nào?

Ông nói:

- Trong mắt, trong tai, trong mũi, trong lưỡi...

Ngài quở:

- Kẻ học lóm! Đó là câu của thiện hữu tri thức năm trăm người, chứ không phải của ông.

Quy chơn là trở về nguồn chơn của mình. Trở về từ đâu? Từ sáu căn. Sáu căn biết quay lại chiếu soi bên trong là trở về nguồn chơn, phóng ra ngoài là chạy theo vọng, theo cái hư dối không thật. Vậy ý của tổ Quy Sơn dạy có khác với đoạn kinh trên không? Không hai.

Chẳng những tổ Quy Sơn mà ngài Nguỡng Sơn sau này, khi đi thọ giới, đến thiền sư Hồng Ân ở Trung Ấp để hỏi đạo. Ngài thưa rằng:

- Bạch Hòa thượng, thế nào là Phật tánh?

Ngài Hồng Ân nói:

- Như cái lồng có sáu cửa, trong đó có một con khi. Bên ngoài có một con khi khác tới cửa này kêu “chéo chéo”, con khi bên trong cũng đáp lại “chéo chéo”. Nó đi giáp vòng sáu cửa kêu “chéo chéo”, ở ngoài kêu thì ở trong đáp.

Ngài Nguỡng Sơn nói:

- Nếu con khi ở trong ngủ thì sao?

Ngài Hồng Ân đứng dậy nắm vai ngài Nguỡng

Sơn nói:

- Chúng ta gặp nhau rồi!

Như vậy hai ngài gặp nhau ở chỗ nào? Nói bên ngoài có con khi kêu và con khi bên trong chạy theo đáp đều đều, đó là thí dụ ý thức của chúng ta chạy theo sáu căn dính mắc với sáu trần, đó là che mắt Phật tánh. Nếu ý thức này ngủ yên không hoạt động, thì dù ở ngoài có sáu trần nó cũng không dính mắc. Không dính mắc thì Phật tánh hiển lộ. Cho nên ngài nói *Chúng ta đã gặp nhau rồi*, nghĩa là đã hiểu nghĩa Phật tánh.

Như vậy chúng ta tìm Phật tánh ở đâu? Làm sao tìm? Chỉ đừng để ý thức nơi sáu căn dính mắc với sáu trần. Ý thức dừng lại thì Phật tánh hiển lộ không nghi ngờ. Như hiện giờ những vị tu Tịnh độ dùng câu niệm Phật làm trọng tâm để tu. Niệm bao giờ mới thấy Phật, được Phật đón về Cực lạc? Trong kinh Di-đà, Phật nói rất rõ. Nếu người nào niệm danh hiệu Phật một ngày, hai ngày, ba ngày, cho tới bảy ngày nhất tâm bất loạn thì khi lâm chung Phật A-di-đà và thánh chúng hiện ở trước. Khi chúng ta niệm cho tới nhất tâm thì con khi ý thức không còn chạy theo sáu trần, bởi vì nó ngủ rồi, nhắm mắt thì thấy Phật đến rước chứ không có gì lạ.

Nói về lý Tịnh độ, khi ý thức của chúng ta dừng lặng thì Phật tánh hiện tiền. Phật tánh có nghĩa là sáng suốt không còn sanh tử, Phật A-di-đà là vô lượng thọ, vô lượng quang. Không còn sanh tử là sống vô cùng tức vô lượng thọ; sáng suốt vô cùng là vô lượng quang. Chính Phật tánh của chúng ta đủ hai nghĩa đó. Sáng suốt là giác, không sanh tử là Niết-bàn. Như vậy tu Thiền, tu Tịnh tới đó gặp nhau. Chủ yếu Phật dạy không hai, nhưng phương tiện thì có nhiều. Người tu Thiền, người tu Tịnh đúng ý nghĩa thì trở về chỗ ý thức an định, Phật tánh mới hiện tiền.

Vị thiền sư gần gũi chúng ta nhất là Điều Ngự Giác Hoàng, tức là Trúc Lâm Đại Đầu-đà. Ở ngôi Thái thượng hoàng ngài có làm bài phú Cư Trần Lạc Đạo bằng chữ Nôm, kết thúc bằng bốn câu kệ chữ Hán:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên

Cơ tắc xan hề khốn tắc miên

Gia trung hữu bảo hưu tâm mịch

Đói cảnh vô tâm mạc vấn thiên.

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên, ở cõi trần này mà vui với đạo thì phải khéo tùy duyên. Khéo tùy duyên bằng cách nào? *Cơ tắc xan hề khốn tắc miên*, đói đến thì ăn mệt ngủ liền. Đói ăn mệt ngủ là chuyện ai cũng làm được, nhưng chư tổ nói chúng ta làm không được. Vì thiên hạ đói không chịu ăn, mệt không chịu ngủ. Như vị nào quen ăn ớt, tới bữa dọn cơm lên thấy thiếu ớt thì không chịu ăn, phải kiếm ớt ăn mới ngon. Hoặc có người hay uống rượu, trong bữa cơm mà thiếu chung rượu thì không chịu ăn. Hoặc khi nào mệt vô ăn cơm mà thấy thiếu canh cũng không chịu ăn, nếu là cơm nguội cũng không ăn nổi. Hoặc giả rầy rà một chút rồi mới ăn... Như vậy là chúng ta không tùy duyên. Tùy duyên là có cái gì nhận cái ấy, không phân biệt đòi hỏi.

Khi mệt có chịu ngủ không? Nhất là có huynh đệ nào đó mới chọc tức mình, gay cán với mình thì lên giường nằm ngủ cũng không được, cứ nhớ chuyện hơn thua vừa rồi. Cái gì xảy đến làm cho mình phải suy nghĩ hay bực

bộ thì bỏ không được, nó cứ lảng xảng trong đầu rồi mất ngủ. Vậy là chúng ta chưa tùy duyên.

Gia trung hữu bảo hưu tâm mịch, trong nhà có sẵn ngọc quý, đừng tìm kiếm đâu xa. Ý nói, nơi mình đã có sẵn của báu, phải khéo nhìn khéo thấy, quay trở về đừng chạy ra ngoài.

Đôi cảnh vô tâm mạc vấn thiên, đôi cảnh là đôi với sáu trần: nghe tiếng, thấy cảnh, ngửi mùi, nếm vị. không có tâm niệm dính mắc thì không cần hỏi thiên. Sáu căn đối với sáu trần không dính, không mắc, không kẹt là tu thiên. Tu thiên cũng như tu Tịnh độ, tất cả pháp tu đều cốt làm sao cho nội tâm mình đừng bị ngoại cảnh lôi dẫn.

Tất cả chúng ta tu hành gốc từ chỗ biết trở về nội tâm, phản quan soi sáng lại, đừng chạy tìm những cái bên ngoài. Chỉ vì chúng ta thích chạy ra ngoài, quên trở lại với chính mình. Trở lại buồn quá, không có gì hấp dẫn, ra ngoài thì đủ thứ cảnh lôi cuốn, nhất là thời đại bây giờ, ngồi một chỗ cũng biết được nhiều thông tin, đủ thứ giải trí hấp dẫn lôi kéo nên khó tu. Nhưng nếu chúng ta không theo thì không sao. Vì chúng ta ai cũng thích nhìn thích nghe nên bị nó lôi.

Vậy thì ai làm cho chúng ta giải thoát, ai cứu khổ chúng ta? Chính mình là chủ để thoát ra khổ ách, không ai thế cho mình được. Đức Phật thiết tha thương xót, nhưng không thể kéo mình ra khỏi khổ, mà chỉ tự chúng ta xét thấy đúng như thật thì mọi cái khổ sẽ tan.

Chúng tôi nhắc nhở như vậy có đủ cho quý vị tu chưa? Nói nhiều nữa chắc dư, mong tất cả tăng ni cố gắng.

LÝ THUYẾT VÀ THỰC HÀNH

Hôm nay nhân ngày mãn hạ, tôi có đôi lời nhắc nhở tăng ni cũng như Phật tử hiểu đạo lý và ứng dụng trong cuộc sống tu hành.

Tu có hai phần lý thuyết và thực hành. Kiểm kỹ lại mới thấy chúng ta thực hiện phần lý thuyết khá đầy đủ, còn phần thực hành lại thiếu sót rất lớn. Cho nên đề tài buổi nói chuyện hôm nay tôi nhắm thẳng vào chủ đề *Lý thuyết và thực hành*.

Chúng ta học kinh có thể hiểu được những lời Phật dạy, nhưng thực hành được hay không lại là vấn đề khác. Lý thuyết là phần Phật tổ dạy, còn thực hành là công phu của chính mình. Như người rành đường lên núi, biết từ chân núi lên tới đỉnh phải vượt qua bao nhiêu cây số, chỗ nào ngặt nghèo nguy hiểm, trèo qua bao nhiêu ngọn đồi, dốc đá... Nếu chỉ nói lý thuyết suông mà không chịu đi thì chừng nào tới được đỉnh núi?

Cũng vậy chúng ta học hiểu rành rẽ đạo lý Phật dạy, nhất là thiền sinh trong các thiền viện được học đến cả năm mười năm. Lý thuyết nắm vững nhưng thực hành được bao nhiêu rồi? Nếu chỉ biết rành mạch đường lên núi mà không chịu khó leo, chừng nào được lên tới đỉnh? Khi chưa leo tới nơi, dù có nghe nói hoặc đọc trong sách vở cũng chẳng bao giờ biết đúng với lẽ thật. Muốn biết đúng lẽ thật, phải lên tận đỉnh núi, tận mắt thấy rõ nơi này nơi kia, bốn phương tám hướng rành mạch. Người chỉ nói theo lý thuyết mà không chịu thực hành là thiếu thực tế.

Trên đường tu, Phật dạy chúng ta rất kỹ. Từ sơ phát tâm đến ngày viên mãn quả Bồ-đề phải trải qua rất nhiều cảnh giới, thứ lớp mới tới được chỗ cứu cánh viên mãn. Nghĩa là từ phàm phu tới thành Phật trải qua nhiều quả vị như Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát... Bốn quả vị Thanh văn là Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán. Quả vị của Bồ-tát là từ Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng đến Thập địa v.v... Kể thuộc lòng vanh vách, nói nghe rõ ràng nhưng không chịu nỗ lực tu thì không bao giờ tới được vị nào hết. Người tu học lý thuyết để thực hành chứ không phải học để giảng nói. Nhưng gần đây nhiều người học đạo phần lớn giỏi ngôn ngữ văn tự, còn thực hành lại quá sơ sài. Thật đáng buồn!

Vì vậy tôi muốn cảnh tỉnh tất cả tăng ni cũng như Phật tử, chúng ta học để thực hành chứ không phải học để nói lý thuyết. Nói thì trên mây mà thực hành thua rùa bò thì chừng nào đạt đến mục đích. Quý vị phải gắng công gắng sức, đừng lười thôi nữa. Tôi tự ngẫm thấy phần thực hành của mình quá ít, trong khi phần lý thuyết thì cao siêu. Tôi rất buồn vì điều đó. Đa số người tu ngày nay nói bằng miệng nhiều hơn là ứng dụng thực hành. Tôi từng một thời kinh,

khuya tụng một thời nữa là xong. Tụng được hai thời kinh xem như hài lòng, không sợ tổn phước vì đã trả được nợ cơm áo của đàn-na tín thí.

Đức Phật thuyết kinh cho chúng ta nghe hiểu để tu, vậy mà cứ đem đọc cho Phật nghe mà không chịu thực hành. Tu như vậy chừng bao nhiêu kiếp nữa mới thành Phật? Quá ư là xa! Chúng ta bỏ tất cả việc thế tục, vào chùa tu chỉ một việc thôi mà làm rất lơ là. Như vậy đời tu của chúng ta sẽ đi tới đâu? Không biết có đủ đền trả nợ đàn-na thí chủ hay không, chứ đừng nói là phước đức dư dả. Đó là điều chúng ta phải tự kiểm xem mình xứng đáng chưa. Nếu chưa thì phải cố gắng nỗ lực thêm cho đáng một đời tu, để không hổ thẹn với đàn-na thí chủ. Tu lơ là không ra gì, chẳng những đời này hổ thẹn mà đời sau còn phải mang nợ đền trả.

Tăng ni ngày nay tu rất đông, nếu không cố gắng là lỗi lớn của những người có trách nhiệm hướng dẫn. Vì vậy tôi phải nói phải nhắc. Mong rằng tăng ni nhớ và cố gắng thực hiện, làm tròn bổn phận người xuất gia. Được như thế thì người đi trước mới không có lỗi. Tôi từng sống ở Phật học viện nhiều năm, vừa tu vừa giảng dạy cho tăng ni. Ngày nay đã quá tuổi hưu trí nên tôi nghỉ, nhưng nhìn lại tôi thấy hơi lo. Mình có trách nhiệm hướng dẫn mà không biết họ có thực hiện được những gì Phật dạy không? Hay là mình nói, họ nghe xong rồi bỏ qua hết. Nếu thật như vậy thì trách nhiệm của người hướng dẫn cũng chưa tròn. Vì thế tôi thường nhắc nhở chư tăng ni biết bổn phận của mình mà cố gắng thực hiện. Dù chưa tròn nhưng vẫn phải nỗ lực, chớ nên lơ là.

Từ khi bước chân vào đạo cho đến lúc đạt đạo, gần hay xa? Chúng ta bỏ cha mẹ đi tu, cha mẹ rất buồn. Họ cho rằng con bất hiếu không nuôi dưỡng cha mẹ. Chúng ta vào chùa tu, nhờ công đức tu hành để độ cha mẹ. Nếu tu hành không có công đức thì độ ai? Do cố gắng tu hành nên mới có công đức. Tuy nhiên, không chỉ tụng thời kinh là đủ công đức mà phải nỗ lực tu. Chẳng những đền ơn cha mẹ, còn phải đền ơn đàn-na thí chủ. Như thế vẫn chưa đủ mà phải làm sao xứng đáng mai này hướng dẫn chỉ dạy cho người đi sau. Trách nhiệm của người tu rất nặng, quý vị phải ghi nhớ và làm cho tròn.

Đối với cha mẹ phải đền ơn sanh thành dưỡng dục, đối với đàn-na thí chủ cúng dường phương tiện phải lo đền trả. Xét cái nào cũng thiếu hết là điều đáng lo ngại. Người xuất gia tự độ mình rồi độ người. Nếu bản thân không làm tròn bổn phận, độ mình chưa xong thì độ được ai? Vì vậy tăng ni phải cố gắng nỗ lực tu hành cho chín chắn đầy đủ. Thà dư chứ không thể thiếu, ngoài đền ơn cha mẹ còn phải đáp lại ơn nghĩa của Phật tử phát tâm cúng dường. Mong rằng mỗi người nên tự kiểm lại mình rồi cố gắng nhiều hơn.

Đức Phật là bậc giác ngộ viên mãn, chúng ta tu theo ngài cũng phải giác ngộ phần nào. Muốn đi trên con đường sáng thì tự thân phải sáng. Luôn luôn

kiểm điểm lại mình xem đã giác ngộ được bao nhiêu, từ đó tiếp tục nỗ lực thêm lên. Cụ thể nhất là đối với tam độc tham sân si, chúng ta đã dứt trừ nhiều hay ít? Đây là điều giác ngộ quan trọng số một.

Thí dụ, một vị tăng ra đường gặp mấy đứa trẻ ngộ nghịch kêu tên chửi, thầy giận không? Bước đầu của sự tu là diệt trừ tam độc. Nếu ba thứ này còn khá nhiều thì người tu không thể thoát khỏi đau khổ. Ba độc chưa dẹp sạch làm sao dám nói tới giải thoát sanh tử, làm sao đủ phước đức đền ơn cha mẹ, đàn-na thí chủ và thầy tổ. Bước chân vào đạo, mỗi ngày tăng ni đều nhận lãnh phần cung dưỡng của đàn-na thí chủ, từ ăn mặc cho đến các sinh hoạt khác. Ngày nào cũng mang nợ, sau này không đủ sức trả, nhất định bị đọa nhiều hơn người thế gian.

Vì vậy khi đã phát tâm xuất gia tu hành, chúng ta phải cố gắng vươn lên, vượt qua hết những gì tầm thường của thế gian, xứng đáng là người xuất thế. Phải thấy đây là gánh nặng, là bồn phạt cần đền trả cho xứng đáng. Cách đền trả xứng đáng không gì hơn là tu để thoát khỏi nghiệp quả trong luân hồi sanh tử. Nếu còn lẩn quẩn trở đi trở lại trên thế gian này thì đền ơn không nổi. Tôi rất lo vì biết mình không có công đức gì đáng kể, trong khi tiếp tục thụ hưởng và mắc nợ. Nếu món nợ cứ tăng hoài như vậy, thử hỏi khi nhắm mắt mình sẽ đi về đâu? Trong lục đạo luân hồi mình ở vào vị trí nào? Đó là điều cần ưu tư trăn trở. Dù chúng ta chưa giải thoát được thì ít ra cũng phải đủ sức đền trả ơn cha mẹ, ơn đàn-na thí chủ để đời sau tiếp tục tu thêm. Đời này đã không trả được nợ mà còn chông chất, đời sau nếu không sanh trở lại làm người là điều rất đau khổ. Chìm xuống rồi không biết đi tới đâu, thật đáng sợ!

Chúng ta mặc áo ca-sa phải làm sao cho xứng đáng. Tự bản thân tu được an vui tự tại, rồi độ cha mẹ cùng giải thoát. Như thế mới là người con hiếu thảo. Nếu đã bỏ cha mẹ vô chùa mà tu lơ mơ, tới giờ công phu lười biếng không muốn đi, buổi khuya cũng không chịu dậy thì lấy gì đền ơn đây? Ở nhà với cha mẹ cố gắng chùng năm phần, xuất gia rồi phải cố gắng mười phần. Bởi vì ở nhà còn có thể giúp đỡ những việc nhọc nhằn cho cha mẹ, vô chùa đã không làm được gì mà còn thọ của đàn-na thí chủ, nếu tu không ra gì thì cái nợ ấy biết chùng nào mới đền đáp được. Cho nên trách nhiệm của người tu rất nặng nề. Vậy mà tôi thấy một số người tu còn lười thôi lắm. Buổi tối tụng một thời kinh, khuya tụng một thời kinh, cho đó là đủ. Khi tụng kinh còn tụng cho nhanh để mau xuống, thậm chí vừa tụng vừa ngủ gục, đủ thứ dờ tẹt. Quý vị cần nên cố gắng, đừng để cái dờ lười kéo mình, lười thôi một đời chẳng ra chi. Người tu phải xứng đáng là bậc thầy của cư sĩ, nếu lơ là không ra gì thì không thể hướng dẫn được người khác. Chẳng những tu không tiến mà còn lui sụt nữa thì thật đáng trách lắm.

Vị tu trước có trách nhiệm bốn phận hướng dẫn người tu sau. Phải xứng đáng là bậc huynh trưởng giác ngộ, dìu dắt thức tỉnh đàn em. Nếu người đi trước lừng chừng, người đi sau không có chỗ trông cậy thì trách nhiệm chưa tròn. Các vị Trụ trì hay Quản chúng, tới giờ khuya nghe keng thức chúng mà còn thấy mấy người không chịu đi ngồi thiền, ở nhà trùm chăn ngủ phải xử sao? Đánh thức dậy hay để nó ngủ luôn? Chỗ này phải xử sự khéo léo.

Chúng ta thương huynh đệ, tình thương đó có hai cách, hoặc đưa họ lên hoặc xô họ xuống. Tới giờ thức chúng không đi ngồi thiền, tụng kinh là mê. Nếu mình thương để cho ngủ là xô xuống hồ chứ không phải cứu họ. Vì vậy người lớn có bốn phận phải kêu gọi, đánh thức người nhỏ. Thậm chí khi cần phải dùng tới cách này cách khác mạnh mẽ để trị những tập nghiệp xấu ấy. Từ bi trên tinh thần giác ngộ chứ không phải từ bi với lòng thương mù quáng. Người đã dờ không tự thức được, mình thương thì phải đánh thức họ. Nếu để mặc là nuôi hoài cái mê và chôn vùi nó trong chỗ tăm tối.

Phàm làm thầy phải có cái nhìn sáng suốt, cố gắng dạy bảo những đứa dở thành hay, đừng nên nuôi dưỡng cái dở của nó. Chúng ta đề cao giác ngộ để mọi người xung quanh cùng giác, nên không thể nuôi dưỡng cái mê. Người có trách nhiệm trong đạo có bốn phận coi sóc từ trên xuống dưới. Ai tinh tấn ai lười biếng phải biết, đồng thời thúc đẩy những người lười biếng trở nên siêng năng tinh tấn, không cho thả trôi.

Huynh đệ xung quanh khuyên răn, cảnh tỉnh, đánh thức lẫn nhau. Không nên mặc tình ai muốn làm gì thì làm. Trên có thầy nhắc nhở, dưới có bạn khuyên răn thì sự tu hành mới dễ tiến. Nếu chỉ một thầy mà chúng đông thì làm sao coi ngó hết được. Cho nên bạn là người cần thiết, bên tăng cũng như bên ni thấy huynh đệ nào có khuyết điểm cùng nhắc nhau, đừng đợi tới Thầy nhắc mới được.

Tôi khuyên tăng ni đều phải một lòng một dạ nhìn gương người trên mà lo lắng cho chúng. Đại chúng ở dưới cũng chung sức gắng gỏi đánh thức nhau cùng tinh tấn tu hành. Đó là việc tốt chung cho cả thiền viện, không riêng cá nhân nào. Chúng ta là những người bạn đang đồng hành, cùng đi một đường thì phải thương người yếu, dìu dắt họ theo kịp với người mạnh. Không vì lý do gì để mặc họ ra sao thì ra. Người lớn có điều gì hay, nhắc nhở cho người nhỏ. Như vậy trong chúng mới cùng tốt đẹp. Nếu để mặc ai muốn làm gì không cần biết, khi nào Thầy chỉ dạy mới sửa đổi là nuôi lớn khuyết điểm trong thiền viện. Mong rằng tăng ni có bốn phận làm thầy, làm huynh trưởng phải ráng cùng chung lo, góp sức với nhau tinh tấn tu hành. Đừng để huynh đệ tu hành lồi thối, mình cũng mang tiếng lây là chúng ở chỗ không tốt.

Hôm nay tôi nhắc nhở cho tăng ni biết những điều cốt yếu rồi cố gắng thực hiện. Làm sao sách tấn huynh đệ cùng tiến tu, xứng đáng một thiền viện có đại chúng đồng tinh tấn, là điều đáng khen đáng quý. Mong tất cả cùng cố gắng.